

THƯ VIỆN HÀ NỘI ĐC



HVV3461

TÂN THƯ-XA

NGUYỄN-DU

# Truyện Thủy-Kiều

(ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THÀNH)

BUI-KỶ

TRẦN-TRỌNG-KIM

TRƯỞNG

THÀNH-TUA

Giáo sư trường Cao-dẳng

chủ trường Sơ-học Bắc kỳ

HIỆU KHAO

IN LẦN THỨ BA

Chưa tại rất kỹ và rất đúng với bản gốc



1934

VINH-HƯNG-LONG THƯ-QUÁN

51, Phố hàng Đường, Hà-Nội

XUẤT BẢN VÀ GIỮ BẢN QUYỀN

Giá 0\$80

VIỆT-VĂN THƯ-XÃ

NGUYỄN-DU

# Truyện Thúy-Kiều

(DOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH)

BÙI-KỶ

PHÓ-BÁNG

*trường Cao-dũng*

TRẦN-TRỌNG-KIM

THÀNH-TRA

*các trường Sơ-học Bắc-kỳ*

HIỆ

IN LẦN THỨ BA

*Chưa lại rất kỹ và cắt dùng với bản nôm cũ*

HN 3461



1934

VINH-HƯNG-LONG THÙ-QUÁN

51, Phố hàng Đường, Hà-Nội

XUẤT BẢN VÀ GIỮ BẢN QUYỀN

# **KHẢO LUẬN VỀ KIM VÂN KIỆU**



**ĐÀO DUY ANH**

**KHẢO LUẬN VỀ  
KIM VÂN KIỀU**



**1943**

**QUAN HẢI TÙNG THU  
HUẾ**



**QUAN HẢI TÙNG THƯ**  
(Tập mới)

**Đã xuất bản :**

KHÔNG GIÁO PHÊ BÌNH TIỂU LUYỆN  
VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG  
— TRUNG HOA SỬ CƯƠNG —

# KHẢO LUẬN VỀ KINH VĂN KIỆU

## Thay lời tựa

Cái hay của truyện Kiều không ai là không cảm thấy. Nhưng hiểu biết cho hết cái hay ấy là một điều rất khó, mà giải thích cho ra hết cái hay tinh vi ẩn áo ấy lại là điều khó nữa. Xưa nay quả chưa có ai hiểu biết và giải thích truyện Kiều đến một trình độ thỏa mãn. Văn học giới nước ta sau này, có lẽ cần phải có một học-phái chuyên môn nghiên cứu truyện Kiều thì may ra mới phát huy được hết chân giá trị của áng văn bất hủ ấy. Tôi vốn không phải chuyên nghiên cứu truyện Kiều, lại cũng không chuyên nghiên cứu văn học, đâu giám tưởng cần rằng mình đã hiểu biết Truyện Kiều ! Duy cái nghề dạy học bắt tôi mỗi năm ít ra cũng phải giảng học về Truyện Kiều trong một tháng (mỗi tuần một hay hai giờ), cho nên tôi

thường có cơ hội để đọc đi đọc lại sách ấy và kể cừu về Nguyễn Du. Các kẻ cừu càng tức tối vì nổi tài liệu thất lạc, nhưng đọc đi đọc lại thì mỗi lần mỗi cảm thấy cái hay mới; dần cái hay mình cảm được mới là trong muôn một của cái hay vô cùng, mà đã đủ khiến mình thấy tinh thần khoan khoái và chưa chán hy vọng rồi. Cái thú vị ấy khiến tôi phải ghi chép những điều sở đắc thành bài. Nhưng trước khi đem những bài ấy in ra thành sách, tôi đã do dự mãi vì chỉ sợ rằng tập sách nhỏ này sẽ có cái ảnh hưởng tai hại là làm cho những bạn đọc trẻ tuổi mới bắt đầu nghiên cứu quốc văn sẽ tưởng lầm rằng cái hay của Truyện Kiều chỉ có bằng ấy mà thôi. Vậy tôi xin thanh minh một điều là trước khi đọc tập sách này, xin bạn đọc biết cho rằng nó chỉ là tóm gộp những điều thiện cận tôi từng giảng cho học trò để gặng chia sẻ cho họ một chút hứng thú của tôi đối với kiệt tác của Nguyễn Du, chứ chân giá trị của Truyện Kiều tôi không có tài liệu và nói hết được. Bởi vậy tôi chỉ lặng riêng sách này cho các học sinh trường Thuận Hóa và rộng hơn, cho các học sinh đương muốn tìm cái hứng thú để nghiên cứu quốc văn

B. D. A.

## CHƯƠNG THỨ NHẤT

---

*Tiểu sử Nguyễn Du*

### I — QUÊ QUÁN

Khách du lịch từ Bắc vào, qua đèo Hoàng-mai, hay từ Nam ra, qua đèo Hoàn-hson, thấy mình bước đến một xứ khác hẳn các xứ mình đã trải qua. Ở Thanh-hóa thì đồng ruộng rộng rãi phì nhiêu, bình thoảng nổi lên một ngọn núi đá diêm nhiễm cho quang cảnh khỏi có vẻ phẳng lý lạt lẽo, khiến ta nghĩ rằng ở đây nhân dân có lẽ sinh hoạt cũng được dễ dàng, nhưng chẳng có cái gì có thể dục cho người ta vượt ra ngoài cái khuôn khổ tầm thường yên tĩnh. Ở Quảng-binh thì một giải trường-sa chạy dài sóng đôi với giải Trường-sơn, kẹp lại ở

giữa một giải đất cát lẫn sỏi khô khan lớn nhón. Người ở đây không phải xông pha với những sông rộng núi cao, nhưng thấy rằng mình dẫu chết xác làm lụng cũng chẳng thu được bao nhiêu mầu mè của cái đất đai bần bạc ấy. Xứ Nghệ Tĩnh này thì khác hẳn : đồng ruộng rần rỏi phải len lỏi giữa những núi non cao ngất, mà sông ngòi cũng phải uốn mình xông pha kịch liệt với địa thế khó khăn để trở lấy ngả ra biển. Ở một xứ đất đai khắc khổ và non sông mạnh mẽ như thế, nhân dân tất phải lẫn lộn vất vả lắm ; song tự nhiên hình như chỉ thách thử người ta để luyện thân cho mạnh, chỉ cho bền, mà nếu người ta chịu được cực nhọc lâu dài và bền gan tiến thủ thì rốt cuộc cũng có thể thắng được những nỗi gay go mà sinh tụ được.

Vả xứ Nghệ Tĩnh trải bao nhiêu thế kỷ, đã có một địa vị đặc biệt trong lịch sử. Một mặt xứ ấy là đất xa nhất về phương Nam của dân tộc Việt-Nam sau khi độc lập, cho nên vẫn làm nơi thoái ẩn của những phần tử anh dũng trước cuộc xâm lược của người Tàu, để chờ cơ hội phục hưng ; một mặt nó lại vốn là đất hàng rào của nước Việt-Nam trong cuộc chiến đấu với Chiêm-thành, thường bị người phương Nam phá

phách và người phương Bắc đóng quân để giữ gìn bờ cõi.

Địa thế ấy, vị trí ấy, hoàn cảnh ấy tất sinh ra những người mạnh bạo, những người sức khỏe, chí vững, tâm hùng, mà lịch sử vốn cho ta biết rằng không đời nào xứ ấy liêm hoai anh hùng hào kiệt.

Nhưng trong cõi núi sông hùng dũng ấy, lại có một cảnh đặc biệt hơn nữa, một khoảng đất hình tam giác, chu vi ba mặt là Hồng-lĩnh, Lam-giang và Ngư-hải, là nơi đã sản xuất những nhân vật lỗi lạc nhất của xứ Nghệ Tĩnh, như Vũ Đức Huyền ở Tả-ao, Phan Chính Nghị ở Phan-xá, Nguyễn Công Trứ ở Tuy-viên, cùng giòng họ Nguyễn Du ở Tiên-diễn. Tục truyền có câu : « Hồng lĩnh sơn cao, Song ngư hải khoáng nhước trị minh thời, nhân tài tú phát » (Non Hồng cao, biển Ngư rộng, gặp thời sáng sủa, nảy nở nhân tài). Câu cổ ngữ ấy, dường có tính chất phong thủy, song cũng đúng với sự thực.

Non cao biển rộng vốn có ảnh hưởng lớn với sự sản xuất nhân tài. Người xưa thì thấy ảnh hưởng ấy một cách huyền bí theo phong thủy thuật. Nay ta chỉ dừng về phương diện địa lý mà xét xem vì sao trong khoảng đất hình tam giác ấy đã nảy sinh

những người lỏi lạc hơn các xứ khác. Miền ấy địa thế rất đơn giản, chỉ gồm mấy giải cát chạy theo chiều bờ biển, phân cách nhau bởi những khoảng đất trũng thấp. Trên các giải cát dài là làng mạc, dưới khoảng trũng ướt là ruộng nương. Xem thể đất và chất đất thì thấy rõ ràng là miền mới bồi mà ở chân núi Hồng Lĩnh người ta còn nhận thấy những đường ngấn (1), tỏ rằng xứ ấy đã trải qua một cuộc bồi dẫu. Xét ngôn ngữ phong tục của nhân dân lại thấy nhiều chỗ khác nhau, đó chứng tỏ rằng ở trên đầm đất mới bồi, dân cư là người tự nhiều nơi khác di thực đến (2). Tuy là đất bồi, nhưng là đất cát pha chứ không phải là đất bãi sông, cho nên đồng ruộng miền ấy xấu, nhân dân phải vất vả mới kiếm đủ ăn, đó là một điều kiện khiến tình tình người ta thành kiên nhẫn và tiến thủ. Xứ ấy đối với nội địa lại là

(1) *Nghi-xuân địa-chí* của Đông-hồ Lê Văn Diên đời Thiệu-trí: « Bốn lồi huyện dưới toàn là cát bồi. Trong các gò đất ở tổng Đâu-bải và Phan-xá đều có đá bọt. Chân Hồng-sơn, những khối đá lớn phần nhiều bị sóng đập mòn còn dấu. Xem vậy thì biết rằng các gò đất đều là thương hải biến thành vầy ».

(2) *Nghi - xuân Địa - chí*: « Xét ngôn ngữ và phong tục trong dân gian thấy khác nhau nhiều là bởi khi miền đất ấy mới bồi thì có nhiều người xứ khác đến ở vậy ».



miền bèo lánh, cho nên di cư đến đó phần nhiều là những người hăng hái mạnh mẽ tự Bắc đã từng vượt biển mà vào. Những kẻ phiêu lưu để kiếm cách sinh nhai ở nơi xa lạ, thấy nơi cửa biển rộng rãi kín đáo như cửa Song-ngư (cửa Hội) — từ Bắc trở vào, trước cửa Hàn thì chỉ có cửa ấy là tiện lợi hơn cả —, cùng là sông rộng núi cao như Lam-giang Hồng-lĩnh, tất phải cho là đất thiêng liêng trời dành sẵn cho mình, nên họ ghé vào tìm chốn dung thân. Những người đông được mao hiểm ấy sinh ra con cháu, mà trong đám ấy có những bậc anh tài lỗi lạc của đất Hồng Lam thì không phải là việc đáng lạ vậy.

Nguyễn Du là một người xuất sắc nhất trong đám con cháu những người xưa đã khéo lựa chọn chốn đất linh thiêng ấy làm nơi di thực; Nguyễn Du là người từng sống giữa những phong cảnh hùng tráng và những kỷ niệm vẻ vang của đất Hồng Lam.

## II. — DÒNG HỌ

Nguyễn Du thuộc về họ lớn nhất ở huyện Nghi-xuân và danh vọng nhất ở đời Lê mạt.

Từ buổi Lê sơ, họ Nguyễn còn ở làng Canh-hoạch, huyện Thanh-uy, tỉnh Sơn-nam (bây giờ là Hà-dông), đã có một ông tổ là Nguyễn Doãn Dịch đậu thám-hoa khoa canh-tý về niên hiệu Hồng-đức (1480); đến đời Mạc, lại có Nguyễn Thuyễn đậu trạng-nguyên khoa Nhâm-thìn về niên-hiệu Đại-chính (1532), đến năm Thuận-bình thứ hai (1550) thi cùng với con là Nguyễn Quyện và Nguyễn Dật đầu bảng nhà Lê. Nhưng sau khi Nguyễn Thuyễn mất thì các con Quyện và Dật lại trở về với Mạc. Hiệu Quang-hưng năm thứ 15 (1592), khi quân Mạc Mậu Hợp thua,

Nguyễn Quyện bị bắt, được Trịnh Tùng trọng đãi, Quyện than rằng: « Ông tướng của bại quân không thể nói mạnh được. Trời đã bắt Mạc suy thì dẫu anh hùng cũng khó ra sức ».

Sau thấy Mạc Mậu Hợp bị giết, con cái Nguyễn Quyện và Nguyễn Dật phải khuất thân theo Lê, nhưng rồi lại mưu phản. Việc khôi phục thất bại, cả nhà đều bị giết, duy Nguyễn Nhiệm là con Nguyễn Dật, tước là Nam-dương hầu, trốn được vào Nghệ, ẩn ở làng Tiên-diễn, dẫu tên chỉ gọi là ông Nam-dương.

Cháu bốn đời Nguyễn Nhiệm là Nguyễn Thê, làm quan võ đánh giặc có công, được phong đến Quả-cầm tướng-quân. Con Nguyễn Thê là Nguyễn Quỳnh, thi hương đậu tam trường, lại sở trường về thuật phong thủy. Con trưởng Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Huệ, đậu đồng tiến-sĩ xuất thân, 29 tuổi đã mất. Con thứ hai là Nguyễn Nghiễm, thân phụ Nguyễn Du, đậu nhị giáp tiến-sĩ, làm quan đến chức Đại - tư - đồ, phong tước Xuân quận-công.

Anh dẫu Nguyễn Du là Nguyễn Khắc đậu đồng tiến-sĩ, làm quan đến chức Tham tước, cùng ở một triều với thân phụ; anh thứ hai là Nguyễn Điều, trúng

HW 3461

tam trường thi Hội, làm quan đến chức trấn-thủ Hưng-hóa, phong lược Điền-nhạc hầu; anh thứ ba là Nguyễn Dao, trúng tứ trường thi Hương, chịu chức Hồng-lô tự thừa; anh thứ tư là Nguyễn Luyện, trúng tam trường thi Hương, anh thứ năm là Nguyễn Trức, trúng tứ trường thi Hương, anh thứ sáu là Nguyễn Nễ, trúng tứ trường thi Hương; một nhà đèn khoa giáp xuất thân, cùng làm quan ở triều Lê cả. Câu ca dao: « Bao giờ ngàn Hổng hết cây, sông Rum hết nước, họ này hết quan », là chỉ họ Nguyễn Tiên-diễn làm quan vậy.

Dòng họ Nguyễn Du không những nổi tiếng về khoa hoạn mà lại chiếm một bậc đàn anh trong văn học giới nữa. Thân phụ Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm còn để lại quyền *Việt sử bị tâm* cùng hai tập thơ là *Xuân-đỉnh tạp vịnh* và *Quán trung liên vịnh*, lại là tay sớ trường quốc văn ở đương thời, từng làm bài phú ứng chế « Khổng - tử mộng Chu - công » nay còn truyền tụng. Nguyễn Khản cũng có tiếng học giỏi, thi từ còn chép lại trong *Nguyễn gia phong vận tập*. Nguyễn Nễ còn để lại *Quế-hiến giáp ất tập*, *Hoa trình hậu tập*; khi đi sứ Tàu có xướng họa nhiều với người Trung-quốc và người Triều-tiên.

Nguyễn Thiện là cháu Nguyễn Du thì đề lại *Đóna phứ thi tập*, cùng một quyển sách về đạo giáo là *Huyền cơ đạo thuật bí thư* (thất truyền), và lại có nhuận sắc sách *Hoa-tiên ký* bằng quốc văn của Nguyễn Huy Tự. Nguyễn Đạm thì có hai tập thơ *Quan hải tập* và *Mĩnh quyền phở*, cùng sách *Thiên địa nhân vật sự thí*. Danh sĩ đương thời có năm người lỗi lạc, tục thường gọi là An-nam ngũ tuyệt, nhà họ Nguyễn Tiên-điền có hai người là hai chú cháu Nguyễn Du và Nguyễn Đạm rồi.

Gia thế Nguyễn Du lại còn được đời suy trọng về lòng trung nghĩa nữa. Tổ tiên thuở xưa theo Mạc thì đến khi Mạc mất mà vẫn còn muốn khôi phục, cho đến khi cả nhà tuần tiết mới cam. Bây giờ thờ Lê thì sau khi Lê vong. Nguyễn Khản, Nguyễn Điều, Nguyễn Luyện, Nguyễn Du, mấy anh em đều khôi nghĩa cần vương, cho đến cháu là Nguyễn Đạm, suốt đời Tây-sơn sang đời Nguyễn nhất định không chịu ra làm quan, kiên trì giữ tiết cho trọn với chúa cũ.

Về bên ngoài, mẹ Nguyễn Du là Trần Thị-Thảo, con gái thứ ba quan Cầu-kê họ Trần, người làng Hoa-thiếu, huyện Đông-ngạc, xứ Kinh-bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh).

Xứ này xưa nay vốn có tiếng là đất tao nhã phong lưu nhất ở Bắc-kỳ, mà đến ngày nay trải qua sự kích động mãnh liệt của bao nhiêu điều kiện sinh hoạt mới, ta vẫn thấy ở nhiều nơi còn sót lại nhiều phong tục đầy sinh thú nhẹ nhàng. Những câu hát quan họ ở hội Lim về tiết xuân, cùng ở tất cả miền xung quanh đó, những đêm trăng sáng, của những đoàn trai gái thanh tao trao đổi cùng nhau bằng một giọng trong trẻo du dương, tỏ cho ta thấy người xứ ấy có một nguồn tình cảm rất chất phác và dồi dào, thường rung động nhịp nhàng với cảnh vật thiên nhiên. Mẫu thân Nguyễn Du chính là một người con gái đã sinh và trưởng thành trong hoàn cảnh ấy, cho nên ta có thể nói rằng nhờ ảnh hưởng của mẹ mà ông đã thừa thụ được cái tình dịu dàng nhã nhặn, phong lưu và đa tình của người Kinh-bắc, cũng như nhờ ảnh hưởng của cha, ông đã hưởng chịu được hào khí của đất Hồng Lam và hùng tâm của người Nghệ Tĩnh, cùng lòng tiết nghĩa, khiến văn chương do gia phong truyền xuống trải bao nhiêu đời.

Trong thiên tài Nguyễn Du ta còn nhận thấy dấu vết dài các phong lưu của hoàn cảnh quý phái giữa kinh đô là nơi Nguyễn

Du sinh trưởng suốt buổi thiếu niên. Nhưng bao nhiêu yếu tố kể đó cũng chưa đủ gây thành cái nhân cách dỗi dào phức tạp và mâu thuẫn của ông nếu ta không kể đến cái tính bị thương, cái bị quan chủ nghĩa mà ta có thể xem là yếu tố quan trọng nhất trong cấu tạo tinh thần của tác giả truyện Kim-Vân-Kiều. Bị quan chủ nghĩa ấy khiến ông xu hướng về phật giáo là phản ánh của thời thế vậy.

### III. — THỜI THẾ

Nguyễn Du sinh năm 1765, hiệu Cảnh-hung năm thứ 28, là chính lúc ở Bắc, vì tể chính của các chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm, giặc giã đương nổi tứ tuag. Các đám giặc Ngâu-giã, Ninh-xá, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương thì đã tan, còn bọn Hoàng Công Chất nổi lên từ năm 1739 thì còn đương cướp phá ở miền Hưng-hóa, bọn Lê Duy Mật nổi lên từ năm 1738, thì còn đương đóng giữ miền Trấn-ninh, thường xuống đánh phá miền Nghệ Tĩnh. Việc giặc giã mới dẹp yên thì năm 1774, Nguyễn Du 9 tuổi, lại có cuộc đánh Nguyễn ở miền Nam, thân phụ ông phải đi đánh với Việp-công làm Hiệp-tán quân-cơ. Trong khi quân Bắc đương chiếm cứ Thuận-hóa đề cầm cự với Tây-sơn thì ở



Thăng-long lại xảy ra nạn kiêu binh. Năm 1782, loạn quân giết quan đại thần Hoàng Đình Bảo vì việc lập Trịnh Cán là con thứ Trịnh Sâm. Từ năm 1784 ưu binh kiêu ngạo hoành hành, phá sả nhà quan Tham-tung Nguyễn Khản là anh cả Nguyễn Du và nhà quan Quyền-phủ-sự là Dương Khuông, và giết cả Thủ-biện là Nguyễn Triêm ở trước cửa phủ chúa. Nguyễn Khản cùng với em là Nguyễn Điều chạy lên Sơn-tây đề gọi quân các trấn về trừ kiêu binh mà không xong. Sau nhờ có quan Tham-tung Bùi Huy Bích đồ dành, họ mới chịu yên dần dần.

Trong khi ấy thì quân Tây-sơn đánh Phú-xuân, qua năm 1786 thì đã chiếm được phần đất của chúa Nguyễn cho đến Linh-giang, rồi kéo thẳng ra Bắc. Trịnh Khải không cậy vào kiêu binh được phải chạy trốn, rồi tự tử khi bị bắt nộp cho Tây-sơn. Nguyễn Khản lại chạy lên Sơn-tây và Hưng-bóa đề lo việc cần vương. Nhưng Bắc-binh vương Nguyễn Huệ, sau khi diệt họ Trịnh thì tôn vua Lê mà rút quân về Nam. Bấy giờ ở Triều-dinh không có người quả quyết, vua Chiêu-thống bị ép phải phong cho Trịnh Bồng làm An-đô vương, khôi phục quyền uy

cho chúa Trịnh. Nhưng vua lại nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân từ Nghệ an ra đánh Trịnh Bồng. Bắc-bình vương nghe tin Hữu Chỉnh chuyên quyền ở Bắc bèn sai Vũ Văn Nhậm đem quân ra đánh giết được Chỉnh, song vua Chiêu-thống lại bỏ chạy. Khi Bắc-bình vương ra đánh giết Vũ Văn Nhậm bị nghi là nhệ tâm thì vua Chiêu-thống vẫn trốn nên đặt Lê Duyệt làm Giám-quốc (1787).

Bấy giờ nhà Lê cần cứu với Trung-hoa, quân Tôn Sĩ Nghị mượn cớ phù Lê, sang chiếm Thăng-long. Bắc-bình vương bèn xưng đế rồi lại kéo quân ra Bắc đánh tan quân Thanh.

Bọn tôi cũ nhà Lê, một phần thì chạy theo vua Chiêu-thống sang Tàu để lo khôi phục, một phần thì vì danh lợi hoặc vì thế lực phải qui phục nhà Tây-sơn, một phần nữa thì lần lút ở nhà quê mà nuôi chí khi chờ cơ hội. Nguyễn Du vì không kịp tòng giá nên phải ở lại trong nước để theo đuổi cuộc khởi nghĩa cần vương.

#### IV. — HÀNH TRẠNG

Nguyễn Du học từ 6 tuổi, thiên tư thông minh, lại ham xem sách, nên không những học sách nho, mà các sách về phật, lão, cùng binh đều có đọc cả. Tuy Nguyễn Du đậu tam trường thi Hương, nhưng vì tập chức quan võ của cha nuôi là Hà mỗ (?) nên bấy giờ làm Chính-thủ-hiệu hiệu quán Hùng-hậu ở Thái-nguyên. Khi vua Chiêu-thống chạy sang Tàu thì ông đương giữ chức ấy, nghe được tin toan theo ngự giá nhưng không kịp, bèn về quê vợ ở làng Hải-an, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Sơn-nam (bây giờ là tỉnh Thái-bình). Ông cùng với anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn cú hợp bảo mục đề mưu đồ khôi phục nhà Lê, nhưng chung qui thất bại, ông phải lưu lạc lâu năm ở đất Bắc để

trốn tránh và sau cùng ông chán nản về quê nhà ở Tiên-diễn.

Thấy sức mình mong manh không thể làm nổi việc phục quốc, ông muốn bắt chước Trương Tử Phòng mượn tay Lưu Bang diệt nhà Tần để trả thù cho chúa, toan kiếm đường vào Gia-dinh giúp chúa Nguyễn Ánh, nhưng việc tiết lộ, bị trấn-tướng của Tây-sơn là Thận quân-công bắt giam. May Thận quân - công quen biết anh ruột ông là Nguyễn Nễ, lại mến tài ông, nên chỉ giam vài tháng rồi tha. Ông thấy mình không làm được người nghĩa sĩ đem thân hy sinh cho chúa (Hán mạt nhất thời vô nghĩa sĩ 漢末一時無義士) (1), thì cũng quyết làm kẻ ngoan dân (Chu sơ tam kỷ hữu ngoan dân 周初三紀有頑民), để trọn tiết trung trinh.

Bấy giờ ông mới ngoài 30 tuổi mà đầu tóc đã bạc (theo mấy bài thơ tự thân và mạn hươg trong Thanh-hiên thi tập thì đầu ông bạc từ năm 30 tuổi, khi còn ở Quỳnh-côi). Chỉ nẫu, nhà nghèo, « hùng lâm sinh

(1) Hai câu này trích ở một bài thơ của Nguyễn Du, nghĩa là : Trong suốt buổi Hán mạt không có ai là nghĩa sĩ, nhưng buổi đầu nhà Chu, trải ba đời vua, vẫn có ngoan dân của nhà Ân luôn.

kể, hai ngã mang nhiên» (2), ông chỉ bạn cùng sơn thủy, hoặc đi săn muông, hoặc đi câu cá, tùy hứng ngâm vịnh đề khuấy khuấy hoai, tự hiệu là Hồng-sơn lập hộ và Nam-hải diều đồ. Cũng có khi ông muốn quên việc đời trong chén rượu hay trong thú cầm ca. Ông lại thường hay đi lại với Nguyễn Huy Hồ (3) ở xã Trường-lực gần đó, cũng thuộc về một họ di thần nhà Lê, có khi cùng nhau đi nghe hát phường vải đến suốt đêm.

Nhưng thời thế đã xoay, nhà Tây-sơn thất bại mà chúa Nguyễn Ánh thống nhất được Bắc Nam. Tháng sáu năm Nhâm-tuất (1802), vua Gia-long ra Bắc sau khi khôi phục Phú-xuân, xuống chiếu trưng triệu những người dòng dõi cựu thần nhà Lê, Nguyễn Du cũng bị triệu trong số ấy. Ông dẫu biết thế nhà Lê không thể nào vẫn hồi được nữa, mà thiên hạ dĩ nhiên đã thu về họ Nguyễn rồi, nhưng lòng trung ái của ông chỉ biết có vua Lê,

---

(2) Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên  
雄心生計兩茫然.

(3) Trong *Nguyễn Du văn họa phổ*, xuất bản kỷ Septembre 1942, chép lộn là Nguyễn hay Quỳnh là sai, nay xin cải chính lại.

nên ông quyết từ chối không chịu ra thờ vua khác. Song trong đám di thần nhà Lê, ông là người bị Triều đình mới chú ý nhiều, vì cả nhà ông đã dự cuộc căn vương, mà chính ông cũng đã hai lần lo việc khôi phục, cho nên dẫu ông từ chối để yên phận làm ngoan dân, mà Triều đình vẫn cố ép nài. Sau ông thấy thế không trốn được, nếu cứ kháng kháng cố chấp thì e không khỏi lụy mình. Vả chẳng nhà Nguyễn lấy lại thiên hạ ở nhà Tây-sơn chứ không thù gì với nhà Lê. Cái tư tưởng thiên mệnh của ông — ta sẽ thấy cái tư tưởng ấy bàng bạc trong suốt Truyện Kiều — lại khiến ông cho rằng thế là vận nhà Lê đã hết rồi, thì ông không thể chống lại mệnh trời được. Bởi thế ông bèn nhẫn nại chịu lấy số phận của mình và ra ứng triệu, đánh đề cho đời chê cười là bất trĩnh. Tháng 8 năm đầu hiệu Gia-long (1802), ông được bổ Tri-huyện Phú-dung, tỉnh Sơn-nam (bây giờ là Nam-định). Tháng 11 năm ấy ông được thăng ngay làm Tri-phủ Thường-tín. Mùa thu năm Gia-long thứ 3, ông cáo bệnh về quê, được hơn một tháng thì lại bị triệu về kinh, thăng giềng năm sau được thăng làm Đông-các học-

sĩ và phong tước Du-Đức hầu. Tháng 4 năm Gia-long thứ 8, ông được bổ chức Cai-bộ dinh Quảng-bình. Tại nhiệm bốn năm, chính sách rất là giản dị, sĩ dân đều yêu mến lắm. Tháng 9 năm thứ 11, ông lại xin nghỉ về quê, đến tháng chạp lại bị triệu về kinh, rồi tháng giêng năm sau thăng làm Cān-chánh-điện học-sĩ và được cử làm Chánh-sứ đi tuế cống triều Thanh. Tháng 4 năm thứ 13 trở về nước, được nghỉ 6 tháng ở quê, rồi năm sau ông được thăng chức Lại bộ Hữu Tham-tri.

Năm đầu Minh - mệnh, vua Thánh - tổ mới lên ngôi, ngự bút đặc phái ông làm Chánh-sứ sang Trung-quốc cầu phong, chưa kịp đi thì cảm bệnh, mất tại kinh ngày mồng 10 tháng 8 năm canh-thìn, tức là ngày 16 tháng septembre 1820 dương lịch, hưởng thọ 56 tuổi.

## V. — VĂN NGHIỆP

Nguyễn Du sinh trưởng ở thời loạn lạc, lại gặp cảnh « nước mất nhà tan », mà lòng trung nghĩa cô đơn không thề nào vẫn bồi được thời thế, đành phải ôm mối sầu uất mà chôn tên dấu tiếng ở nhà quê. Cả một tập thơ Thanh - biên là đầy những nguồn cơn bức tức. Dầu trong gia - phả họ Nguyễn không nói rõ tâm sự của Nguyễn Du ở lúc này, thì ta cũng có thể theo những điều sách *Chính biên liệt truyện* chép một cách vô tình mà biết rằng ông làm quan ở triều Nguyễn là một điều bất đắc dĩ. Sách ấy chép rằng ông làm quan hay bị người trên đè nén, không được thỏa chí, cho nên thường buồn rầu luôn. Đối với vua thì mỗi khi tiến kiến, ra vẻ sợ sệt như không biết



nói năng gì. Có khi vua đã trách rằng: « Nhà nước dùng người, cứ kẻ hiền tài là dùng chứ không phân biệt Nam Bắc. Người với Ngô Vĩ đã được ơn tri ngộ làm quan đến bậc Á-khánh, biết việc gì thì phải nói để hết chức trách của mình, sao lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện thôi? » Thực ra Nguyễn Du không phải buồn vì quan trên dè dặt, không phải là người sợ hãi rụt rè, mà chỉ là người đau ở Triều-đình mà chỉ nhất định không thay đổi cái thái độ ngoan dân đã quyết. Xem những thi ông ngâm vịnh bấy giờ như bài « Thành hạ khí mã » trong *Nam Trung tạp ngâm* có câu: « Cơ lai bất tác cầu nhân thái; lão khứ終懷報主心 » (1), 飢來不作求人態, 老去終懷報主心, bài vịnh Khuất Nguyên trong *Bắc hành tạp lục* có câu: « Thiên cổ thù nhân lân độc tỉnh? tứ phương hà xứ thác cô trung? » (2) 千古誰人憐獨醉, 四方何處托孤忠, thực là chan chứa mối tình hoài vọng nhà Lê, và than mình ở giữa Triều-đình mà đành ôm mối cô trung làm người vô dụng. Lại hai

(1) Đều đối cũng không làm về cầu người; già rồi vẫn còn ôm trọn tấm lòng báo chúa.

(2) Nghìn xưa ai kẻ xót thương người độc tỉnh bốn phương chốn nào gởi được tấm cô trung?

câu trong bài « Thăng - long hoài cổ »  
 « Thiên niên cự thất thành quan đạo ;  
 nhất phiến tân thành một cổ cung » (1) 千 年  
 巨 室 成 官 道 . 一 片 新 城 沒 故 宮 , thực là  
 tiếng khóc của kẻ cựu thần đi qua cổ đô  
 của tiên triều.

Nhưng tâm sự ấy khó ngỏ cùng đời, cho  
 nên Nguyễn Du thường có sắc bực tức  
 buồn rầu, thậm có khi phải sợ rằng dẫu  
 đời sau cũng chưa có người hiểu thấu lòng  
 mình được :

« Bất tri tam bách dư niên hậu

不 知 三 百 餘 年 後

« Thiên hạ hà nhân khốc Tố-Như ? » (2)

天 下 何 人 哭 素 如

Sống bất đắc dĩ, sống không lý tưởng,  
 không hy vọng, không tin ngưỡng, sống  
 thâm sâu nhục nhã, ông vẫn cho là cái  
 sống thừa nặng nề, cho nên khi lâm  
 bệnh nặng, nhất thiết không chịu uống  
 thuốc, chỉ chờ chết cho xong.

(1) Lâu đài nghìn năm đã thành đường quan ;  
 một tòa thành mới không có cung điện xưa đâu cả.

(2) Hai câu này trích ở bài thơ : « Đọc Tiểu-  
 thanh ký » nghĩa là : Chẳng biết ba trăm năm về  
 sau, trong thiên hạ có ai khóc Tố-như không ?

Lúc làm chung, ông bảo người nhà sờ tay chân, họ thưa đã lạnh cả rồi, thì ông chỉ nói mấy tiếng « được ! được ! » rồi tắt thở, không hề trở lại một điều gì. Thế là ông đã đem theo xuống mồ cái tâm sự u uất.

Nhưng thực ra cái tâm sự ấy, tuy Nguyễn Du không bày tỏ cùng ai mà đã nhờ ký thác vào một áng văn chương nên được bọc bạch cùng hậu thế và truyền thành bất hủ, áng văn chương ấy tức là quyển : *Đoạn-trường-tân-thanh* (1) vậy. Sau khi ra làm quan ở triều Nguyễn ông được đọc một quyển tiểu thuyết của người Tàu đề là *Kim Vân Kiều truyện* (2) thuật đời lưu lạc của một cô gái

(1) Quyển sách mà ta thường gọi là *Truyện Kiều*, hay là *Truyện Thúy Kiều*, Nguyễn Du đặt nguyên đề là *Đoạn-trường-tân-thanh*. Lập-trai Phạm Quý Thích là bạn thân của Nguyễn Du, khi đem khắc bản để in, mới nhân nguyên truyện của người Tàu tên là *Kim - Vân - Kiều truyện* mà đổi tên là *Kim-Vân-Kiều tân truyện*. Bây giờ xin khôi phục cái tên *Đoạn-trường-tân-thanh* của Nguyễn Du, song cũng có khi tùy tiện xưng tắt là *Truyện Kiều*.

(2) Ta thường ức đoán rằng ông được đọc truyện ấy khi đi sứ Tàu, nhưng thực ra ta không có chứng cứ gì đích xác để tỏ rằng Nguyễn Du đọc sách ấy khi đi sứ và viết sách *Đoạn-trường-tân-thanh* sau khi đi sứ về. Ta chỉ có thể nói chắc chắn rằng, theo tâm lý thì Nguyễn Du viết *Đoạn-trường-tân-thanh* sau khi về làm quan với triều Nguyễn.

sắc tài tốt mực mà bị số mệnh dày vò. Ông cảm vì thân thể và tâm sự Thúy Kiều có nhiều nỗi giống nỗi mình, ông bèn đem sách ấy diễn ra quốc âm.

Nhưng sách *Đoạn-trường-tán-thanh* của Nguyễn Du không phải chỉ là một quyển sách dịch đúng nguyên văn. Những sự tình rườm rà, duy thực mà sơ sài về tâm lý của nguyên văn đã được lọc gạn và biến hóa qua thiên tài đặc xuất của Nguyễn Du mà thành một tác phẩm vừa cổ kính, vừa hoa lệ, vừa giản dị, vừa phong phú, vừa chất phác và thiết tha như câu ngạn ngữ phong dao, vừa điêu luyện và nhã trí như bài văn chương đài các, thực là một tổng hợp hoàn thiện của tinh thần Việt-nam với tinh thần hàn học. Nếu ta có thể gọi là ngẫu nhiên sự hội ngộ lạ lùng của bao nhiêu điều kiện, từ tinh tình di truyền của người xứ Nghệ và xứ Bắc, trải qua ảnh hưởng của non sông, của thời đại, cùng cái tâm hồn đa tình, cái học vấn uyên bác, cho đến cái duyên may mắn khiến Nguyễn Du được đọc sách của Thanh-tâm tài-nhân, nếu sự hội ngộ ấy có thể gọi là ngẫu nhiên, thì tác phẩm bất hủ của Nguyễn Du thực là một điều ngẫu nhiên trong văn học sử nước ta vậy.

Ngoài sách *Đoan - trường tân - thanh* Nguyễn Du còn để lại cho văn học một bài: « *Văn tế thập loại chúng sinh* », giọng nghiêm nghị chưa chan mối tình trắc ẩn, bài « *Thác lời trai phường nón* » giọng chơi đùa rất tươi tắn nhẹ nhàng, hai bài văn ấy đều là quốc âm. Về Hán học thì Nguyễn Du có: *Thanh-hiến liên hậu tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*, tuy rằng còn không tuyển bản, mà trong những bài thi văn sót lại, ta đều nhận thấy cái tâm lý bị thương uất của một kẻ có thần tuyệt vọng, một kẻ hào kiệt cùng đồ (1).

---

(1) *Chương thứ nhất* này đã lược trích đề in trong *Tập văn học kỷ niệm Nguyễn Du* do Hội Quảng-tri Huế xuất bản, tháng 9 năm 1942.

## CHƯƠNG THỨ HAI

---

### LẠI LỊCH SÁCH ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Khi nhỏ tôi từng được nghe ở xung quanh người ta bàn về *Truyện Kiều* rằng : « Nguyễn Du tuy dịch một quyển tiểu thuyết Tàu thành truyện ấy, nhưng trong tiểu thuyết Tàu thì đến chỗ Thúy Kiều tự trầm ở sông Tiền-đường là hết. Nguyễn Du thấy sự tích như thế quá thảm, quá « sái » nên đã thêm vào một đoạn « tái ngộ Kim Trọng » để cho thành truyện « có hậu »

Ý kiến ấy chỉ bằng cứ vào truyền thuyết, nhưng có lẽ nguyên ủy của nó là do một truyện ngắn chép sự tích Vương Thúy Kiều của Du

Hoài 余懷 tự Đạm - tâm 澹心 ở tập sách  
« Ngu-sơ-tân-chí » (1) 虞初新志.

Theo truyện ấy thì Vương Thúy Kiều là người có thực. Nàng quê ở Lâm-tri, bị bán cho phường con hát từ thuở nhỏ, thường bị gọi là Kiều nhi. Người xinh đẹp, khiêu thông minh, hát hay, giỏi đàn sáo, nhưng tính tình nhả đạm, không khéo thuật tiếp khách nên nàng thường bị đòn. Sau có người tên là La Long Vân mua Kiều nhi rồi đem cho bạn là tay tướng cướp Từ Hải làm con hầu. Được ít lâu, Từ Hải bỏ đi giang hồ, sau rủ bọn Nụy-khẩu vào cướp xứ Giang-nam, nhân đó mà bắt được mấy người con hát, trong số ấy có Thúy Kiều. Từ Hải lấy Thúy Kiều làm vợ, rất thương yêu, thường cho dự bàn việc quân cơ. Chính Kiều đã gây nên cuộc thất bại cho Từ Hải sau này, vì nàng muốn về quê nên khuyên Từ Hải hàng với Hồ Tôn Hiến. Hải bị Tôn Hiến lừa và bị giết, còn Kiều thì bị ép hầu rượu Tôn Hiến rồi lại bị gả ép cho tù trưởng Vĩnh-thuận, Kiều không chịu được xấu hổ nên tự trầm ở sông Tiền-đường.

(1) Truyện ngắn này Phạm Thuợng-Chí tiên sinh đã dịch đăng ở tạp chí Nam-phong số 30, tháng Décembre năm 1919, trang 488-490. Xem bài *Truyện Kiều*.

Dư Hoài thấy Thủy Kiều là một người «thân hèn nghề mọn» mà đã khuyên được anh tướng giặc Từ Hải đầu hàng, rồi sau khi Từ Hải bị hại, lại biết tự xử để khỏi mang tiếng giết chồng mà lại lấy chồng, «thương cái chí của nàng, nên góp nhặt chép lấy hành sự làm một truyện», đó là việc ta vẫn thấy trong văn giới.

Nhưng Nguyễn Du là người Việt-nam mà lại là hậu sinh cách hơn hai trăm năm, không có lẽ đối với người con hát họ Vương kia lại cũng có cảm tình đậm thắm như Dư Hoài, cho nên ta không có lẽ tin rằng ông đã bâng cù vào truyện ấy mà dệt thêu kết cấu thành *Hoạn-trường-tân-thanh* được. Nguyễn Du sở dĩ chú ý đến Thủy Kiều, thương xót, ngậm vịnh Thủy Kiều, là bởi giữa người con hát xưa với ông còn có sách *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-tâm tài-nhân nữa.

Sách *Kim Vân Kiều truyện* hiện nay rất hiếm. Hai bản in tôi còn được thấy (1) đều đề là *Quán hoa đường bình luận Kim Vân Kiều truyện*, song không biết xuất bản về năm nào. Sách *Trung-quốc*

---

(1) Một bản của ông Hoài-Thanh Nguyễn Đức Nguyên, và một bản của ông Lê Thuộc.



*văn học sử đại cương* (1) thì chép *Kim Văn Kiều truyện* về chương « Thanh đại văn học »; sách *Tân biên Trung-quốc văn học sử* (2) thì cho là xuất bản ở khoảng Minh Thanh.

Quyển tiểu thuyết ấy không có tên thật của tác giả, chỉ có biệt hiệu là *Thanh-tám tài-nhân*. Ở đầu mỗi hồi, lại có đề mấy chữ « *Thánh thần ngoại thư* », tỏ rằng sách ấy do Thánh-Thần phê bình. Song trong *Trung-quốc văn học sử* dẫn trên kia thấy những sách *Tây sương ký* và *Thủy hử truyện* có chép do Thánh-Thần phê bình mà sách *Kim Văn Kiều truyện* thì thấy chép vào hạng tiểu thuyết tầm thường, không có quan hệ gì với Thánh-Thần cả. Cũng như ở sách *Tam-quốc-chỉ diễn nghĩa*, đó chỉ là ngụ thác tên Thánh-Thần để tăng giá trị cho sách mà thôi (3).

(1) *Trung-quốc văn học sử đại cương* trong Đông nam đại học tùng thư, Cổ Thực biên soạn, nhà in Thượng vụ ấn thư quán xuất bản, năm 1926.

(2) *Tân biên Trung-quốc văn học sử*, Đàm Chính Bích soạn, Quốc minh thư cục ở Thượng hải xuất bản, năm 1935.

(3) Nguyên Kim Thánh-Thần, nhà phê bình có tiếng ở đời Khang-hy nhà Thanh, cho rằng sách tài tử trong thiên hạ có 6 thứ là : Nam-hoa của Trang-tử, Ly-tào của Khuất Nguyên, Sử-ký của Tư-mã Thiên, Luật-thi của Đỗ Phủ, cũng là Thủy-hử và Tây-sương. Thánh-Thần muốn phê

Trong *Kim Vân Kiều truyện* thì Vương Thúy Kiều là một giai nhân tuyệt sắc vì gia biến mà phải ôm mối cô trính lưu lạc vào một cuộc đời gió bụi, tất phải gọi mỗi đồng tình trong tâm hồn người di thần tài tình của nhà Lê, gặp con quốc biến mà đành phải ôm mối cô trung về làm tôi triều khác. Nhưng người ca kỹ trong sách *Ngũ sơn tân chí* làm sao mà biến thành được người thiếu nữ khổ trính này ?

Nhà tiểu thuyết tàu chỉ nhận việc cô ca kỹ họ Vương gặp anh tướng cướp họ Từ mà sáng tác thành một truyện hoàn toàn mới. Trong truyện này thì Thúy Kiều đã thoát lốt con hát mà thành một cô gái lương thiện, tài sắc tuyệt vời, lại trọn cả hiếu, trính, trung, nghĩa, trong mười lăm năm trời đã đem thân yếu ớt cô đơn mà chịu đựng bao nhiêu nỗi dày vò của số mệnh khắt khe. Song Thúy

---

binh cả 6 bộ ấy, nhưng chỉ mới thành bộ Thủy-hử và Tây-sương thôi. Đến như Tam-quốc-chỉ diễn nghĩa thì là do Mao Tôn Cương phê bình, nhưng nguyên tạo bài tựa gọi là Kim lục, cho sách ấy là sách tài tử đệ nhất, và đề là Thánh-Thán ngoại thư. Sách *Kim Vân Kiều truyện* này cũng là nguyên tác cho Thánh-Thán đề mượn danh nhà phê bình ấy mà thêm giá trị cho sách, cũng như Tam-quốc-chỉ diễn nghĩa vậy.

Kiều là một người con gái tài tình lương thiện, vì có gì mà lại gặp người tướng giặc tung hoành ở ngoài danh giáo và pháp luật? Tất phải gặp tai biến phi thường. Thanh-tâm tài-nhân bèn thêm dệt lên trên ý ấy mà kết cấu thành một bộ tiểu thuyết mà ta có thể gọi là : « Những tai biến phi thường của Thúy Kiều ».

Ở trong cái xã hội cho con gái đàn bà là món đồ chơi của đàn ông, ở trong cái xã hội mà quan lại tự do tác ný tác phúc, mà kẻ gian tà nhân pháp luật không mình có thể mặc ý tung hoành, mà sự an nguy của lương dân toàn phó cho may rủi, thì người con gái lương thiện, dầu tài sắc như Thúy Kiều, — chính vì tài sắc — mà mắc họa nạn, thực cũng không phải là việc quái lạ.

Nhưng tại sao trong thế giới lại có những điều bất công như thế? Tác giả muốn cất nghĩa điều éo le ấy, thì đã sẵn có cái tư tưởng rất phổ thông ở Trung-quốc xưa nay là « tạo vật đồ toàn ». Lẽ ấy khiến « trời đã cho ta một phần nhan sắc thì lại bắt phải chịu muôn phần chiết ma, đã cho một chút tài tình thì lại tăng lên mấy lần nghiệt chường » (1). Nhà tiểu thuyết Tàu chỉ lấy sự

(1) Xem sách *Kim Vân Kiều truyện*, hồi thứ nhất,

gặp gỡ của Thúy Kiều và Từ Hải trong truyện cũ làm một đoạn trọng yếu trên con đường lưu lạc của nàng, để cho nàng có cơ hội lập nên công đức mà trả nợ hồng nhan.

Nhưng muốn mô tả đời Thúy Kiều cho thành khổ não thì phải thế nào? Người ta ở trong đời vì sao mà sinh ra khổ? Tác giả sách ấy phát khởi từ chữ *tình* mà kết cấu thành đời khổ não của Thúy Kiều. Bao nhiêu bước kinh lịch của nàng trước khi gặp Từ Hải là do tác giả sáng tạo ra cả.

Tác giả đã hình dung Thúy Kiều là người tài sắc phong lưu rất mực, lại là người đa tình đa cảm, đề tặng bội nổi đoạn trường của nàng và khiến người đọc càng phải thương xót. Nhưng trước khi đem ta vào con đường nghìn sầu muôn thảm của nàng, tác giả lại đặt ra nàng Đạm Tiên để làm tiên triệu và chỉ cho ta thấy thấp thoáng được cái khổ của chung thân Thúy Kiều. Đến khi nàng mãn kiếp khổ sở thì tác giả lại cho Đạm Tiên gặp lại nàng ở sông Tiền-đường để báo cho nàng biết rằng cái ngày khổ tận cam lai đã đến rồi.

Thúy Kiều đã là người tài tình như thế thì Kim Trọng phải là người chí tình mới xứng, cho nên trong mười lăm năm trời, Kim Trọng

dầu tủy Thúy Vân mà không quên được tình nhân. Nhưng Từ Hải cũng phải là người xứng đáng với Thúy Kiều, cho nên tác giả biến hẳn anh tướng cướp gian hùng thành một vị tù trưởng cát cứ, ngang nhiên đương đầu với Triều-đình.

Ấy sự tích Vương Thúy Kiều đã trải qua ngôi bút của Thanh-tâm tài-nhân mà thành như thế mới có thể cảm xúc Nguyễn Du được. Vì cảm xúc quá mãnh liệt mà Nguyễn Du phải đem sách ấy diễn ra quốc âm, để há hê mỗi cảm đồng tình đối với một người mà ông tưởng như là tiền thân của ông vậy.

Trong bài tựa sách *Đoạn trường tân thanh*, Thập-thanh-thị nói rằng : « Dem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa làm ly, vừa ủy mỹ, vừa đốn tỏa, vừa giải thư, vẽ hết ra một người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có làm ly, ủy mỹ, đốn tỏa, giải thư, thì mới có cái văn tả hết như thế được », thực đã hiểu thấu những nỗi khảm kha bất bình của Nguyễn Du, và chỉ rõ cái nguyên nhân khiến ông diễn dịch sách *Kim Vân Kiều truyện* thành sách *Đoạn trường tân thanh* vậy,

## PHỤ-LỤC

### TRUYỆN VƯƠNG THÚY KIỀU

*Trong sách Ngụ-sơ tân-chí của Dư Hoài  
余懷 著 讀心 齋 心. Theo bản dịch  
của Thượng Chi, trong bài Truyện Kiều  
đăng Nam-Phong số 30 tháng Décembre 1919.*

Ta đọc sách Ngộ Việt xuân thu 吳越  
春秋 thấy nàng Tây Thi sau khi nước  
Ngô bị phá mà lại theo Phạm Lãi về Hồ,  
vẫn thường than rằng người đàn bà đã  
được lòng tin của người ta, lấy nhan sắc  
làm mất nước người, mà không biết tuấn  
tử, thời tuy không phụ lòng cũng là phụ  
ơn vậy. Đến như Vương Thúy Kiều đối

với Từ Hải, thời công tư đều kiêm được cả, thật cũng khác với Tây Thi vậy thay !  
 Than ôi ! Thúy Kiều vốn là con hát, người hèn nghề tiện mà không chịu để bện lòng như thế, trong bọn râu mày thật nhiều người nên xấu hổ không bằng vậy. Ta thương cái chí của nàng, nên ta góp nhặt chép lấy hành sự làm một bài truyện như sau này :

« Vương Thúy Kiều là người Lâm-tri, thuở nhỏ bán cho bọn con hát lấy họ là Mã, mẹ giả mẫu gọi tên cho là Kiều nhi. Nàng phong tư đẹp mà tính thông tuệ. Đem về Giang-nam dạy cho lối hát Ngô-du 吳俞 thời hát lối Ngô-du giỏi, dạy cho gảy đàn tỳ bà hồ thời gảy đàn tỳ bà hay; thổi sáo thành khúc, tiếng trong mà cao; đánh phách cất động lên hát thì bao nhiêu người ngồi nghe phải nghiêng mặt mà chau mày. Trong xóm Bình-khang Kiều nhi đã đứng đầu danh tịch.

Nhưng Kiều nhi vốn nhả đậm, tính tự nhiên, không khéo phần sức, cũng không sành cái thuật đón khách. Gặp anh buồn bán to bụng hay bác ngu ngốc nhiều lần thời có ý khinh, không thèm nói ngọt. Mẹ giả mẫu thấy thế lấy làm giận, thường chửi đánh, may có chàng thiếu niên cho

riêng Kiều nhi tiền để thoát khỏi mụ già mẫn mà dọn ra Gia - hưng, đổi tên là Vương Thúy Kiều. Đường lúc ấy có người ở huyện Háp 歙 tên là La Long Vân 羅龍雲 nhiều tiền, có tính hào hiệp, hay giao du với bè bạn nhiều, cùng với Thúy Kiều giao hoan lần lần, lại nuôi cả đứa con bát nhò tên là Lục Châu 綠珠. Lúc ấy người đất Việt tên là Từ Hải, là tay gian hùng trộm cướp, vừa bị bọn bác đồ nó quấy, bèn vào trốn ở nhà Thúy Kiều, ẩn núp ban ngày không dám nhìn mặt ai. Long Vân biết Hải là tay tráng sĩ, nghiêng mình kết bạn với, sánh vai nhau uống rượu, lại đem nàng Lục Châu cho làm con hầu. Hải cũng không từ. Đường lúc rượu nồng tai nóng, Hải sẵn tay áo cầm chén ghé vào tai Long Vân mà sẽ nói rằng : « Miếng đất cỏn con này không phải là trường đắc ý của bọn ta. Người trượng phu há cứ uất uất mà chịu ở dưới người ta mãi ru » Ông nên gắng sức, tôi cũng từ đây đi đây. Tha nhật có được phú quý thời đừng quên nhau ». Nhân buồn bực hát hồng vài ngày rồi bỏ đi.

Từ Hải tức là sư chùa Hồ-bào 虎跑 ở Hằng-châu, người ta thường gọi là « Minh-sơn hòa-thượng 明山和尚 » chính là hân vậy. Ở không bao lâu rồi Hải vào đất Nuy-



nó làm chủ bọn thuyền chài, sau đem hùng binh qua bể, mấy lần sang xâm đất Giang-nam. Năm Gia - tĩn thứ 35, vậy Tuần-phủ Nguyễn Ngạc 阮鶚 ở Đồng-bương 桐鄉. Thúy Kiều, Lục Châu đều bị bắt. Hải trông thấy hai người kinh ngạc và mừng rỡ lắm. Bảo Thúy Kiều đánh đàn tì bà hồ đề hầu rượu, mỗi ngày lại thêm sủng ái, cho gọi là phu nhân, bắt các nàng hầu khác phải lạy. Thúy Kiều đã được kiều ái không ai bằng, phẩm quán cơ, mặt hoạch, duy có Thúy Kiều là được dự nghe dự bàn. Song Thúy Kiều ngoài là người thân yếu mà trong thật là gầy cho Từ Hải thất hai sau rầy. Chỉ có một lòng mong về nước, bao giờ rước mắt cũng chưa chan trên mặt. Giữa lúc bấy giờ có quan Tổng-đốc Hồ Tôn Hiến 胡尊憲 khai phủ ở Triết-giang 浙江, khéo dụng binh, nhiều kế sách, muốn chiêu hàng Từ Hải. Sau khi giết được lữ Ma Diệp 麻葉, Trần Đông 陳東 và phá tan được đảng Vương Trục 王直, bèn sai Hoa Lão-nhân 華老人 đem bịch lại chiêu hàng. Hải giận lắm, bắt trói Hoa Lão-nhân định đem chém. Thúy Kiều bảo Hải rằng : « Việc ngày nay sinh sát là ở ông, hàng hay chẳng hàng có việc gì đến người lai sứ? ». Hải bèn sai cởi trói tiễn bạc cho về. Lão - nhân về cáo với Tôn Hiến rằng

« Khi giặc đương mạnh, chưa thể toan được, nhưng tôi ngó Vương phu nhân là người yêu của Từ Hải, tá hữu xem có ngoại tâm, hoặc có thể mượn mà giết giặc được chăng ». La Long Vân thấy thế, tự mừng rằng lại được đi lại với Thúy Kiều như trước, bèn nhờ thượng khách trong mạc phủ là Sơn Âm 山陰 và Từ Vị 徐渭 đưa lên tiếp mặt Tôn Hiến. Tôn Hiến lấy nghĩa là người cùng làng, xuống thêm vài đón, nói rằng : « Ông có ý công danh phủ qui chăng ? Tôi muốn dùng ông đây », xong rồi nói việc lớn cho nghe. Bèn nhận lời dinh Từ Hải, ăn mặc áo mũ hào hiệp như xưa. Tới nơi Hải ăn cần mời vào, cho ngồi thượng tọa, đặt rượu mời, rồi nắm lấy tay Long Vân mà nói rằng : « Túc hạ xa xuôi tới đây có phải làm thuyết khách cho Hồ công chăng ? Long Vân cười mà nói rằng : « Không phải làm thuyết khách cho Hồ công, chỉ nguyện làm trung thần với cố nhân thôi. Vương Trục nay đã sai con nạp khoản, cố nhân không thừa lúc bấy giờ mà giải giáp thôi binh, tha nhất tất đến bị bắt ». Hải ngạc nhiên nói rằng : « Thôi, hãy tạm đề chuyện đó đấy, ta cùng cố nhân uống rượu đã. Đàn ngọt hát hay, chơi cho cực sung sướng, tưởng người trượng phu lúc đắc chí nên như

thế. Uống rượu được nửa cuộc, cho gọi Vương phu nhân cùng Lục Châu ra chào Long Vân. Long Vân cả dung lấy lễ để đáp, vui vẻ lắm, không nói đến việc riêng. Thúy Kiều vốn biết Long Vân là người hào hiệp, bèn khuyên Hải sai người tới Đốc-phủ để thầu khoán, giải vây Đông-hương. Tôn Hiến mừng lắm, theo kế Long Vân, càng lấy vàng bạc châu báu cho đem mật lót cho Thúy Kiều, Thúy Kiều lại càng xiêu lòng, ngày đêm khuyên Hải nên hàng. Hải tin lời bèn định kế trói Ma Diệp, Trần Đông, ước hàng cho Tôn Hiến. Đến thành Đông-hương mặc giáp trụ vào. Lúc ấy Triệu Văn Hoa 趙文華, Nguyễn Ngạc cùng với Hồ Tôn Hiến đương ngồi đường hoàng. Hải khấu đầu tạ lại Tôn Hiến, Tôn Hiến xuống thêm xoa vào trán mà nói rằng: « Triều đình nay đã xá cho ngươi, ngươi không nên làm phản nữa », an ủi mấy lời rồi cho ra. Hải ra thấy quan binh tập đông lắm đã tự nghi. Tôn Hiến thời còn thương hại, không muốn giết kẻ hàng. Nhưng Văn Hoa thúc mãi, Tôn Hiến bèn hạ lệnh sai tổng binh là Du Đại Dư 俞大猷 chỉnh sư tiến lên. Gặp gió lớn, lửa cháy mạnh, chư quân đánh trống reo hò xông vào, giết tan chết cả.

Hải hoảng hốt đâm đầu xuống sông, vọt lên chém lấy đầu. Còn Thúy Kiều thì bắt sống đem về quán môn.

Tôn Hiến mở tiệc khao binh, bắt Thúy Kiều hát lối Ngô-du và mời rượu khắp mọi người. Các tham tá kẻ thì quì lên chiếu, kẻ thì đứng dậy múa, dâng chén rượu chúc thọ cho Tôn Hiến, Tôn Hiến bị rượu say quá, mắt hoa lên, cũng sấn tay áo ngồi dậy cùng với Kiều nhi chơi đùa, trong đám tiệc lộn xộn cả. Hôm sau Tôn Hiến lấy làm xấu hổ, lúc say đã quá chơi, bèn đem Thúy Kiều cho tên tù trưởng Vĩnh-thuận mới dụ được. Thúy Kiều đã theo tù trưởng Vĩnh-thuận đi đến giữa sông Tiền-đường, nức nở khóc than rằng: « Minh-sơn đãi ta hậu, ta vì việc nước dụ hàng mà đến nỗi chết, nay giết kẻ tù trưởng kia lại lấy kẻ tù trưởng này, còn mặt mũi nào mà sống nữa ». Bèn ngoảnh ra mặt sông kêu khóc to lên rồi đâm đầu xuống nước chết.

## CHƯƠNG THỨ BA

---

### *Từ Kim Vân Kiều truyện đến Đoạn trường tân thanh*

Ta đã thấy rằng Nguyễn Du đem sách *Kim Vân Kiều truyện* phiên dịch ra quốc văn thành sách *Đoạn trường tân thanh*. Trước khi xét đến bút pháp tài tình của Nguyễn Du, ta hãy xem nội dung của hai sách ấy thế nào.

#### *Nội dung sách Kim Vân Kiều truyện*

Sách ấy gồm có hai mươi hồi như sau này :

*Hồi thứ nhất.* — Lược thuật gia thế họ Vương, rồi đến tài sắc của hai chị em Thúy

Kiều, cùng sự gấp gở Kim Trọng khi đương thăm mộ Đạm Tiên.

*Hồi thứ hai.* — Thúy Kiều về nhà mộng thấy Đạm Tiên và họa thơ bạc mệnh. Kim Trọng thì giả danh du học thuê nhà ở vườn Thúy, rồi được hội ngộ, trao thoa đôi quạt với Thúy Kiều.

*Hồi thứ ba.* — Nhân cha mẹ đi ăn lễ sinh nhật ở ngoại gia, Thúy Kiều cáo bệnh ở nhà để gặp Kim Trọng, hai người thệ ước cuộc trăm năm.

*Hồi thứ tư.* — Kim Trọng phải về Liêu-dương hộ tang. Vừa đi thì nhà Thúy Kiều liền mắc họa, Thúy Kiều định bán mình để gỡ tội cho cha, trước khi ra đi nhờ Thúy Vân giữ ước cùng Kim Trọng.

*Hồi thứ năm.* — Vương ông cùng cả nhà không ai chịu cho Thúy Kiều bán mình, nàng hết lời phân giải hơn thiệt, Vương ông cũng không nghe, lại toan vật mình tự tử.

*Hồi thứ sáu.* — Thúy Kiều khuyên giải mãi cha không nghe, đến khi nàng va đầu vào cột toan tự tử thì Vương ông mới chịu ký hôn thư. Mã giám sinh đưa tiền trao trả xong xuôi mọi việc. Thúy Kiều cảm ơn Chung-Sự là người lo giúp việc, xin nhận làm kẻ phụ.

*Hồi thứ bảy.* — Thủy Kiều viết thơ từ biệt Kim Trọng rồi chết ngất đi. Thủy Vân thuật chuyện tâm sự của chị cho cha mẹ nghe. Mã giám sinh rước Kiều về trú phượng, Kiều ngờ thái độ của Mã, giắt sẵn một con dao trong tay áo để phòng nguy cấp. Ngày thứ ba Mã đem Kiều về Lâm-tri.

*Hồi thứ tám.* — Về đến Lâm-tri Kiều biết là đã vào lầu xanh nên phản đối, bèn bị Tú-bà đánh đòn, Kiều rút dao tự tử nhưng không chết. Tú-bà chạy thuốc, đổ ugot nạng và cho nạng tĩnh dưỡng ở lầu Ngưng-bích, hứa sẽ gả chồng. Ở đây Kiều gặp Sở khanh.

*Hồi thứ chín.* — Thủy Kiều mắc mưu Sở khanh, nhờ hắn cứu thoát, nhưng đương trốn đi với hắn thì bị gia nhân của Tú-bà theo bắt về, và bị đòn rất đau.

*Hồi thứ mười.* — Tú-bà đánh, buộc Kiều phải chịu tiếp khách. Sở khanh trở lại toan hành hung để che lấp xấu hổ, nhưng bị bọn dĩ chươi mắng, hắn phải tháo lui. Tú-bà dạy cho Kiều bảy chữ và tám nghề.

*Hồi thứ mười một.* — Thủy Kiều ở lầu xanh, than thở cảnh mình và hát đề tiếu sầu. Gặp Thúc sinh, cùng nhau vui đùa ngâm vịnh, khiến Thúc sinh phải say mê mải miết.

*Hồi thứ mười hai.* — Thúc sinh đem Kiều giấu vào một nơi rồi lập kế chuộc ra. Được một năm, cha Thúc sinh đến, kiện con ở phủ-đường bắt ly dị. Nhưng bài thơ « mợ già » của Kiều làm cho quan Phủ xiêu lòng nên quan xử cho đoàn tụ.

*Hồi thứ mười ba.* — Hoạn thư là vợ chính của Thúc sinh nghe tin, nhưng làm lơ để tiện thì độc kế. Kiều khuyên chồng về thú với Hoạn thư, Thúc ông cũng khuyên. Vợ chồng ngậm vịnh khi tiễn biệt. Về nhà Thúc sinh tưởng Hoạn thư chưa biết nên vẫn giấu. Được một năm Thúc sinh trở lại Lâm-tri, Hoạn thư sang hàn với mẹ lập mưu bắt Kiều.

*Hồi thứ mười bốn.* — Hoạn thư sai gia đinh do đường tắt đi bắt Kiều. Thúc sinh về tới nơi, tưởng Kiều đã chết chấy. Kiều thì bị mẹ con Hoạn thư hành hạ. Thúc sinh trở về thăm vợ chính, Hoạn thư bắt Kiều ra chào.

*Hồi thứ mười lăm.* — Thúc sinh và Thúy Kiều gặp nhau mà không dám rí rãng. Kiều phải hầu tiệc. Hoạn thư lại bắt Thúc sinh tra Kiều sao có vẻ buồn, sau bằng lòng cho nàng ra tu ở Quan-âm các sau vườn.

*Hồi thứ mười sáu.* — Thúc sinh lên ra thăm Kiều, khuyên nàng đi trốn, nhưng



bị Hoạn thư bắt được. Kiều sợ, ăn trộm chuông khánh trốn đi, được Giác Duyên thu dung.

*Hồi thứ mười bảy.* — Hoạn thư cho đi tìm nữ, nhưng Thúc sinh can. Ở am Chiêu-ân, vì có người biết, Kiều phải thú với Giác Duyên việc ăn trộm chuông khánh, bà vãi phải cho Kiều trốn ở nhà Bạc-bà là một tay bợm già. Bạc-bà lừa gả Kiều cho cháu là Bạc Hạng, để đem bán Kiều vào lầu xanh ở Thai-châu. Ở đây Kiều gặp Từ Hải là một kẻ cự phú hào hoa. Từ cảm mấy lời tri kỷ chuộc Kiều ra, ở với nhau được một năm thì Từ bỏ đi làm giặc.

*Hồi thứ mười tám.* — Từ Hải đi được ba năm, lập nên sự nghiệp, thì cho quân đến rước Kiều về đại doanh. Kiều xin báo ân báo oán. Hồ Tôn Hiến đem quân đến tiêu trừ. Thấy thế giặc mạnh phải lập mưu chiêu hàng. Tôn Hiến dụ hàng, Từ không nhận lễ, nhưng Kiều khuyên nên nhận.

*Hồi thứ mười chín.* — Kiều lấy lời trung hiếu khuyên Từ phải xiêu, nhận lời với sù giả. Nhưng khi Từ đã giải binh thì Tôn Hiến đánh úp, Từ chống cự kịch liệt, rốt cuộc bị bắn chết. Từ Hải chết đứng, đến khi Kiều ôm khóc thì

thấy mới ngã. Tôn Hiến ép gả Kiều cho một người tù trưởng mới hàng, Kiều nhớ đến lời báo mộng của Đạm Tiên, trầm mình ở sông Tiền-đường. Giác Duyên theo lời tiên tri của sư Tam-hợp vớt được Kiều. Khi nàng mê mẩn thì gặp Đạm Tiên trả lại tập thơ Đoạn-trường và báo cho nàng biết được sống lại.

*Hồi thứ hai mươi.* — Hồi cuối cùng thuật cuộc tái ngộ của Thủy Kiều và Kim Trọng, từ khi Kim Trọng trở về vườn Thúy, cùng Vương Quan thi đậu, bỏ quan, dò la tin tức Kiều, cho đến khi tưởng Kiều chết lập đàn giải oan và được Giác Duyên đem cho gặp Kiều. Thủy Kiều nể lời cha mẹ và Kim Trọng nhận tái hợp, nhưng lấy thân đã nhục không đành hiến cho kẻ chung tình, nên xin Kim Trọng xem nhau như bè bạn.

### *Nội dung sách Đoạn trường tân thanh*

Sách *Đoạn trường tân thanh* thì tác giả không chia ra chương hồi, nhưng ta có thể xét theo mạch lạc mà chia ra làm ba phần, gồm 13 chương như sau đây :

## PHẦN THỨ NHẤT: Hội ngộ

### I — Phát đoán

- a) Tài mệnh tương đố
- b) Gia thế
- c) Tài sắc hai chị em Thủy Kiều

### II — Kiều gặp Kim Trọng

- a) Chơi xuân đến mộ Đạm Tiên
- b) Gặp Kim Trọng
- c) Về nhà — Nghĩ vãn vợ — Mộng Đạm  
liên — Than thân

### III — Đi lại với Kim Trọng

- a) Kim Trọng tương tư — Thuê nhà
- b) Kim Trọng gặp Kiều — Giao ước
- c) Kiều tìm Kim Trọng — Thề nguyện —  
Đánh đàn — Nói răn

## PHẦN THỨ HAI: Lưu lạc

### I — Giá bán

- a) Kim Trọng về Liêu-dương
- b) Cha và em Kiều mắc nạn — Kiều  
quyết bán mình
- c) Mã giám sinh mua Kiều
- d) Vương ông được tha — Kiều khuyên  
giải
- e) Kiều phó thác tâm sự cho em

## II — Vào lầu xanh lần thứ nhất

- a) Mã giám sinh rước Kiều Về trú phường — Về Lâm-tri
- b) Đến lầu xanh — Tú-bà ra oai — Kiều tự vẫn
- c) Tú-bà lập mưu : Dỗ Kiều — Kiều ở lầu Ngưng-bích — Bị Sở khanh lừa — Tú-bà hành tội
- d) Kiều tiếp khách

## III — Lấy Thúc sinh

- a) Kiều được Thúc sinh chuộc ra
- b) Bị Thúc ông cáo quan — Quan xử đoán tu
- c) Sợ vợ chính, Kiều khuyên Thúc sinh về nhà
- d) Hoạn thư căm giận — Thúc sinh về nhà không giám thú
- e) Thúc sinh đi, Hoạn thư lập mưu bắt Kiều — Thúc sinh tưởng Kiều chết

## IV — Mắc tay Hoạn thư

- a) Kiều bị bắt nộp cho Hoạn bà
- b) Kiều phải sang hầu Hoạn thư
- c) Hoạn thư làm nhục Kiều trước mặt Thúc sinh
- d) Kiều được tu ở Quan-âm các
- e) Thúc sinh lên thăm Kiều, bị Hoạn thư bắt được

**V — Vào lầu xanh lần thứ hai**

- a) Kiều sợ trốn vào am Chiêu-ân
- b) Giác Duyên sợ lụy gọi Kiều cho Bạc-bà
- c) Bạc-bà lừa bán Kiều vào lầu xanh

**VI — Lấy Từ Hải — Hết nợ đoạn trường**

- a) Được Từ Hải chuộc ra
- b) Từ Hải thành công — Kiều báo ân báo oán — Giác Duyên nói vận mệnh — Từ Hải hùng cứ
- c) Hồ Tôn Hiến dùng mưu dụ hàng — Từ Hải đầu hàng và bị giết
- d) Kiều bị ép lấy thổ-quan — Tự tử ở Tiên-đường
- e) Giác Duyên gặp sư Tam - hợp nói chuyện Kiều — Thuê thuyền vớt Kiều

**PHẦN THỨ BA Đoàn viên****I — Kim Trọng trở lại vườn Thúy**

- a) Trở về thấy cảnh điêu tàn
- b) Gặp gia đình Thúy Kiều
- c) Nuôi cha mẹ Kiều — Lấy Thúy Vân

**II — Tìm Thúy Kiều**

- a) Kim Trọng và Vương Quan thi đậu và bỏ quan
- b) Hối được tin Kiều ở Lâm-tri
- c) Hối được tin Kiều ở Hàng-châu —  
Tưởng Kiều đã chết

### III — Sum họp một nhà

- a) Lập đàn lễ Kiền — Gặp Giác Duyên
- b) Giác Duyên dẫn đi tìm Kiền — Kiền từ giả Giác Duyên
- c) Mừng đoàn viên — Kiền cố từ việc kết hôn không được
- d) Kim Trọng hứa xem nhau là bè bạn — Kiền đánh đàn liễu kết đời bạc mệnh

### IV — Kết thúc

- a) Tài và mệnh
- b) Thiện tâm sửa được số mệnh.

So sánh hai bản cương yếu trên, ta thấy Nguyễn Du giữ nguyên sự tích của tiểu thuyết Tàu, hầu như không thêm bớt chút gì.

Song nguyên văn thì tự thuật rườm rà, tỷ mỹ, kết cấu theo một trật tự dễ dàng đơn giản, mà Nguyễn Du thì chằm chước và sắp đặt lại thành một tổ chức có giàn giá chặt chẽ, có mạch lạc khít khao.

Nhưng nếu ta muốn thấy rõ phần sáng tác của Nguyễn Du để biết rằng ông không phải là một nhà phiên dịch tầm thường thì phải đem xét nội dung của *Đoạn trường tân thanh* và tùy tiện so sánh với nguyên văn của Thanh tâm tài nhân.

## PHẦN THỨ NHẤT

*Chương I — Phát đoạn*

*Kim Vân Kiều truyện* mở đầu bằng một bài *Từ* nói về thuyết hồng nhan bạc mệnh, kể đem những tỷ dụ giai nhân bạc mệnh đời xưa để phụ diễn thêm cái công lệ « *bỉ sắc tư phong* », rồi nói đến mối cảm kích của văn nhân mặc khách khiến họ biên chép các truyện ấy mà lưu truyền thành bất hủ.

Nguyễn Du, viết bằng văn vần không bàn rộng như thế, đã tóm tắt ý tứ trong bài *Từ* ấy vào một câu « *chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau* », lấy cái ý « *tài mệnh tương đố* », là một quan niệm rất phổ thông trong tư tưởng giới xưa làm mối mở đầu, thực là đường hoàng mà gồm hết tính thần cả truyện. Ông lại tóm tắt đoạn tỷ dụ bằng câu « *trải qua một cuộc bể dâu* », và đoạn nói về sự cảm kích của nhà văn vào câu « *những điều trông thấy mà đau đớn lòng* », rồi kết luận bằng cái công lệ « *bỉ sắc tư phong* » do những việc « *tài mệnh tương đố* » suy ra, mà tiếp xuống lời kết đoán rằng « *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen* », để chuyển cái công lệ « *bỉ sắc tư phong* » đem ứng dụng về nữ tính, khiến có thể tiếp sang đến truyện Vương Thúy Kiều. Đoạn mở đầu

ấy có 8 câu mà mệnh ý bao quát, mạch lạc thông suốt, tăng thứ phân minh, thực xứng làm lung khởi cho một áng văn đại tác.

### *Chương II—Gia thế—Tài sắc hai chị em*

*Kim Vân Kiều truyện*, sau khi nói về gia thế của Vương viên ngoại, thì cho ta biết « Thúy Kiều thì điệu ước phong lưu, tính tình hào hoa; Thúy Vân thì yếu điệu xinh đẹp, tính ưa đạm bạc. Hai người đều thông thi phú, Kiều lại thích âm nhạc, giỏi hồ cầm. Vân thường can nói rằng: « âm nhạc không phải là việc trong khuê môn », Kiều chỉ cười mà không đồng ý; thường làm bài *Bạc mệnh* oán phở vào hồ cầm, trầm phần sâu thẳm, ai nghe cũng phải rơi châu ».

Nguyễn Du cũng mô tả chị em Thúy Kiều, nhưng bút pháp linh diệu hơn nhiều, khiến ta thấy Thúy Vân xinh đẹp mà phúc hậu đoan trang, Thúy Kiều đẹp sắc sảo mà lại thêm tài tình và đa sầu đa cảm, ta chỉ xem hai bức chân dung khác nhau ấy đã có thể đoán trước được vận mệnh của mỗi người.

### *Chương III — Gặp Kim Trọng*

Nguyễn văn thì nói Kim Trọng là một chàng thiếu niên phong nhã, nghe tiếng



Thúy Kiều tài sắc chỉ ước ao được gặp. Nhân ngày Thanh-minh, chị em Thúy Kiều đi tảo mộ, thấy mộ Đạm Tiên, Thúy Kiều thương cảm v. v. . . Nguyễn Du thì đề sự gặp Kim Trọng về sau, bắt đầu thêm một đoạn tả cảnh du xuân, gồm ba bức : Xuân sắc ngoài đồng, lễ chơi xuân tảo mộ và mộ Đạm Tiên, bằng một bút pháp đơn giản và linh động. Tiếp đến mỗi cảm kích của Thúy Kiều khi nghe Vương Quan kể đời bạc mệnh của Đạm Tiên, tất cả những điều ấy là dự bị đưa ta đến chỗ gặp Kim Trọng. Nguyễn Du lại lược bớt hay sửa lại những chỗ rườm rà hoặc duy thực, thô bỉ, như chuyện mu vú giả ném xác Đạm Tiên ở bên ngòi rãnh, thì Nguyễn Du sửa lại là không ai chôn cất ; như chỗ Thúy Kiều khóc kể lễ trước mộ và thuyết lý về bạc mệnh và hôn phách thì Nguyễn Du tóm lại trong mấy câu gọn gàng tự nhiên rất thiết tha cảm động.

Thúy Kiều có tiên cảm về vận mệnh nên trước kia có đặt bài *Bạc mệnh oán* mà khi nghe chuyện Đạm Tiên thì lo tủi cho mình ; sau khi gặp Kim Trọng, thì lúc đương tưởng nhờ chàng Kiều lại thấy ngay Đạm Tiên báo mộng, đó cũng là mối tiên cảm khiến tinh thần bất định mà sinh ra vậy.

Thúy Kiều là gái đa tình nên mới gặp Kim Trọng thì phải lòng ngay. Kim Trọng cũng là giống đa tình mà lại cấp tình nên mới « bồng hồng nhúc thấy nẻo xa » mà đã say mê sinh lòng tương tư.

#### *Chương IV — Đi lại với Kim Trọng*

Kim Trọng nhớ cảnh nhớ người, cảm lòng không đâu phải tìm trở lại nơi kỳ ngộ, rồi sau giả đồ du học, thuê nhà ở làng giồng nhà Vương ông để chờ cơ hội. Theo nguyên văn, khi Kim Trọng đi dạo quanh núi giả sau vườn thì thấy trên cảnh đào có mắc một cành thoa, như thế thì sự tình ngẫu nhiên may mắn quá khiến ta phải ngờ như tưởng có sắp đặt trước. Nguyễn Du thì đổi lại cho Thúy Kiều đi dạo vườn, khiến Kim Trọng nghe động chạy ra — hẳn anh chàng đã chạy ra nhiều lần như thế nhưng không lần nào may như lần này — rồi Thúy Kiều cũng nghe động chạy vào, ta có thể hiểu rằng vì Kiều chạy gấp quá nên cái trâm giắt trên đầu vương phải cành đào, việc ngẫu nhiên như thế còn có thể cho ta tin được.

Khi gặp nhau lần đầu ở vườn, theo nguyên văn thì Thúy Kiều nói nhiều quá,

mà lại có ý khiêu khích, rồi lại lấy lễ tình và dục mà răn trước Kim Trọng, thực không đúng với tâm lý và tư cách một người con gái cấm cung mới lớn. Theo Nguyễn Du thì Thúy Kiều chỉ thỉnh thoảng đáp lại Kim Trọng một vài câu, đầu thì xin lại chiếc thoa, giữa thì lấy cớ trẻ thơ mà từ chối, sau thì nể lòng mà phải vâng lời, như thế mới ra vẻ người con gái đa tình mà nết na và bền lữ. Khi gặp nhau lần thứ hai, nguyên văn cho Kim Trọng ôm choàng ngay lấy Thúy Kiều, để cho Kiều có cơ hội mà nói lý một đoạn rất dài, khuyên Kim đừng làm điều dâm dục, và mong cuộc tình duyên của hai người có thể treo gương danh giáo cho muôn đời. Nguyễn Du thấy thái độ hấp tấp sốt sắng của Kim không đúng với phong thể một người học trò — dẫu là kẻ si tình — mà lời lý thuyết của Kiều lại không hợp với khẩu khí một người con gái, cho nên đã sửa lại, Kim Trọng chỉ trách, Thúy Kiều chỉ xin lỗi, rồi đến « góp lời phong nguyệt, nặng nguyên non sông » là cùng. Cũng buổi ấy sau khi nghe đàn, nguyên văn lại cho Kim Trọng ăn nói và cử động sốt sắng, khiến Thúy Kiều lại phải lý thuyết lần nữa. Nguyễn Du

thì đề đến lần gặp nhau thứ ba, khi Kim Trọng đã nghe giọng đàn tiêu tao ào não của Kiều mà tâm thần đã say đắm, thì « trong âu yếm mới có chiều lả lơi ». Thúy Kiều chỉ sợ bây giờ mà không giữ được lòng trinh chính thì sau có thể rẽ rúng nhau, nên phải nghiêm lời mà ngăn lại, chứ tuyệt nhiên không hề nói đến những tiếng to tát như « danh giáo » và « treo gương thiên cổ »

Thúy Kiều đang lúc sung sướng về ái tình, giữa khi mới gần gũi tình nhau lần thứ nhất, thế mà bỗng cảm thấy phận mình mỏng mảnh mà lo, đó là một điều nhận xét về tâm lý rất đúng. Thúy Kiều vốn là đa cảm đa tình, lại được ái tình tăng bội cảm giác, khiến mỗi linh cảm của nàng vốn có lại càng có thể thấu suốt tương lai, cho nên giữa cảnh hiện tại, biết bao hạnh phúc, mà nàng lại bỗng sợ hãi như biết rằng tạo hóa sẽ ghét ghen mà không để cho hạnh phúc của mình được vẹn toàn.

Về việc thể bồi, Nguyễn Du tóm tắt cả mình lễ mình thư vào sáu câu Tiêr thể cùng thảo một chương.....Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương... mà chỉ Kiều đánh đàn thì Nguyễn Du lại thêm

vào một đoạn dài mô tả tiếng đàn, khiến ta được thấy tiếng đàn biểu lộ cả những nỗi bi đát ngấm ngấm của tâm hồn nàng, và cũng phải khi tựa gối khi cúi đầu, khi vò chín khúc khi chau đôi mày » như Kim Trọng.

## PHẦN THỨ HAI

### *Chương I. — Gia biến*

Nguyên nhân cuộc gia biến, sách *Kim Vân Kiều truyện* nói về « thắng bán tơ » rõ ràng hơn sách *Đoạn trường tân thanh*. Chỗ này ta phải tiếc rằng Nguyễn Du thuật sơ sài quá khiến ta không được thỏa lòng, nhất là việc ấy lại là mối gây nên cả một đời lưu lạc của Thúy Kiều, là chủ não của truyện. Song ta lại nên nhận rằng Nguyễn Du không viết văn tả thực mà chỉ cốt bày tỏ những nỗi khổ sở của Thúy Kiều, cho nên về cái nguyên nhân gây ra những chuyện gặp gỡ ấy, ông cho rằng nói một câu « Phải tên xưng xuất là thắng bán tơ » cũng đủ hiểu, hà tất phải nói tỷ mỹ kỹ càng rằng cha mẹ Thúy Kiều gặp nó ở đâu và vì sao mà nó vu thác. Cũng bởi không dụng ý tả thực, cho nên về đoạn tra tấn Vương ông

và Vương Quan, sách *Kim Vân Kiều truyện* tả rất kỹ mà ông chỉ nói thoáng vài câu : « Già giang một lão một trai » và « Giường cao rút ngược giấy oan ».

Theo nguyên văn, khi Thúy Kiều định bán mình thì đem chuyện thương Kim Trọng nói với Thúy Vân ngay. Nguyễn Du thì đề khi lo liệu gia biến xong xuôi, Thúy Kiều sắp ra đi, nhún gối khuya than thở, Thúy Vân hỏi gạn, nàng mới đem chuyện ấy ra nói để cậy em thay mình mà trả nghĩa cho tình lang. Nguyễn Du đổi lại như thế, khiến ta thấy thái độ của Thúy Kiều kín đáo, cảm động và đứng với tâm lý hơn. Trong khi việc nhà nguy cấp, nàng đã quyết dẹp tình một bên không nghĩ đến. Vả tâm sự nói ra thì « thêm nỗi thẹn thùng » mà « dễ lòng thì phụ tấm lòng với ai », tất đến khi không thể không nói được thì nàng mới nói, tức là lúc sắp phải ra đi.

Nguyễn Du bỏ cả đoạn trong nguyên văn nói Thúy Kiều mộng thấy Kim Trọng, thức dậy làm thơ, rồi đem chuyện chiêm bao kể cho Thúy Vân nghe. Đoạn ấy không cần phải có, ta cũng đã thấy rõ mối tình thắm thiết của Kiều rồi, vì ta đã biết nàng không ngủ được, mà than khóc suốt đêm.

Theo nguyên văn, Thúy Kiều khuyên cha ký hôn thư không được bèn đập đầu vào cột đá. Nguyễn Du không cho nàng liều mình lúc chưa đáng, vì nếu nàng chết lúc ấy thì mọi việc phải hỏng. Ông đề hấn Vương ông ra ngoài việc Thúy Kiều bán mình, vì dẫu Thúy Kiều đập đầu vào cột đá ông mới ký vào hôn thư thì vẫn cũng còn là tàn nhẫn. Trong *Đoạn trường tân thanh* thì Vương ông không biết gì, đến khi được tạm tha về nhà thì mới rõ đầu đuôi, ông không cảm lòng được bèn gieo đầu tường với toan tự tử. Sự toan tự tử ấy trong nguyên văn vốn có ngay từ lúc đầu. Nhưng Nguyễn Du xếp đặt lại thành cử chỉ của Vương ông thực là tự nhiên, khiến ta phải cùng người trong cuộc mà đau lòng, chứ không khiến ta mỉm cười trước cảnh cha con thay nhau mà đập đầu dẽ dàng như trong *Kim Vân Kiều truyện*.

Về việc gia biến, nguyên văn chép chi tiết rất nhiều, kéo dài đến ba hồi rưỡi. Ngoài những điều sửa đổi nói trên, Nguyễn Du còn lược nhiều đoạn lật vặt không quan thiết khác, như chỗ Kiều hứa với cha bán mình, chỗ Kiều viết thư cho Kim Trọng hai lần, việc viết hôn thư, việc lo lót chạy chữa với quan, việc tạ

ơn Chung Sự, việc đãi tiệc thân tân, v. v... mà xếp đặt lại ổn thỏa hơn nguyên văn nhiều.

## *Chương II. — Vào lầu xanh lần thứ nhất*

Những việc như Mã giám sinh rước Kiều về trú phượng, Kiều thất thân với Mã, Vương ông mở tiệc tiễn hành (trong nguyên văn lại còn có một tiệc của Chung công nữa), Kiều về đến lầu xanh, Tú bà ra coi, Kiều toan tự tử, Tú bà đỡ nâng ra lầu Ngưng-bích, nàng bị Sở Khanh lừa, bị Tú bà đánh đập v. v., Nguyễn Du đều theo từng thứ trong nguyên văn, nhưng tự thuật vẫn tắt, không hề mô tả dõng dãi như Thanh-tâm tài-nhân. Trái lại, Nguyễn Du lại mô tả tâm lý rất kỹ càng bằng lời văn rất thiết tha, mà nguyên văn thì lại bỏ qua điều ấy.

Khi Thúy Kiều về đến trú phượng, « bõn bề xuân tỏa một nường ở trong », thì nàng nghĩ cái thân nàng từ rày đã về tay kẻ khác mà càng thương Kim Trọng, nên than rằng :

« Phàm tiên dời đến tay phàm... Nhị đào thả bẻ cho người tình chung ». Nguyễn Du thực đã soi thấu tâm hồn âm thầm của nàng lúc bấy giờ, chứ Thanh-tâm



tải-nhân thì chỉ nhìn thấy bề ngoài, tưởng bấy giờ nàng chỉ thấy quang cảnh là lòng mà sinh lòng ngờ họ Mã.

Chỗ họ Mã tính toán trước khi vào phòng Kiều, Nguyễn Du cũng theo nguyên văn, nhưng sắp đặt lại, mỗi lời mỗi câu là vẽ hết cả một khoé tâm địa, khiến ta đọc xong đoạn văn ấy ta thấy ruột gan của gã con buôn hiểm ác kia lộ ra không còn sót chút nào.

Kiều thất thân rồi, cảm tức và xấu xa khôn xiết, khi gặp mẹ, nàng mới phản nài mà tỏ mối hồ nghi, nhưng bấy giờ thì thân đã nhục, tình cảnh ấy bị thấm bội phần.

Khi Thúy Kiều ra đi Lâm-tri, Nguyễn Du lại mượn cảnh thế lương của mùa thu mà hình dung lòng sầu thảm của nàng nữa.

Khi ở lầu Ngưng-bích, Nguyễn Du cũng đem cái cảnh bơ vơ đất khách của nàng hòa cùng cái tình thương Kim Trọng và nhớ cha mẹ, mà theo nguyên văn thì trong tình cảnh ấy nàng chỉ đề mười khúc ca và làm một bài thơ.

Chỗ Tú bà đánh đập Thúy Kiều và chỗ mẹ dạy nàng nghề ăn chơi, nguyên văn mô tả cặn kẽ theo một lối văn duy

thực rất dễ dãi và thô bỉ. Lỗi tả thực như thế, trong tiểu thuyết tào thường lắm, song đối với một nhà nho học nghiêm chỉnh như Nguyễn Du thì lỗi văn ấy tất nhiên không dung được, nên ông bỏ cả - và ta đã thấy Nguyễn Du không chú ý về sự thực - mà chỉ thuật sơ sài vài câu cho đủ việc thôi

« Hung băng chẳng hỏi chẳng tra,  
Đang tay vui liễn dập hoa tươi bời »  
và : « Ở trong còn lắm điều hay,  
« Nỗi đêm khép mở nỗi ngày riêng  
chung.

« Nay con học lấy làm lòng,  
Vành ngoài bảy chữ, vành trong làm  
nghề »,

còn bao nhiêu chi tiết thì đọc giả cứ tự ý mà tưởng tượng.

*Chương thứ III : Lấy Thúc sinh (lược)*

*Chương thứ IV : Mặc tay Hoạn thư (lược)*

*Chương thứ V Vào lầu xanh lần thứ  
hai (lược).*

### *Chương VI. — Lấy Từ Hải — Hết nợ đoạn trường*

Trong nguyên văn thì Từ Hải vốn đã là người « chí khí rộng rãi, bụng dạ bao dong....lại thông thạo lược, thực là một

kẻ anh hùng cái thế ». Khi phiên dịch Nguyễn Du đã biến hóa đoạn văn khó khan ấy thành một đoạn mô tả rất linh động và hàm súc biết bao :

« Râu hùm hàm én mày ngài.....

« Gương đàn nửa gánh, non sông một chèo ».

Song trong *Kim Vân Kiều truyện* Từ Hải dẫu là người hảo hán mà vẫn còn là một người mà thiên hạ đều biết nguyên ủy và tung tích tầm thường. Từ vốn không có gì là lỗi lạc, nguyên cũng theo đòi nho nghiệp, nhưng không ăn thua gì, mới xoay về nghề buôn bán.

Nguyễn Du thì muốn hóa Từ Hải thành một người anh hùng lý tưởng, cho nên không muốn cho người ta biết tung tích rõ ràng. Từ chỉ là một người « khách biên đình » bỗng tự đâu đến một cách đột ngột, cũng như kẻ anh hùng là trạng thái đột ngột ở đời. Và chẳng người anh hùng của Thanh - tâm tài-nhân chỉ là người anh hùng có sức mạnh, giao chiến với quan quân trận nào là được trận ấy, dẫu khi lỡ cơ bị Hồ Tôn Hiến đánh úp mà tay không còn chống nổi với bao nhiêu quan quân, đến khi bị tên bắn vào khắp mình mới chịu chết. Song về tâm lý tính tình thì ta thấy Từ

Hải Ấy còn thiếu về anh hùng chân chính. Vì như khi sứ giả của Hồ Tôn Hiến là Hoa lão-nhân đến dụ hàng thì Từ ra oai vũ phu toan giết, Thủy Kiều phải can ngăn mới thôi. Khi sứ giả thứ hai là La Trung Quân đến, Từ Hải lại ra oai dọa nạt, để đến nỗi Thủy Kiều lại phải khuyên nên lấy lễ mạo mà tiếp đãi kẻ đem lễ đến dâng mình. Khi sứ giả thứ ba là Tân Lợi đến dụ, dùng lời khéo mà đảm bảo phú quý cho thì Từ lại tỏ dáng mừng rỡ, lộ hết cả cái tâm lý danh lợi của một kẻ bất đắc chí làm liều— ta còn nhớ Từ Hải vốn theo nho nghiệp đề cầu công danh nhưng không toại chí mới xoay ra buôn bán, rồi đến phản đối Triều-đình — Từ Hải của Nguyễn Du thì không hề có vẻ vũ phu bất đắc chí trong trường danh lợi như thế. Về sức mạnh thì cũng « đánh hơn trăm trận, sức dư muôn người », mà lại có cái khí tượng « đội trời đạp đất », cái phong thái « gươm đàn nửa gánh non sông một chèo », cái uy thế « chọc trời quấy nước mặc dầu, dọc ngang nào biết trên đầu có ai », cái sự nghiệp « Triều đình riêng một góc trời, gồm hai vắn võ rạch đôi sơn hà », rõ là một vị anh hùng vũ dũng hiên ngang, cho đến ngôn ngữ, tính tình, chút gì cũng tỏ ra là một người anh hùng chân chính.

Thúy Kiều có mắt tình đời nên mới thấy lần đầu đã biết rằng người này sau tất thành đạt lớn. Từ vẫn mến tài sắc Thúy Kiều, nhưng vì cảm tấm lòng tri kỷ nên mới chuộc Kiều ra và thuê nhà cùng ở. Nhưng mới nửa năm mà «trượng phu phút đã động lòng bốn phương». Bấy giờ Thúy Kiều xin đi theo mấy Từ cũng cự tuyệt, đó cũng lại là một cử chỉ lỗi lạc. Khi Từ nghe Kiều thuật những nỗi An oán của nàng thì «bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang», rõ thực là không phải mối giận của kẻ lắm thương. Khi Hồ Tôn Hiến chiêu hàng thì Nguyễn Du tả cái chí độc lập của Từ rằng «Áo xiêm buộc trói lấy nhau, vào luồn ra cúi công hầu mà chi?» Đoạn này nguyên văn thuật cuộc giao thiệp dụ hàng của Hồ Tôn Hiến rất kỹ, Nguyễn Du thì lược bớt cả, chỉ đem đoạn cuối cùng là khi Hồ Tôn Hiến sai đem lễ vật cho Từ cùng một lễ riêng cho Thúy Kiều đề nhờ nàng khuyên chồng ra hàng. Ở đây ta lại thấy Nguyễn Du là một tay sử bút rất minh chính, không theo thành kiến mà mặt sát Từ là tên giặc, cứ xưng Từ công để đối với Hồ công.

Khi Từ Hải biết đã bị lừa, đem tay không ra mà chống lại với quân Triều đình một trận rất hăng, nguyên văn tự thuật cũng

dài, Nguyễn Du thì chỉ tóm tắt trong mấy câu : « Đang khi bất ý chẳng ngờ, hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. Từ sinh liêu giữa trận tiền, đạn dày mới biết gan liền tướng quân », mà đủ kêu gọi cho ta thấy sự chống cự của Từ Hải oanh liệt dường nào.

Ta hãy trở lại Thúy Kiều khi mới gặp Từ Hải. Sau khi Từ ra đi lập thân, nguyên văn chỉ nói rằng : « Từ Hải đi được ba năm, không có tin tức gì, chợt một ngày nghe quân giặc kéo đến, nhân dân đều chạy trốn cả », tức là quân Từ sai về đón Thúy Kiều. Nguyễn Du thì không thể bỏ qua được tình cảnh của Kiều trong ba năm một mình chờ đợi ấy, nên đã thêm một đoạn mô tả tâm tình của nàng, nửa nhớ quê hương, nửa trông mong người anh hùng cứu nạn.

« Nàng từ chiếc bóng song the.

« Hã mòn con mắt phượng trời dăm dăm ».

Từ Hải rước Kiều về đại bản doanh, bấy giờ nàng đã nghiệm nhiên thành một vị phu nhân vĩnh viễn. Nghĩ lại những nỗi khổ nhục của mình phải trải qua, nàng vẫn còn căm tức những kẻ đã vì lợi mà hãm hại nàng. Nhưng trong cảnh đầy dọa, nàng đã nhờ được ít người nhân đức mà bớt khổ. Nàng

nhân lúc đặc biệt này để báo đền những kẻ ân nhân, nhưng nàng cũng phải trả oán cho thỏa bụng căm hờn, đó chẳng qua là thường tình của người ta vậy.

Nguyên văn mô tả việc báo ân báo oán, một cách tỷ mỉ ghê gớm.

Nguyễn Du không cho những cảnh ghê gớm ấy là trọng nên chỉ tóm tắt những bình phát bằng một câu rất khéo gọi : « máu rơi thối nát tan lành ».

Theo nguyên văn thì khi Thúc sinh đến trước Thúy Kiều, cố xin tha cho Hoạn thư và kẻ ơn Hoạn thư ở Quan-âm các. Nguyễn Du bỏ đi đoạn ấy. vì Thúc sinh, con người hèn nhát chỉ biết cầu yên thân mình, thấy mình vô cớ mà lại được thưởng thì nửa sợ nửa mừng, lòng đâu mà nghĩ đến việc biện hộ cho vợ nữa ! Vả chẳng một người đàn bà khôn ngoan như Hoạn thư có cần gì cái anh chồng hèn kia giúp sức ? Nàng chỉ nhắc lại « khi gác viết kinh » và « khi khỏi cửa » là Thúy Kiều phải tha ngay. Song theo nguyên văn thì Thúy Kiều đã tha mà còn đánh cho một trận như tử, không có thái độ trung hậu như trong *Đoạn-trường tân - thanh*.

Khi Từ Hải chết rồi. Hồ Tôn Hiến đã không thương hại một người đàn bà vì quá

nhẹ dạ tin người mà đã giết chồng, lại không biết ơn người đã giúp mình giúp yên được giấc để lập công, nỡ lòng bắt Thúy Kiều đánh đàn hầu rượu. Ta đã thấy Hồ Tôn Hiến bắt tin với người hàng tướng thì cử chỉ của Hồ ở đây cũng không đủ khiến ta lạ, nhưng ta phải lấy làm lạ rằng Thúy Kiều vừa mới chôn chồng xong, người chồng bỏ mạng vì mình, thế mà còn ngồi đánh đàn hầu rượu cho kẻ giết chồng mình được. Ta có thể dễ hiểu được nếu Thúy Kiều gắng ăn nhấm ngồi hầu chờ Hồ Tôn Hiến say mà ta tay rửa thù, hoặc nếu Thúy Kiều không lập tâm báo thù thì cũng mắng vào mặt kẻ vừa lừa giết chồng mình mà còn toan cử chỉ bắt chính với mình. Nàng là một người đã đem thân chịu đựng bao nhiêu nỗi đau đớn é chề, tướng nay đã được yên thân và mong được về quê thăm cha mẹ với linh lang cũ, mà bỗng một phút tan tành biết bao nhiêu hạnh phúc và hy vọng, thì mỗi chán nản không thể cho nàng còn có nghị lực mà tính và làm việc báo thù, nhưng trong cơn đau đớn và tức giận kẻ lừa mình, nàng há lại sợ uy thế mà không dám mắng nhiếc sao? Vì sao Nguyễn Du có ngòi bút chắc chắn thế, mà chỗ này tả tâm lý Thúy Kiều lại sơ hờ thế? Thực ra, chỗ này Nguyễn Du chỉ theo thói



nguyên vầu, mà nguyên vầu thì rập lại cái khuôn Thúy Kiều ở *Ngũ sơ tán chí*. Nguyễn Du đọc tiểu thuyết của Thanh-tâm tài-nhân thấy Thúy Kiều nẫu nhục ngồi bần rệu Hồ Tôn Hiến mà nghĩ đến thân mình cũng ầu nẫu bấy nay, mà không kịp nhận ra chỗ khác nhau của hai tình thế ấy và không thấy được vẻ bi đỗi trong thái độ của Thúy Kiều. Song dầu ta cố tìm lý do để hỏi họ, ta cũng không thể chối được đó là một đoạn đáng tiếc nhất trong *Đoạn trường tân thanh*.

## PHẦN THỨ BA

### TÀI NGỘ

#### *Chương 1. — Kim Trọng trở lại vườn Thúy*

Nguyễn Du cũng theo nguyên vầu mà thuật ngược lại từ khi Kim Trọng xong việc hộ tang trở về vườn Thúy để tìm tình nhân. Song nguyên vầu chỉ tự thuật khô khan như : « Kim Trọng vào vườn Lâm thụy để hỏi thăm Thúy Kiều, bấy giờ Thúy Kiều đi đã bốn tháng rồi. Nhà họ Vương cũng đã dời đi chỗ khác. Kim Trọng tìm chốn cũ để xem thì tuyệt chẳng thấy người nào, bèn hỏi thăm

người láng giềng. Người láng giềng đem việc nhà họ Vương mắc nạn và việc Thúy Kiều bán mình, nói rõ đầu đuôi, Kim Trọng sợ hãi thất sắc, tức thời chàng hỏi thăm đến nhà họ Vương ». Nguyễn Du cũng lấy bấy nhiêu sự thực, mà tả chỗ vườn cũ của Thúy Kiều thành một cảnh tượng điêu tả: thế lương, mỗi vật, mỗi dấu đều có quan hệ liên lạc đến lâm sự và hồi ức của chàng Kim, và thuật lời nói của kẻ láng giềng có lẽ thú vị phân minh, chỉ rõ kinh lịch của từng người và tình cảnh của nhà họ Vương lúc bấy giờ. Về tình xót thương của Vương ông, Vương bà, tình đau đớn của Kim Trọng khi gặp nhau, nguyên văn cũng thuật đủ. Nguyễn Du thuật lại phần nhiều, nhưng một vài câu ông thêm vào làm cho tình ấy tăng lên thành vô cùng thống thiết. Như trong nguyên văn, Vương ông Vương bà kể việc Thúy Kiều bán mình rồi kết thúc: « Nó lại nói rằng kiếp này không được kết duyên cùng chàng, thì nguyện đến kiếp sau sẽ nối lời thề », Nguyễn Du dịch là « Kiếp này duyên đã phụ duyên, dạ đài còn biết sẽ đền lai sinh ? » và thêm rằng: « Mấy lời ký chủ định ninh, ghi lòng tạc dạ cất mình ra đi », khiến cho

lời nói thêm mặn mà, nhưng lại còn thêm cả câu : « Phận sao bạc mấy Kiều nhi ? chàng Kim về đó con thì đi đâu ? » thì ta tưởng như không phải là lời nói nữa mà chỉ là tiếng khóc thất thanh thôi.

Kim Trọng dọn nhà rước cha mẹ Thúy Kiều về nuôi, rồi sai người đi dò la tin tức khắp nơi. Nguyên vẫn không tả tâm tình Kim Trọng lúc bấy giờ, mà Nguyễn Du thì cho ta biết rằng :

« Sinh thì thắm thiết khát khao,  
 « Như nung gan sắt, như bảo lòng son.  
 « Ruột tâm ngày một héo hon,  
 « Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.  
 « Thân thơ lúc tỉnh lúc mê ;  
 « Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao »

Đến khi Kim Trọng kết hôn với Thúy Vân, nguyên vẫn chỉ nói sơ « Tuy trai tài gái sắc, rất là tương đắc, nhưng mỗi khi nhắc đến Thúy Kiều thì lại nước mắt đầm đìa », mà Nguyễn Du thì phơi bày cho ta thấy hết tấm lòng của Kim Trọng chỉ thương nhớ người đi vắng, đến tưởng như là phảng phất có ở đâu đây :

« Khi ăn ở lúc ra vào,  
 Càng sâu duyên mới, càng rào  
 tình xưa.



trời, Kim Trọng không hề quên nàng một lúc nào, đến bây giờ được tin chắc hẳn nàng đã chết mới thôi tìm nàng ở thế gian, chỉ còn mong gặp nhau ở âm phủ. Khi lập đàn chiêu hồn, *Kim Vân Kiều truyện* chỉ nói rằng: « Muốn làm văn tế nhưng bút không đông được vì nỗi hi thương, bèn ca bài Chiêu - hồn - từ của Tống Ngọc », rồi chép cả nguyên văn bài ấy.

Nguyễn Du chỉ đặt thêm mấy câu mà tả hết cảnh tình phê sợ thảm thương, mà tưởng như có phảng phất anh linh của nàng Kiều nữa :

« Ngon triều non bạc trùng trùng,  
« Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc deo,  
« Tình thâm bề thăm lạ điều,  
« Nào hồn Tinh Vệ biết theo chốn nào? »

Nhưng trong khi làm lễ, Giác Duyên đi qua, dừng lại chỗ đàn trường nhìn thấy linh vị Thúy Kiều mới thất kinh mà báo cho biết rằng nàng đương còn sống, thế là : « Cõi trần mà lại thấy người cửu nguyên ». Cứ theo lẽ tự nhiên thì Thúy Kiều gặp lại gia đình cùng tình nhân tất vui sướng vô cùng. Theo chế độ đa thê ở Đông-phương Kim Trọng tuy có

vợ rồi cũng có thể lấy thêm vợ nữa, huống chi Thúy Vân lấy Kim Trọng là lấy thay cho Thúy Kiều, nay Thúy Kiều đã trở về thì ngôi chính thất tất Thúy Vân phải nhường lại cho chị.

Kim Trọng thì trái bao nhiêu thương nhớ, giốc lòng tim kiếm tình nhân, mà Thúy Kiều thì trong bao lâu lưu lạc, cũng không khi nào là không nhớ tình lang, ngày nay ngẫu nhiên gặp nhau lại, tất hai bên đều ao ước được thực hiện cái mộng tưởng bình sinh, mà Vương ông, Vương bà, cho đến cả dư luận người đời, tất cũng cho như vậy là tình xuôi, lẽ thuận. Cái thú đoàn viên bấy giờ Thúy Kiều có thể hưởng hoàn toàn không sợ cái gì ngăn trở nữa. Nhưng thái độ Thúy Kiều lại khác hẳn thế. Sau khi biệt lộ những nỗi vui mừng tái ngộ, khi Vương ông bảo nàng sắm sửa mà về thì nàng lại từ chối mà xin ở lại tu với Giác Duyên, khiến cho mọi người đều phải lấy làm kinh ngạc. Không phải nàng không ước ao cái thú đoàn viên, nhưng chính đều khát khao đó lại làm cho nàng sợ hãi khi nghĩ lại thân mình đã ở uế trong bước giang hồ. Giữa cảnh vui, Thúy Kiều hình như nhớ lại cả cái dĩ vãng nặng nề

trải mười mấy năm trời, cho nên trong những lời chán nản nàng nói, ta thấy lộ ra vô hạn khổ tâm. Nhưng cái có mạnh nhất nàng thác ra để xin ở lại chùa chỉ là không nỡ dứt ơn nghĩa trùng sinh của Giác Duyên, cho nên khi Vương ông hứa sẽ lập am rước Giác Duyên về cùng tu thì nàng không còn chối cãi vào đâu được nữa. Đến khi về nhà mở tiệc đoàn viên, Thúy Vân đề cập đến chuyện kết hôn thì Thúy Kiều liền gạt đi, Kim Trọng viện lời thề cũ để tiếp ứng, nhưng nàng cũng lại gạt nốt, chàng phải viện đến lễ chấp kinh tông quyền, và phải nhờ cha mẹ nàng giúp sức, thế là cả nhà hòa nhau để áp đảo tấm lòng kiên quyết của nàng. Hết đường từ chối, nàng phải nhận lời.

Trong lúc động phòng hoa chúc, nguyên văn tả Kim Trọng là một người thương, nghĩa là có tình dục, ngồi bên một người thiếu phụ nhan sắc và tình tứ như Thúy Kiều, không thể cầm lòng được, nên « cứ nắn ni không thôi », Thúy Kiều phải cự tuyệt nhiều lần và trách hết lời. rồi chàng nói vớt lại một cách vô duyên rằng: « Nguyên lai hiều thế không phải là đàn bà vậy, thực là hào kiệt trung nhân. Nay đã lấy gương liệt phụ nghìn xưa mà tự trị thì Kim Trọng này cũng không giám yêu cầu tâm bậy nữa ».

Nguyễn Du thì đã lý tưởng hóa cả Kim Trọng, nên chỉ nói một cách nhẹ nhàng bóng bẩy rằng :

« Tình nhân lại gặp tình nhân,

« Hoa xưa ong cũ mười phần chung tình ».

Thế rồi Thúy Kiều đem những lời đau đớn mà có hàm ý trách Kim Trọng là người tầm thường « vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa » khiến cho nàng tưởng chừng mối tình của chàng chỉ là mối thù đó thôi. Bấy giờ Kim Trọng muốn tỏ mình là người quân tử, trọng tình vàng đá chứ không phải ham thú trắng hoa, bèn hứa cùng Thúy Kiều làm vợ chồng tình thần ở ngoài vòng chăn gối.

Trong lúc ấy « tình xưa lại lảng không hân », Kim Trọng hỏi lại « ngón đàn ngày xưa », thì Thúy Kiều chiều lòng đánh một bài, giọng đàn nghe náo nùng mà thông suốt, khác hẳn giọng đàn sâu thẳm uất ức thuở trước. Giọng đàn ấy có thể tiêu biểu cho cái cảnh sung sướng lẫn bi đát của nàng bấy giờ. Nhưng cái đàn đối với thân phận của nàng có quan hệ khốc hại, từ nhỏ cái đàn ấy đã khiến nàng đánh nên khúc bạc mệnh, tiền thanh của đời khổ sở sau này. Cái đời ấy đã kết liễu rồi thì cái đàn cũng phải theo nó, cho nên sau khi đánh cho tri



kỷ nghe lại một bài đề làm chứng cho cuộc biến đổi ấy, nàng quyết cuốn giấy vứt dần từ nay không chơi nữa.

#### Chương IV. — Kết thúc

Tác giả đã mở đầu bằng « tài mệnh tương đố », bây giờ lại đem ý ấy kết thúc, mà nói thêm rằng phần tài và phần mệnh của trời phù cho người đã cân nhắc rất công bình, phạm người được dồi dào về mệnh thì không được dồi dào về tài, phạm người được dồi dào về tài thì không được dồi dào về mệnh, cho nên những kẻ có tài đừng có cậy tài mà tưởng rằng mình tất có mệnh.

Đã có tài cao tất nhiên là có mệnh bạc. Nhưng nếu vậy thì những người tài cao đành bị hãm vào đường thất bại cả sao? Nếu vậy thì bao nhiêu hạnh phúc ở đời là phần của kẻ vô tài, mà thế giới sẽ là thế giới riêng của họ hay sao? Nguyễn Du tuy là người bị quan, nhưng cũng còn cho những người có tài một chút hi vọng là họ có thể bớt nhe gánh nghiệp chương bằng sự bồi bổ mầm thiện ở trong lòng. Người ta đừng nên cậy vào « *tài* » mà đánh đổ « *mệnh* », chỉ nên nhờ vào « *tâm* » mà sửa đổi « *mệnh* » ít nhiều,

Nguyên văn thì kết thúc bằng sự thăng quan tiến chức và cảnh tượng danh vọng vẻ vang của Kim Trọng và Vương Quan, thực là tầm thường hết sức. Cách kết thúc của Nguyễn Du thì sâu xa và đẹp dễ hơn. Đã mở đầu bằng một quan niệm ấy, mà trong mỗi sự tình, dù to dù nhỏ, ta cũng nhận thấy cái quan niệm ấy xâm qua như một cái chuỗi vô hình, đến khi tác giả thất lại ở cuối cùng, ta lại thấy mùi nó hiện ra cũng như ở trên đầu vậy.

Sau khi xét qua nội dung sách *Đoạn trường tân thanh* và so sánh với sách *Kim Vân Kiều truyện*, ta nhận thấy đại khái Nguyễn Du giữ đúng sự tích và tăng thứ của nguyên văn, có nhiều chỗ Nguyễn Du lại dịch sát nguyên văn, không lìa một chữ. Duy chỉ có đôi chỗ như cách bắt được thoa của Kim Trọng, thái độ suồng sã của chàng khi mới gặp Kiều, sự tự tử của Thúy Kiều để khuyên cha, việc Vương ông ký giấy bán con v. v., thì ông cho là quá thô lỗ nên đã sửa lại.

Ta phải nhận rằng Nguyễn Du đã hoàn cốt đoạt thai *Kim Vân Kiều truyện*, mà tạo thành một tác phẩm hoàn toàn mới.

Nguyễn văn thi tự thuật rất lý mỹ mà khó khan, chủ ý đến những chi tiết không quan hệ và hay tả thực những cảnh tượng dễ kích động tai mắt người ta. Nguyễn Du thi tự sự rất văn tất gọn gàng, chỉ kể những việc quan trọng, mà vừa tự thuật vừa nghị luận, khiến văn có búng thú luôn. Phàm những đoạn mô tả duy thực thô bỉ, những đoạn lý thuyết dông dài, ông đều bỏ cả, lại chủ ý đặc biệt về sự tả tình và tả cảnh. Về điều ấy thi Nguyễn Du có một lối đặc biệt, thực có như lời Đào Nguyên Phổ nói trong bài tự một bản *Đoạn trường tân thanh* in theo bản kinh (1) « Nói tình thì vẽ hình trạng hợp lý tân khổ, mà tình không rời cảnh; tả cảnh thì bày hết thú vị tuyệt nguyệt phong hoa mà cảnh tự vương tình ».

Về hình tình của các nhân vật, thi những người trong *Kim Vân Kiều truyện* vốn là những người gần với sự thực, những người ta có thể tin rằng đã từng sống ở nước Tàu đồng thời với Kim, Vân, Kiều.

---

(1) *Tân-khắc Đoạn-trường tân-thanh*, Kiều Oanh Mậu chủ giải, Hanoi, năm Mậu dần hiện Thành-Thái (1902). Có bài tựa chữ Hán của Đào Nguyên Phổ. Xem bản dịch bài tựa ấy ở Nguyễn Du văn học phổ hội Quảng-trị Huế xuất bản, tháng Septembre năm 1942.

Nguyễn Du tuy không tả thực, nhưng lại là một tay tâm lý học sành, nên đã biến hóa những người ấy thành những người không riêng gì của nước Tàu bấy giờ mà chung cả mọi đời mọi xứ. Ta có thể nói rằng Nguyễn Du đã lý tưởng hóa các nhân vật thành những nhân vật điển hình vậy.

## CHƯƠNG THỨ TƯ

---

### NHÂN VẬT

Những nhân vật trong *Truyện Thủy Kỳêu*, người nào cũng có một tính tình, một tâm lý riêng, nhưng không phải là những tâm lý quá cao siêu hay hão huyền như người ta thường thấy trong những chuyện thần tiên hay kiếm hiệp, cũng không phải những tính tình oái oăm phức tạp như ta thường thấy ở các tiểu thuyết tả thực hay ở giữa đời sống hàng ngày. Ở đây là những tính tình tâm lý ta nhận thấy có thể có thực, nhưng không giống hẳn với một người nào thường sống ở xung quanh ta, vì Nguyễn Du đã lý tưởng hóa mà khiến

những người ấy thành những nhân vật điển hình đại biểu cho cả một hạng người. Bởi thế dẫu Nguyễn Du không lấy những người đặc biệt nào để làm kiểu mẫu mà ta thấy những nhân vật của ông như có thể sống ở xã hội ta.

Nhân vật chủ động ở truyện này mà ta nên chú ý hơn cả là Thúy Kiều, các người khác là những vai phụ mà Thúy Kiều đã gặp trong cuộc đời đoạn trường của nàng.

*Thúy Kiều.* — Đối với Thúy Kiều, thái độ của các nhà phê bình rất phân vân, nhưng đại khái xưa nay nhà nho vẫn cho Thúy Kiều là dĩ thỏa, đến bậc hào phóng như Nguyễn Công Trứ, trải qua những người tử cụ như Mai Khê (1), cho đến những phần tử tiến bộ như Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng đều cho Thúy Kiều là không được một nét gì.

Phản đối thái độ câu nệ ấy, các nhà nho pha tân học như Trần Trọng Kim, Vũ Đình Long, không những cho Thúy Kiều là phong tình mà tiết nghĩa như Phạm Quỳnh mà còn nói nàng có thể làm gương hiền

---

(1) Nam phong số 39, Septembre 1925.

trung đủ bồi bổ cho phong hóa và luân lý. Ở giữa hai cực đoan ấy, ta hãy khoan chế khen mà cứ bình tâm xét tâm lý Thúy Kiều như Nguyễn Du mô tả. Theo truyện Thúy Kiều trong *Ngũ sơ tán chí* thì Kiều chỉ là một người con gái giáng hồ có nhan sắc và tài, đàn hát. Thanh-tâm tái-nhân đã hóa Thúy Kiều thành một người tiết nghĩa, song còn có nhiều chỗ cử chỉ và nói năng sống sượng, chữ trãi qua ngòi bút Nguyễn Du thì Thúy Kiều đã biến thành một người con gái hoàn toàn. Thoạt đầu tác giả mô tả nàng là một người con nhà qui phái, phong lưu rất mực, có nhan sắc tuyệt đẹp, lại có tài hoa khác thường, tức là một nhân vật lý tưởng. Theo công lệ « bí sắc tư phong », thì một người sắc tài như thế tất phải có số phận mỏng manh, phải gặp những nỗi gian truân và bị đầy đọa đến nước, — chính muốn tả một đời gian truân đầy đọa nên phải mô tả Thúy Kiều là có tuyệt thế sắc tài — Ở đời người ta thường vì có tình mà thấy khổ, chứ những người vai u thịt bắp, không biết tình là gì, thì dầu làm phải cảnh khổ có khi họ cũng không tự biết. Bởi thế phải tả Thúy Kiều là người đa tình cho nên lại đa sầu đa cảm. Ngay từ khi nhỏ, nghe một người thầy tướng mà nàng đã tin ngay cái

số đoạn trường, rồi đặt khúc đàn lại thành khúc Bạc-mệnh. Khi đi tảo mộ, thấy cái mồ vô chủ, không ai để ý mà một mình nàng cảm khái thương tâm. Khi nghe chuyện Đạm Tiên thì nàng lại lo cho số phận của mình, rồi tinh thần bất định, sinh ra giấc mộng đoạn trường. Song sướng nhất là khi ngồi tĩnh tự với tình nhân, thế mà nàng nói chuyện toàn là giọng bi quan, tưởng chừng như linh cảm của nàng đã vì ái tình mà thêm tinh nhuệ bội phần khiến thấy rõ được tai nạn sắp xảy ra trong chốc lát. Cũng vì linh cảm ấy mà khi gặp Thúc sinh, nàng dè dặt trước rằng sẽ xảy ra những chuyện oái oăm, mà quả không sai. Khi đắc chí với Từ Hải, linh cảm lại xui nàng lo ngại cho tương lai. Trong khi đang tự lự như thế, gặp được cơ hội Tôn Hiến chiêu hàng, nàng bèn cố khuyên Từ qui hàng mà đến nỗi tan tành hết cơ nghiệp và hi vọng.

Thúy Kiều là người đa tình cho nên mới thấy Kim Trọng là người phong nhã hào hoa thì thương ngay. Song khi hai người gặp gỡ ở vườn Thúy, thái độ Thúy Kiều tuy là phong tình mà tránh được đều cầu hợp thì dấu là nhà nho thủ cựu cũng khó buộc tội mối tình qui kết về hôn nhân ấy. Trong cơn gặp gia biến chính



cũng vì nàng đa tình mà không chịu nổi khi thấy cái cảnh cha và em bị tấn và cái biếm tượng gia đình lìa tan, cho nên nàng phải hy sinh.

Nhưng ở trong trường hợp cần phải có nhiều tiền để đút lót cho quan, nàng làm thế nào mà kiếm được? Chỉ có một cách là bán mình. Nàng dẫu thương Kim Trọng, nhưng là con gái nhà nho, đã chịu giáo dục ở trong khuôn phép luân thường, nàng cho hiểu là trọng hơn tình, cho nên chỉ do dự trong nháy mắt, nàng quyết « gác lời thề hải minh sơn » để « đền ơn sinh thành » cho trọn đạo con hiếu.

Đã quyết định hy sinh, nàng không thể giữ lời thề với Kim Trọng để gầy dựng gia thất với chàng. Nàng lại sợ Kim Trọng vì giữ lời thề mà đến thành tuyệt tự, mang tội với gia tộc, cho nên phải mượn Thúy Vân lấy thân mà thay nàng. Vân nhận lời, nàng mới yên lòng mà liệu thân cùng số mệnh, chỉ ôm theo mối tình đau đớn là cái không có quyền uy gì cướp được của nàng.

Thúy Kiều lại là một người con gái thông minh, xử sự bao giờ cũng sáng suốt và hợp lẽ. Khi ngồi với tình lang thì

dầu « lòng xuân phơi phơi, chén xuân tăng tăng » mà không giám tự khi, sợ có hại cho lòng quý trọng là một yếu tố cần thiết để giữ ái tình.

Khi nhà gặp tai nạn, chỉ một mình nàng tỉnh liệu mọi việc mà xong xuôi cả. Khi mới tiếp xúc với Mã giám sinh, nhìn dung mạo cử chỉ của y nàng đã ngờ là kẻ bất lương nên giắt sẵn con dao để phòng tự xử. Khi gặp Thúc sinh thì bàn tính đủ đường, mà lẽ việc là tại Thúc sinh không nghe. Khi gặp Từ Hải thì nhận ngay được kẻ anh hùng ở trong lối người khách giang hồ phong lưu, mà mong Từ cứu tế cho. Khi nghe Hoạn thư biện bạch thì biết đề nên lòng oán giận mà khoan dung cho người đàn bà ghen rất khôn ngoan.

Về đoạn báo ân báo oán, nhà phê bình thường chê Thủy Kiều là hẹp hòi, không có lượng. Nhưng ta phải nhận rằng nàng là một người đàn bà như mọi người, chứ không phải là bồ-tát Quan-âm, người đàn bà biết thương biết ghét, biết giận biết căm, mà trong mười năm bị oan khổ dày vò, trong lòng đã chất chứa biết bao mối căm hờn ? Thế thì đến lúc đắc chí làm vợ một vị đại vương hùng cứ, nàng còn chờ

gì mà không làm cho hả bao nhiêu mối tình uất ức chất chứa trong lòng bấy lâu nay? Ta cũng không có thể chê Thúy Kiều khi nàng khuyên Từ Hải dẫn hàng, cử chỉ ấy khiến cho ta thấy thêm một lần nữa rằng nàng là người có tâm tình: nàng đã trải bao đau đớn mới bước sang được cuộc đời tạm sung sướng, thế mà tiền đồ nhìn lại thấy rất những chông gai, thế thì nàng nhân cơ hội bất kỳ mà lo đến cách yên thân, cũng là lý đương nhiên vậy.

Người ta lại thường chê Thúy Kiều khi bị Tú bà đánh đập đã thốt ra một lời bèn nhát: «Tấm lòng trinh bạch từ nay xin chừa». Ta nên biết rằng nàng vốn không sợ chết nên khi mới đến, Tú bà bắt ép, nàng đã ra tay tự vẫn rồi. Nhưng bấy giờ nàng liều chết là để bảo vệ cho danh tiết trinh bạch, chứ sau khi đã đi trốn với Sở Khanh, nghĩa là đã làm điều bất chính rồi, thì cái lý chết lúc này lại không thuận nữa. Nàng đã không có lý chính đáng để chết, lại phải tìm lời nói đỡ đòn, tất phải vâng chịu tiếp khách. Câu nói ấy không phải là lời bèn nhát, mà chỉ là lời đau đớn có vẻ mỉa mai. Tưởng đời Thúy Kiều không có chỗ nào đau khổ bằng chỗ này. Ta không thể buộc tội nàng

vì câu ấy mà lại phải xem câu ấy là đã nêu án cả một xã hội, cái xã hội khiến một người con gái vô tội mà phải chừa tấm lòng trinh bạch là cái quí nhất trong đời. Thực ra Thúy Kiều chỉ đáng trách ở chỗ chịu nhậu nhục ngồi đánh đàn hầu rượu Hồ Tôn Hiến. Ở chương trên, chúng ta đã bàn vì lẽ gì mà Nguyễn Du lại theo nguyên văn để cho Thúy Kiều có thái độ hèn như vậy. Ta lại có thể nói thêm rằng ông không thấy chỗ ấy là chương vì quan niệm vận mệnh trùm phủ hết truyện này bất! Thúy Kiều phải chờ đến sông Tiền-dương mới được chết, thì trước khi đến đó Kiều phải nhắm mắt mặc cho sự tình lời kéo. Nguyễn Du cho rằng đời của Kiều là hi sinh của vận mệnh, đầu nàng có muốn trốn mệnh, như đâm cò tự tử trước mặt Tú bà, hay trốn theo Sở Khanh, như lấy Thúc Sinh, lấy Từ Hải, cũng đều không thoát khỏi được cái bàn tay sắt của vận mệnh tàn nhẫn. Nguyễn Du cho rằng Thúy Kiều chịu nhục mà hầu liệc Hồ Tôn Hiến chẳng qua là một trận dày vò cuối cùng của vận mệnh thôi. Cho đến khi Thúy Kiều nhảy xuống sông Tiền-dương cũng là tin theo vận mệnh mà liều mình.

Song Nguyễn Du lại cũng có tư tưởng phật học nên ông không thể để cho

Thúy Kiều làm một cái đồ chơi vô ý thức của vận mệnh theo thuyết<sup>2</sup> định mệnh thông thường. Thúy Kiều là một người có ý thức chứ không phải là một người bởn bời, cho nên ta thấy mỗi lần gặp việc gì thì nàng vẫn có ý chống chọi với vận mệnh, khi nào chống chọi không nổi thì mới đành chịu thôi. Cũng vì Thúy Kiều hành động có ý thức cho nên những công việc của nàng đã làm nhẹ được cái nợ nghiệp, khiến nàng đã tự trảm ở sông Tiền-đường mà còn sống lại được.

Xét thái độ Thúy Kiều ở chỗ đoàn tụ, ta thấy nàng là một người giang hồ trong mười lăm năm đã hiến thân cho biết bao nhiêu người lạ, mà đến bây giờ gặp lại tình nhân duy nhất nàng lại không khăng giữ mình mà gọi thế là trịnh. Ta biết rằng Thúy Kiều đã gặp nhiều đàn ông, nhưng khi nào ái tình nàng cũng chỉ dành riêng cho Kim Trọng. Đối với Thúc Sinh là người thương nàng mà đã đem tiền chuộc nàng ra khỏi lầu xanh, nàng vẫn đáp lại bằng một mối tình đậm thắm, nhưng đó chỉ là ân tình; đối với Từ Hải cũng là ân nhân, nàng cũng trả bằng một mối ân tình chân thật, chứ

ái tình thì nàng chỉ hiến cho Kim Trọng mà thôi. Trong bước giang hồ, chịu dơ dáy xấu xa là chỉ cái thân nàng đã hy sinh để cứu cha và em, chứ tình thần nàng, nhất là mối tình đối với chàng Kim, thì nàng cho rằng không có thể lực gì xâm phạm được, cho nên dầu phải làm dĩ mà nàng cho rằng tiết vẫn cứ trinh. Đối với Kim Trọng là người duy nhất nàng yêu mến kinh thờ, chỉ có cái thân bằng tuyết mới xứng đáng, chứ cái thân nhục nhũ mà còn đem hiến cho tình nhân thì chẳng là xem rẻ ái tình lắm sao? Trinh của Thúy Kiều là trân trọng ái tình đối với Kim Trọng, tức cách đối với chàng phải khác hẳn cách đối với mọi người, nghĩa là không giám chiều chàng bằng cái thân đã bị thiên hạ dầy vò. Bởi thế khi nàng trách chàng Kim thì nói: « Chử trinh còn một chút này, chẳng cầm cho vững lại dầy cho tan ! », mà khi chàng Kim đã chịu nghe nàng thì nàng nói: « Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay ».

*Kim Trọng.* — Kim Trọng là một chàng phong lưu công tử, thông minh tài mạo, tao nhã hào hoa. Người như thế mà gặp được người gái nhân tài sắc như Thúy

Kiều tất phải xiêu lòng. Chẳng thiếu niên phú quý, có thiếu phụ dồi dào, lại là người có thói phong lưu, cho nên ta không lấy làm lạ rằng mới thấy Thúy Kiều một lần mà chàng đã tương tư đến biếng học biếng đàn, rồi đến đánh lừa cha mẹ mà đi thuê nhà ở bên vườn Thúy. Ta cũng không lấy làm lạ rằng mới được gần Kiều, chàng đã quả quyết thề « đem vàng đá mà liều với thân ». Vì Kim Trọng là người đa tình, và quả quyết cho nên chàng rất chung tình, trong suốt mười lăm năm, không khi nào chàng quên Thúy Kiều, thực có như lời chàng nói khi trở về vườn Thúy biết tin Kiều lưu lạc: « Bao nhiêu cửa, mấy ngày đường, còn tôi, tôi một gặp nàng mới thôi ».

Người ta trách Kim Trọng rằng đã chung tình với Thúy Kiều lại nữa lấy Thúy Vân. Ta đừng nên lấy tâm lý người đời nay mà xét người đời xưa. Kim Trọng là con trai nhà nho, nghĩa vụ đầu tiên là phải lo việc truyền thống, thì tất phải lấy vợ. Nay đã không lấy được Thúy Kiều thì lấy Thúy Vân còn hơn lấy người khác, huống chi Vân lại là người chính Thúy Kiều lựa cho mình. Kim Trọng lấy Thúy Vân chẳng

qua là làm một việc ta thường thấy ở xã hội xưa, là việc lấy vợ cho gia đình hay là việc lấy vợ lẽ để cầu con trai, không cần phải có ái tình, mà cũng có thể không phòng hại đến ái tình đối với vợ chính. Kim Trọng đã xem Thúy Kiều là vợ rồi. Chính vì thế mà khi gặp lại Thúy Kiều chàng đề khởi ngay việc kết hôn, và lấy làm lạ thấy Thúy Kiều cự tuyệt. Nhưng khi Thúy Kiều đã bày giải hết lời về nỗi khổ tâm của nàng, thì Kim Trọng biết xử ngay theo thái độ quân tử, là không ép Thúy Kiều phải làm nghĩa vụ một người vợ thường.

*Thúy Vân.* — Thúy Vân tuy không « sắc sảo mặn mà » như Thúy Kiều, nhưng cũng có sắc đẹp khiến cho « hoa thua tuyết nhường », cho nên có thể thế Thúy Kiều mà lấy Kim Trọng, không đến nỗi khiến anh học trò phong nhã hào hoa kia phải quá thiệt thòi. Nhưng sắc Vân thì có thể khiến người ta quý mến chứ không thể khiến người ta say mê, mà về đường tài tình thì Vân thua hẳn chị. Kể tài thì có lẽ Vân chỉ biết nữ công, nhưng đó là tư cách thường của người con gái một nhà trung lưu, tác giả không cần phải khoe. Kể về tình thì



Vân không đến đa sầu đa cảm như chị. Ngay khi tảo mộ, Kiều nghe chuyện Đạm Tiên mà cảm động thì Vân lại mắng chị « khéo dư nước mắt khóc người đời xưa », khâu khi ấy tỏ rằng Vân là một người thiết thực, có thể làm vợ hiền dâu thảo, khác hẳn tính cách phong tình lãng mạn của Kiều. Khi cha và em mắc nạn, Kiều đau lòng đến phải hy sinh mà cứu, thế mà Vân không có một lời đỡ dằn cho chị, đến khi chị gần phải ra đi, suốt đêm ngồi thở than khóc lóc mà Vân cũng ngủ yên, chợt tỉnh dậy mới nói được vài câu thù ừng ! Ở đây ta lại càng thấy rõ Vân là người vô tình, mà cũng nhờ vô tình như thế, Vân mới nhận thay lời chị mà lấy Kim Trọng, chẳng bàn đi nói lại nửa lời.

Cái nhan sắc thủy mị, cái 'nết na đoan trang, cái tình tình thiết thực, đó là bao nhiêu điều kiện thích đáng khiến Thúy Vân làm một bà quan đề hưởng hạnh phúc êm đềm, đẻ sinh con đẻ cái cho nhiều mà gánh vác giang sơn nhà chồng: « Thừa gia đã có nàng Vân, một cây cù mộc, một sân quế hoè ».

*Thức sinh.* — Thức sinh là học trò, đã

có vợ, nhưng để vợ tại quê nhà ở Vô-lích, theo cha đi buôn bán ở Lâm-trì. Chàng là một công tử hiếu sắc, lại nhà giàu, không có vợ kiềm chế ở bên thì tất nhiên là ăn chơi và tiêu tiền như rác. Gặp được Thúy Kiều, chàng mê vì sắc, trọng vì tài, lại được vợ thì xa, cha thì vắng, chàng bỏ tiền ra chuộc Kiều là việc rất dễ dàng. Khi Kiều bày tỏ những lẽ đáng ngại thì chàng nói cách rất quả quyết rằng có thể bảo đảm hết thảy cho nàng được an toàn, song trong lời quả quyết ấy, ta có thể nhận được cái giọng khoác lác của một chàng công tử chơi bời, hứa hẹn đủ điều để cô gái khỏi ngờ vực. Thực ra, Thúc sinh vẫn quý Thúy Kiều, nhưng chàng là một con nhà buôn, không có công danh mà lấy phải con gái quan Thượng thư bộ Lại, thì tất phải sợ vợ, huống chi Hoạn thư lại là người khôn ngoan nghiêm nghị. Bởi thế, dầu Thúc sinh dám cưỡng lệnh cha mà không giám xúc phạm đến vợ. Vì sợ vợ quá nên thủy chung chàng không giám thú với vợ chuyện lấy hầu, dầu Thủy Kiều ân cần dặn dò chàng điều ấy. Chàng đã không có gan giám thú mà Hoạn thư lại khéo giả dờ không biết nên chàng lại

càng tưởng rằng dấu diễm là đặc sách. Nhưng khi Hoạn thư cho chàng thấy Thúy Kiều bị đầy đoạ mà chàng cũng vẫn còn cứ dấu, cho đến khi Hoạn thư bắt được chàng thăm trộm Thúy Kiều ở Quan-âm các mà chàng cũng cứ cố gắng che giấu nữa. Chàng vốn không phải là người ngu mà chỉ là quá hèn nhát. Bấy giờ Hoạn thư có thể vì ghen mà hành hạ Thúy Kiều, có thể hại đến tính mệnh của nàng được, thế mà chàng vẫn dấu diễm. Ta xem thế thì Thúc sinh thực không phải thương gì Thúy Kiều mà chỉ là mê có gái đẹp và sẵn tiền đề mua lấy mà thôi. Đến khi vợ đã biết rồi thì chàng chỉ cầu sao cho được yên thân chứ có thiết gì đến thân phận và sinh mệnh của người mà chàng đã hứa thương yêu và che chở — những nước mắt, những lời than của chàng là do tình cảm rất lắm thương — Nếu chàng không hèn nhát như thế thì làm sao trước mặt Hoạn thư, chàng lại nỡ vâng lời vợ mà tra vấn người tình đương bị đầy đoạ ? Làm sao khi ra thăm trộm ở am, chàng lại nỡ dứt tình mà xui Thúy Kiều đi trốn một mình ? « Liệu mà cao chạy xa bay, ái ân ta có ngần này mà thôi ».

*Hoạn thư.* — Đến như Hoạn thư ghen chồng thì là một việc rất lắm thương trong

xã hội mà dân ông có quyền phóng dăng còn dân bà thì phải tùng nhất nhi chung. Nhưng nàng là người khôn ngoan mà thâm hiểm, nghe tin chồng lấy vợ lẽ - lấy vợ lẽ vốn không phải là một điều phạm cấm ở xã hội xưa, miễn là được vợ chính bằng lòng, - nhưng muốn để xem chồng đối với mình thế nào. Thực là cử chỉ của một người « ở trong khuôn phép, nói ra mối đường ». Đến khi nàng đã biết chắc rằng Thúc sinh đã « mặt tình cát lũy, lại tình tào khang » thì nàng mới tìm cách đề trị cho đáo để, chứ không phải là la hét hay khóc lóc om sòm như những người ghen tằm thương. Nàng vốn không thù hiểm gì Thúy Kiều, chỉ cốt trị Thúc sinh một cách cay độc khiến cho chàng phải đau đớn ẽ chề, cho bỏ những nỗi « đau ngấm xưa nay », mà lại không đến nỗi mất thể diện với người ngoài, mình không mang tiếng ghen mà chồng cũng không mang xấu hổ. Nhưng muốn cho Thúc sinh đau đớn thì nàng phải đẩy dọa Thúy Kiều. Khi nàng nghe Kiều đánh đàn mà « xem cũng thương tài, khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần », khi xem tờ thân cung của Kiều mà nàng nghĩ « tài nên trọng mà tình nên thương », khi bắt được Thúc sinh thăm Kiều ở Quan-âm các mà nàng làm thinh, lại khi Kiều ăn cắp đồ vàng ngọc

trốn đi mà nàng không sai người theo bắt, những cử chỉ ấy khiến ta thấy Hoạn thư thực là người biết phải chướng, đâu khi cần ràng buộc thì ràng buộc riết, mà khi đáng buông thả thì buông thả ngay. Hoạn thư chỉ cần cho Thúc sinh bỏ Thúy Kiều để gia đạo của nàng khôi phục. Kiều trốn thì nàng đã đạt được mục đích rồi. Nàng xem của cải không trọng bằng hạnh phúc của mình, nên không muốn bắt lại. Đối với Thúc sinh nàng cũng không lo nữa, vì biết Thúc sinh là kẻ hèn nhát, không thể nào còn giám đeo đuổi Thúy Kiều.

*Từ Hải.* — Từ Hải không phải là một tên tướng cướp tầm thường. Chỉ xem tướng mạo « râu hùm hàm én mày ngài, vai năm tấc rộng thân mười thước cao » ta cũng có thể, như Thúy Kiều, nhận rằng người ấy tất phải là người phi thường, chứ không đời Nguyễn Du nói thêm là « còn quyền hơn sức, lược thao gồm tài ». Bởi Từ không phải là kẻ làm thường cho nên ở nửa năm với Thúy Kiều là một người giai nhân tuyệt sắc tuyệt tài mà không đến nổi tiêu ma chí khí, quyết dứt ra đi lập thân danh. Khi thành công rồi và đã cho đi đón Thúy Kiều đến, Từ nói một câu rất tự phụ mà ta không lấy làm ngạc nhiên : « Anh hùng mới biết

anh hùng, rày xem phỏng đã cam lòng hay chưa ? »

Khi Thủy Kiều báo ân báo oán xong, cảm tạ Từ Hải thì Từ nói một lời tỏ\* tấm lòng hào hiệp : « Giữa đường dầu thấy bất bình mà tha ! »

Con người như thế thì tất nhiên không tham cầu danh lợi theo thói những kẻ « giá áo túi cơm », người chỉ khi ngang tàng mà lại đương « nghênh ngang một cõi biên thùy » thì phỏng có thể dầu hàng về làm tôi để « vào lòn ra cúi » hay không ? Bởi thế khi Hồ Tôn Hiến sai người đi thuyết hàng, Từ cự tuyệt ngay, không tội gì mà « bỏ thân về với Triều đình » để cho « áo xiêm giam buộc ». Từ bấy giờ đương nghiêm nhiên hùng cứ một phương, sức ấy quan quân đã dễ làm gì nhau được ? Cái thân « chọc trời quấy nước » quyết không chịu tự bãm vào cái cảnh lơ lảo hàng thân.

Trong cả bản sách này, ta thấy ở những chỗ nói về Từ Hải là Nguyễn Du có vẻ phỏng khoáng, hă hê và đặc chí nhất. Vì sao ? Nguyễn Du tuy không có hy vọng khôi phục nhà Lê, nhưng vẫn muốn được tung hoành ở ngoài vòng cương tỏa. Bị bãm vào trong cái cảnh « hàng thân », ông phải

mượn Từ Hải để tiêu biểu cho cái mộng tưởng của mình vậy.

Thế nhưng dẫu Từ Hải là bậc anh hùng mà cũng không khỏi chỉ là kẻ có tình, ngay buổi đầu đã xiêu lòng vì tài sắc Thúy Kiều, và cảm kích vì một lời tri kỷ. Từ Hải đã từng thương xót cái đời lưu lạc của Thúy Kiều mà ước ao cho nàng có khi được gặp mặt song thân. Đến nay nhân Hồ Tôn Hiến thuyết hàng, nàng đem nghĩa và lợi ra khuyên Từ thì chưa chắc—mà chắc hẳn là không—Từ đã nghe, chứ nàng đem lòng khao khát muốn gặp song thân mà năn nỉ thì chắc Từ không cảm lòng đâu. Ta chỉ tiếc rằng ở đây Nguyễn Du lại theo đúng nguyên văn, chỉ để cho Thúy Kiều nói về nghĩa lợi, mà dù khuyên được Từ Hải đầu hàng rất mau chóng, khiến ta thấy như tâm lý của Từ có hơi sơ sài. Hoặc giả cái tâm lý sơ sài của Từ Hải ở chỗ này, cùng những lễ danh lợi Thúy Kiều bày tỏ cho Từ Hải xiêu lòng chỉ là điều khổ tâm của Nguyễn Du để vớt lại những câu văn quá tào bạo — Nguyễn Du đương làm quan giữa Triều đình — ông đã dùng để tả Từ Hải ở trên kia?

Nhưng dẫu đầu hàng rồi, Từ cũng còn tỏ là một người lối lạc đường hoàng, cho nên

mới đến nỗi bị hại. Khi chết rồi, vì khí oán hận còn hăng nên không ngã được, thế đủ thấy dấu chết mà thần khí của Từ vẫn còn phi thường.

*Hồ Tôn Hiến.* -- Nguyễn Du mô tả Hồ Tôn Hiến ra một người hèn, mà mấy chữ « kinh luân gồm tài » ta thấy như có vẻ mỉa mai. Hồ vâng chỉ đi giặc giặc, thấy giặc thế mạnh không dám đánh mà phải dùng chước chiêu an, việc ấy tỏ rằng Hồ là người bất tài về quân sự, nhưng cũng còn chính đáng. Song thủ đoạn dụ hàng của Hồ thì không đường hoàng chút nào. Khi chước đã trúng rồi, thì Hồ lại không giữ ước mà lại phỉnh lừa kẻ lòng ngay để giết người tướng hàng một cách khiếp nhược. Nhưng nhìn cách đã hèn thì không có cái hèn gì không làm, nên khi đã giết được Từ Hải rồi, Hồ không nghĩ đến ơn lớn của Thúy Kiều đã giúp mình lập nên công to mà chu tất cho nàng, đến nỗi nàng xin về quê hương, mà cũng không cho.

Đã phỉnh lừa để giết chồng nàng, đã không nghĩ đến ơn nàng, Hồ lại không thương hại cái khổ tâm của người đã vô tình giết chồng và bỗng chốc đã từ địa vị cực vinh hoa rớt xuống địa vị cực khổ đau khổ, mà nữ muối mặt bắt nàng đàn đề hầu tiệc và có ý gạ gẫm trăng hoa.



Thế cũng chưa đủ hèn, khi tỉnh rượu Hồ nghĩ lại cử chỉ hôm trước, biết là bất chính, bèn làm thẻ diện đem gả quách nàng cho một người thổ tù, như vậy thì cái lòng tàn nhẫn của Hồ thực không bút nào tả xiết. Ta xem tư cách của Hồ Tôn Hiến, càng tới càng hèn.

*Các nhân vật khác.* — Các nhân vật khác không phải là nhân vật trọng yếu, ta bất tất phải xét kỹ. Nhưng đầu là phụ thuộc, mà Nguyễn Du mô tả ai cũng thấu rõ tâm lý từng người. Như Mã giám sinh thì, từ diện mạo, quần áo, đến cách « cò kè bót một thêm hai », cách tính toán lợi hại khi ở trú phường, đều tỏ ra một anh điếm đang buôn bán, kiếm ăn ở nghề hèn mạt. Tú bà thì sắc da lờn lợt, thân thể dầy đà, đã khiến ta ngờ, mà đến khi nghe những lời mụ khấn trước bàn thờ tổ, và thấy cử chỉ của mụ vất vác ngồi trên thì ta biết rõ là một mụ trùm nhà thổ. Đến như mưu mẹo mụ sắp đặt để bắt Thúy Kiều tiếp khách thì thực là phải có tay buôn thịt người mới làm như thế được.

## CHƯƠNG THỨ NĂM

### VĂN CHƯƠNG (I)

Những nhân vật trong truyện, đầu là những nhân vật bịa đặt, song không phải là những hồn ma do tưởng tượng của nhà văn tạo ra, tức là những tính tình mà nhà văn đã do sự kinh nghiệm và quan sát mà cấu tạo, cho nên ta thấy họ không khác những người sống ở trong xã hội xung quanh ta. Những người ấy có tâm lý riêng, có cách sinh hoạt riêng, có cách hành động riêng ở trong những trường hợp và hoàn cảnh đặc biệt. Tác giả viết truyện tức là tự thuật những hành động của các nhân vật để khiến người ta thấy họ là những người sống chứ không phải là những hồn ma.

Muốn thế thì nhà văn phải chú ý đến những tính chất và những sự thực đặc biệt. Song « trong tự nhiên chi tiết nhiều vô số, nếu nói hết cả thì không đời nào xong, cho nên nhà văn phải lựa chọn trong mớ sự vật chõng chất bẽ bộn ấy. Nhưng chọn thế nào ? Vì lẽ gì bỏ cái này mà lấy cái khác ? Bằng cứ vào đâu mà phân biệt cái cần thiết với cái vô dụng ? Bằng cứ vào một vật có sức mạnh vô cùng, là mục đích vậy. Vô luận một câu chuyện, một lời nói, một cảnh vật, hoặc nhiều câu chuyện, nhiều lời nói, nhiều cảnh vật hợp nhau lại, cũng đều là cốt gầy thành một hiệu quả, mà chính vì gây được hiệu quả ấy mới có giá trị. Cái gì không chứng tỏ được điều gì là vô dụng và nên bỏ đi, thì sĩ vốn có mỗi tiên cảm về mục đích ấy. Dẫu không chỉ định mục đích rõ ràng như nhà kỹ-hà-học, thì sĩ cũng nhắm tới đó theo một con đường chắc chắn nhất và vắn tắt nhất, nhờ dun dúi bởi một bản năng vô ý thức, u ầu và thiêng liêng, mà người ta gọi là hững thủ. Cái tài năng của thi sĩ chỉ là tùy theo những mối ưa ghét mà tự mình cũng không hiểu vì sao, song những mối ưa ghét phức tạp và tự nhiên. Ấy dẫu một thứ linh tri, âm

thăm màu nhiệm, tự nhiên xui thi sĩ trong khoảng bất tri bất giác tránh xa những cái không ổn hay vô ích và xu hướng về những cái gì đẹp nhất và hay nhất. Cái lý tính vô ý thức ấy tức là thiên tài (1). Đoạn văn của H. Taine nói về ngu ngôn của La Fontaine thích hợp với văn chương *Đoạn-trường tân-thanh* quá nên tôi không thể cưỡng lại nổi cái thú vị dẫn ra để chỉ thị thiên tài của Nguyễn Du. Nhờ thiên tài ấy và văn *Đoạn-trường tân-thanh*, vô luận là văn miên tả, tự thuật hay đối thoại, đều rất là thích đáng, rõ ràng, đầy đủ, mà lại là rất văn tất gọn gàng.

Trước hết tác giả giới thiệu hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân.

« Đầu lòng hai ả tố-nga,

« Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

« Mai cốt cách, tuyết tinh thần :

« Một người một vẻ, mười phân vẹn  
mười.

« Vân xem trang trọng khác vời,

« Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

---

(1) *La Fontaine et ses fables*, của H. Taine; Librairie Hachette, Paris.

« Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,  
 « Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.  
 « Kiều càng sắc sảo mặn mà,  
 « So bề tài sắc lại là phần hơn.  
 « Làn thu thủy, nét xuân sơn,  
 « Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.  
 « Một hai nghiêng nước nghiêng thành,  
 « Sắc đành đòi một, tài đành hòa hai.  
 « Trông mình vốn sẵn tính trời,  
 « Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.  
 « Cung, thương, lầu bạc ngũ âm,  
 « Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.  
 « Khúc nhà tay lựa nên xoang,  
 « Một thiên «bạc mệnh» lại càng não nhần.  
 « Phong lưu rất mực bông quần,  
 « Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.  
 « Êm đềm trướng rủ màn che,  
 « Trông đông ong bướm đi về mặc ai.

Tác giả cho ta biết rằng hai chị em người nào cũng là dung dáng yêu diễm (mai cốt cách), tinh thần trong sạch (tuyệt tinh thần) (1), người nào cũng là hoàn toàn, nhưng mỗi người có một vẻ riêng.

Thúy Vân thì vẻ người chững chạc

(1) Tác giả dùng cảnh mai tuyết mùa đông mà so sánh chị em Kiều như « cốt cách » mai có trăm phủ « tinh thần », tuyết.

khác thường (trang trọng khác với) ; khuôn mặt thì đầy đặn, nét mày thì đậm đà (khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang) ra dáng con người phúc hậu, thù mị. Đến như miệng cười thì tươi như hoa, giọng nói thì trong như ngọc (hoa cười ngọc thốt), nhưng cười nói khi nào cũng nghiêm trang, chín chắn.

Vân không những là người thù mị nghiêm trang, mà lại có sắc đẹp, « tóc xanh hơn mây, da trắng hơn tuyết », nhưng cái sắc đẹp của một người phúc hậu chín chắn, khiến người ta, cho đến tạo hóa đều phải kính nhường. Ở đây tác giả dùng chữ « thua » (mây thua nước tóc) và chữ « nhường » (tuyết nhường màu da) là cốt đề ám thị cho ta rằng cái sắc và cái đức của Thủy Vân đề dành cho nàng một số phận đầy đủ hạnh phúc.

Đến như Thủy Kiều là nhân vật chính, mà tác giả lại tả sau Thủy Vân, là dụng ý mượn nhan sắc Thủy Vân mà làm tôn nhan sắc của Thủy Kiều, tức là phép « tá khách hình chủ ». So với Thủy Vân về đẹp của Kiều lại là sắc sảo mặn mà hơn, mà Kiều lại hơn Vân về đường tài nũa (so bề tài sắc lại là phần hơn). Tả Thủy Vân thì tác giả dùng những chữ « khuôn trắng,

nét ngài, hoa cười, ngọc thốt, tóc mây, da tuyết », tuy là chữ bóng bẩy, nhưng vẫn là hữu hình. Đến Thúy Kiều thì tác giả dùng những chữ « làn thu thủy » để chỉ con mắt trong sáng, « nét xuân sơn » để chỉ lông mày xanh tươi, khiến cho ta tưởng như tác giả đã muốn tả cái phần vô hình của sắc. Cái đẹp tươi thắm lộng lẫy ấy khiến cho « hoa cũng phải ghen », « liễu cũng phải hờn », nghĩa là tạo vật cũng phải ghen ghét mà sẽ bắt Thúy Kiều chịu một phận mệnh khổ sở cho bỏ ghét.

Song nhan sắc Thúy Kiều như thế, tất khiến người ta phải yếu mẩn say mê (một hai nghiêng nước nghiêng thành), cái si tình của Kim Trọng ngay ở đây ta cũng đã có thể đoán được.

Nhưng Thúy Kiều đã có nhan sắc thần tiên ấy, mà lại còn có tài hơn người (sắc đành đòi một, tài đành họa hai). Nguyễn Du cho ta biết nàng có thiên bẩm thông minh, và đủ tài thi họa ca ngâm. Ông chú trọng nhất về tài âm nhạc của nàng, để nhân đó mà cho ta biết nàng đã đặt ra một bài đàn « Bạc mệnh » để tự ngụ. Người nhan sắc, thông minh, tài hoa như Thúy Kiều, tất tình cũng phải khác thường. Ông không cần phải

nói rõ nàng là người đa tình đa cảm, mà chỉ nói khúc đàn « Bạc mệnh » thì ta đã tự khắc biết rồi. Chỉ một việc ấy đã khiến ta tưởng tượng được cả cái lịch sử đoạn trường của Thúy Kiều sau này.

Sau khi tả nhan sắc và đức hạnh của Thúy Vân trong 4 câu, và nhan sắc cùng tài tình của Thúy Kiều trong 12 câu, sau khi tả hai cái chân dung khác nhau mà cùng hoàn toàn đầy đủ, Nguyễn Du lại nói chung đến các phong lưu cho đến tuổi tác cùng là cách ăn ở cấm cung của hai cô con gái họ Vương.

Các nhân vật khác là nhân vật phụ thuộc, tác giả chỉ tả sơ lược, duy có Từ Hải thì tác giả tả kỹ gần bằng Thúy Kiều. Ở chương trên ta đã thấy khi mô tả nhân cách và sự nghiệp của Từ Hải thì Nguyễn Du có một giọng văn đặc chí lạ thường, vì sau Thúy Kiều mà Nguyễn Du xem là một người cùng chung phận mệnh với mình, Từ Hải là người mà Nguyễn Du mộng tưởng.

Trong tri Nguyễn Du, Từ Hải là một người anh hùng phi thường ta không nên biết



tung tích rõ ràng—nếu biết tung tích họ thì sẽ thấy họ cũng chẳng có gì là phi thường cả—cho nên ông chỉ cho ta biết rằng Từ là một người khách lạ tự miền biên thùy xa đến. Chữ « bồng đầu » hình như đã đoán trước về kinh ngạc của ta, khi thấy một người « râu hùm, hàm én, mày ngài; vai năm tấc rộng, thân mười thước cao ». Người có cái dung mạo to lớn dữ tợn ấy có thể là một người anh hùng, mà cũng có thể chỉ là một người vũ phu. Nhưng trong dung mạo ấy tác giả đã nhận thấy cái khí sắc của kẻ anh hùng, rất là rõ ràng (đường đường một đấng anh hào). Đã là anh hùng thì tất không phải chỉ có dũng (còn quyền hơn sức), mà lại phải có trí nữa (lược thao gồm tài). Câu ấy đã cho biết thêm rằng người cao lớn dữ tợn 'a thấy đó là người có tài trí lỗi lạc. Nhưng tài trí không cũng chưa đủ làm người anh hùng, lại cần phải có chí khí. Câu « đội trời đạp đất ở đời » cho ta biết rằng Từ có chí khí ngang tàng độc lập, không chịu khuất phục ai.

Người khách lạ ấy, bây giờ ta đã biết rõ ràng là « một đấng anh hào », điều ta muốn biết thêm nữa là tên họ người ấy. Nguyễn Du chờ đến lúc ta khao khát

muốn biết, mới chịu nói cho ta biết người ấy là tên Hải họ Từ, quê quán ở xứ Việt-dông, là miền chưa quen chịu giáo hóa và ước thúc của triều đình phương Bắc. Người ấy hiện bấy giờ còn lặn dận trong cảnh trần ai, nhưng cũng không chịu làm việc tầm thường, không chịu bó mình trong khuôn khổ nhỏ hẹp, trong phạm vi chật hẹp, mà phải lấy cả thiên hạ làm trường hoạt động của mình (giang hồ quen thói vẫy vùng), chỉ thích một mình đi ngao du khắp phong cảnh non sông (non sông một chèo), có lẽ đề kết nạp hào kiệt và tìm nơi dụng võ. Nhưng Từ Hải dẫu là có chí khí anh hùng, mà không phải là người tự nhiệm cái thiên chức lớn lao như hạng anh hùng cứu quốc (Lê Lợi, Câu Tiễn). Từ Hải chỉ làm anh hùng để cho phỉ cái chí ngang tàng bẩm phú, cho nên không ép thân trong cảnh khắt khò « nằm gai nếm mật », mà trái lại, trong bước phiêu lưu lại không quên cái thú phong lưu. Cho nên cùng với thanh gươm là vật tùy thân của người võ sĩ, Từ Hải thường kèm theo cái đàn, mà nhờ cái đàn ấy ta mới không lấy làm lạ khi ta thấy Từ Hải gặp Thúy Kiều ở chốn thanh lâu.

Còn những nhân vật phụ thuộc khác, tác giả chỉ tả mỗi người bằng hai câu hay bốn câu mà ta cũng thấy được hình dung và tính tình của họ như hết.

*Kim Trọng* : « Nền phú hậu, bực tài danh,  
« Văn chương nổi đất, thông minh tính  
trời,

« Phong tư tài mạo khác vời,  
« Vào trong phong nhã, ra ngoài bào  
hoa »

Bốn câu ấy tả đủ gia thế, vẻ người, vẻ mặt, tài năng, tính tình của anh học trò họ Kim.

*Mã giám sinh* : « Quá niên trạc ngoại  
tứ tuần,

« Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao ».

Hai câu ấy tả rõ một người điếm đảng. Mấy chữ « cò kè bớt một thêm hai » khiến ta thấy anh điếm đảng kia là con buôn lão luyện.

*Tú bà* : « Thoát trông nhờn nhợt màu da,

« Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao ?

« Trước xe lơi lả han chào... »

Mấy câu tả rõ hình dung và thái độ của một mẹ « trùm »

*Sở Khanh* thì người còn trẻ, ra vẻ học trò, nhưng học trò mà « hình dung chẳng

chuốt, áo khăn dịu dàng », tất không phải là học trò thật hiệu.

Thúc Sinh thì tuy « cũng nài thư hương » mà lại « quen thói bốc rời, trăm nghìn đồ một trận cười như không », cho nên gặp Thúy Kiều ở bệ viện thì chàng mê mết mà chuộc lấy làm vợ hầu, dẫu vợ chính của chàng là người danh thếp.

Tất cả những ngôn từ bành động của *Hoạn thư* tỏ cho ta thấy hai câu :

« Ở ăn thì nết cũng hay,

« Nói điều ràng buộc thì tay cũng già » là rất đúng.

Nguyễn Du tả *Đạm Tiên* « Sương in mặt, tuyết pha thân,

« Sọc vàng lưng thũng như gần như xa » thì rõ là một nàng tiên thấy trong mộng.

Đến khi tả *Thúy Kiều* chết đuối mới vớt lên thì hai câu :

« Trên mũi lướt thướt áo là,

« Tuy đầm hơi nước, chưa lòa bóng  
gương »

khiến ta thấy hiển hiện ngay một người đàn bà sang trọng, quần áo ướt đầm lướt thướt, nằm ở trên mũi thuyền, sắc mặt tuy đầm nước đã hơi bạc, nhưng vẫn còn vẻ đẹp thiên nhiên.

Nếu ta so sánh cách mô tả của Nguyễn Du với cách mô tả của các nhà tiểu thuyết phương Tây thì ta có thể tiếc rằng Nguyễn Du tả hơi sơ lược. Nhưng ta phải nhớ rằng Nguyễn Du không phải là nhà văn tả thực, nên không tả tỷ mỉ những hình dáng, dung mạo, thái độ, cử chỉ, ngôn từ, tính tình đặc biệt của một người nhất định. Sự mô tả của ông chỉ cốt cho ta nhận thấy vẻ hợp nhất giữa hình dung, tin tưởng cùng hành động của mỗi nhân vật ấy, mà nhân vật ấy đều là người đặc biệt mà lại có tính chất phổ thông, thực là một người trừu tượng, ta có thể nói là người ước lệ tiêu biểu cho cả một hạng người trong xã hội. Thúy Kiều tiêu biểu cho hạng con gái đẹp tài tình, Thúy Vân tiêu biểu cho hạng con gái đẹp phúc hậu, Mã giám sinh tiêu biểu cho hạng điền chủ giàu có, Tú bà tiêu biểu cho hạng trâm mã, Thúc sinh tiêu biểu cho hạng công tử mê gái, Từ Hải tiêu biểu cho "hạng hào kiệt ngang tàng. Bởi các lẽ trên, ta chỉ thấy Nguyễn Du lựa chọn một cách rất thích đáng những điều đáng chú ý, những đặc điểm tiêu biểu đều là ước lệ, chứ không phả bày tất cả chi tiết. Những đặc điểm ước lệ

tiêu biểu ấy, tác giả chỉ dùng những chữ lập thành và những tỷ dụ sẵn có, lúc là những lời văn ước lệ, đề kêu gọi nó lên là ta đủ thấy, chứ không cần dùng những chữ đặc biệt mới mẻ chỉ thích hợp cho những chi tiết đặc biệt thôi. Cách mô tả những tánh chất tiêu biểu bằng những lời ước lệ mà hàm súc rất dồi dào, cách mô tả tổng hợp ấy phản đối hẳn với cách mô tả phân tích, duy thực tỷ mỹ, miễn mò từng sợi tóc chân tơ của các nhà văn lãng mạn và tả thực.

Cách tả người đã thế, cách tả cảnh của Nguyễn Du cũng thế.

Ngay đầu sách ta thấy một đoạn tả cảnh rất tinh diệu, là cảnh Thúy Kiều du xuân. Trước hết tác giả dùng lời bình tượng mà cho ta biết một cách bóng bẩy có duyên rằng bấy giờ xuân đã đến đầu tháng ba :

« Tiết vừa con én đưa thoi,  
« Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi ».

Mùa xuân vào khoảng ấy là tiết thiên hạ kéo nhau đi chơi xuân nên tác giả tả cảnh xuân ở ngoài đồng. Tác giả chỉ dùng có hai câu để tả phác những bóng lệ diễm trang trên thắm cỏ non là một cảnh

lý tưởng, có lẽ tự tác giả cũng chưa thấy bao giờ, nhưng tự ta có thể nhờ những nét phác họa đề tưởng tượng ra rất rõ ràng

Cỏ non xanh tận chân trời.

« Cảnh lê trắng điểm một vài bông hoa ».

Chị em Thúy Kiều gặp tiết ấy, mến cảnh ấy, cũng theo người ta mà đi du xuân và tảo mộ, tác giả lại tả quang cảnh ấy bằng bốn câu khiến ta thấy cảnh du xuân náo nhiệt ở đường, chật ních áo quần, lượn lướt ngựa xe, và cảnh tảo mộ ngồn ngộn thiên hạ kéo nhau lên bãi tha ma, mà giữa đường thì tro tiền giấy và thoi vàng hồ rải rắc.

Nhân tảo mộ về, chị em Thúy Kiều đi qua mộ Đạm Tiên thì tác giả lại tả cảnh ấy bằng sáu câu thơ khiến ta thấy bao nhiêu vẻ thể lương của cái mồ hoang thấp lè tè, rầu rầu sắc cỏ, như một điểm âm đạm giữa cái cảnh thanh tao « nao nao dòng nước uốn quanh, nhịp cầu nho nhỏ cuối gánh bắc ngang ». Cảnh thứ ba này tác giả tả kỹ hơn hai cảnh trước, vì nó là cảnh quan trọng hơn cả, tức là chỗ mà Thúy Kiều sẽ gặp Kim Trọng rồi mới thành mối khổ tình. Song ta có thể dồn ba cảnh lý tưởng ấy thành một bức, từng thứ nhất

là cảnh mộ Đạm Tiên, từng thứ nhì là cảnh du xuân tảo mộ, từng sau cùng là cảnh mùa xuân làm nền, thực là một bức họa cân cái nhịp nhàng, bố trí khít khao như một bức họa cổ điển, mà nét bút lại đậm bạc như một bức tranh sơn thủy của Tàu.

Nhà văn lãng mạn hay tả thực, gặp cảnh mùa xuân thì ắt tả tỷ mỹ tất cả những đặc sắc của xuân ở ngoài đồng, từ sắc trời, sắc đất, đến cây cối chim muông, từ hương vị cỏ hoa đến tiếng người tiếng vật. Nhà thi sĩ của ta chỉ dùng gọn lỏn có hai câu, ví—như H. Taine đã nói về La Fontaine, — « nhà thi sĩ chân chính chỉ nghĩ về đại thể và chỉ mô tả đề chừng thực » (1). Mỗi lời văn của thi sĩ, cũng như mỗi nét bút của họa sĩ, là một biểu hiện để tỏ một hành động hay để gợi một cảm tình, chứ không phải để mặc lại hay để bắt chước tự nhiên một cách vụng về. Bởi thế phần tả cảnh trong văn Nguyễn Du là phần phụ thuộc để giúp cho phần tự thuật, hay phần tả tình được linh hoạt thêm.

Ta xem câu : « Lầu lầu ngày gió đêm trăng,  
« Thừa hồng rậm lục, đã chùng xuân qua »

(1) *La Fontaine et ses fables*, của H. Taine, Librairie Hachette, Paris



không phải để tả cảnh mùa hạ, mà chỉ cốt nói một cách màu mè thú vị rằng tiết trời vừa sang hạ, là lúc cha mẹ Thúy Kiều đi mừng lễ sinh nhật ngoại gia.

Câu « Dưới trăng quyền đã gọi hè,  
« Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bóng »

cùng câu « Mảng vui rượu sớm trà trưa,  
« Đào đã phai thắm, sen vừa nầy xanh »  
là chỉ cốt nói rằng sang mùa hè, một ngày nọ Thúy Kiều đi tắm, hay là một đêm nọ Thúy Kiều khuyên Thúc-sinh về thăm nhà.

Những câu : « Sân ngô cảnh bích đã  
chen lá vàng »

« Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô »,  
là chỉ bày một cảnh riêng lý tưởng của mùa thu để nói rằng thì giờ thắm thoát đã đến tiết ấy rồi.

Tả cảnh để gợi thêm cảm tình thì như đoạn

« Một vùng cỏ mọc xanh rì,  
« Nước ngâm trong vạt thấy gi nũa dàu.  
« Gió chiều như gọi cơn sầu,  
« Vi lô hiu hắt như màu khầy rêu ».

Cùng là một cảnh mộ Đạm Tiên, mà lúc du xuân thì nó có vẻ thanh thanh,

đến bảy giờ thì thấy nó có vẻ âu sầu cũng như tâm tình của anh chàng tương tự nó.

Ta lại xem đoạn « Bạc phau cầu giá,  
đen rằm ngàn-mây ;

« Vi lộ san sát hơi may,

« Một trời thu đề riêng ai một người.

« Đêm khuya ngắt tạnh mù khơi,

« Thấy trăng mà thẹn những lời non  
sông.

« Rừng thu từng biếc xen hồng,

« Nghe chim như nhắc tấm lòng thần  
hờ».

Hai câu đầu tả cảnh mùa thu, cầu giá bạc phau, mây kéo đen rằm, dường như cảnh vật cũng sầu thảm với người con gái phải xa cha mẹ mà đi ra đất khách quê người, phó thân cho số phận. Hai câu giữa tả cảnh đêm thu, mà tả luôn lòng đau đớn của Thúy Kiều vì thấy trăng thu mà nhớ đến cố nhân. Hai câu sau cùng tả cảnh rừng thu mà tả luôn lòng ảo não của nàng vì nghe tiếng chim kêu mà nhớ cha mẹ.

Khi tả cảnh đêm Thuý Kiều đi trốn theo Sở Khanh, tác giả khiến ta thấy nổi

sợ hãi cùng nỗi đau đớn nhớ nhà của người thiếu nữ

« Đêm thu khắc lặn canh tàn,  
« Gió cây trút lá trắng ngàn ngậm gương.  
« Lối mòn cỏ lặt mùi sương,  
« Lòng quê đi một bước đường một  
đau ».

Khi Thúy Kiều trốn ở nhà Hoạn thư ra tác giả tả cảnh đêm lại ra về sợ hãi hơn nữa :

« Mịt mù dặm cát đồi cây,  
« Tiếng gà diêm nguyệt dấu giày cầu  
sương.  
« Canh khuya thân gái dặm trường,  
« Phần e đường sá, phần thương giàidầu »

Lại xem đoạn tả cảnh tiêu điều ở vườn Thúy khi Kim Trọng tự Liễu-dương trở lại :

« Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,  
« Song trắng quanh quẽ, vách mưa rã rời,  
« Trước sau nào thấy bóng người ?  
« Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.  
« Xập xè én liệng lầu không,  
« Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.  
« Cuối tường gai góc mọc đầy,  
« Đi về này những lối này năm xưa.  
« Chung quanh lặng ngắt như tờ ».

Rõ thực là cái cảnh lý tưởng tác giả vẽ ra để tả nỗi đau đớn của Kim Trọng khi đứng trước quang cảnh điêu tàn mà tuyệt chẳng thấy người thương.

Ta đã biết mục đích tả cảnh của Nguyễn Du là thế nào, nên ta không lấy làm lạ thấy ông mô tả rất vắn tắt gọn gàng. Song nét bút của ông lại thần tình đến chỉ một vài câu mà tả đầy đủ một cảnh rất tẻ nhị, dồi dào, thú vị, ví như :

« Lơ thơ tơ liễu buông mình,

« Con oanh học nói trên cành mĩa mai»...

« Chim hôm thoi thóp về rừng,

« Đóa trà mi đã ngậm gương nửa  
vành »...

« Long lanh đáy nước in trời,

« Thành xây khói biếc, non phơi bóng  
vàng »...

Trong vô luận một cảnh nào, trực giác Nguyễn Du biết nhận ngay lấy những chỗ quan trọng và tiêu biểu nhất mà ngòi bút lại khéo đem những chữ duy nhất, những chữ thực là thanh khí mà vẽ nó ra, cho nên dấu cảnh tả sơ sài thế nào cũng đều là tuyệt diệu. Ta hãy xem những cảnh nhỏ sau này :

Cảnh nhà cháy từ lâu :

« Tro than một đồng, nắng mưa bốn  
mùa » ;

Cảnh lều tranh bên sông :

« Một gian nước biếc mây vàng chia đôi » ;

Cảnh nhà hoang :

« Đến nơi đóng cửa cài then,

« Rêu trùm kẽ gạch, cỏ lan mái nhà » ;

Cảnh nhà nghèo :

« Nhà tranh vách đất tả tôi,

« Lan treo rèm nát, trúc cào phen thưa.

« Một sân đất cỏ dầm mưa »,

tưởng chừng như không có cách gì bớt  
đi hoặc thêm lên được.

Những người và cảnh Nguyễn Du mô tả vẫn không giống với những người thực ta thường dung chạm, những cảnh thực ta từng trải qua.

Ta đã biết rằng Nguyễn Du không tả thực. Nhưng tại sao Nguyễn Du lại không tả thực? Nguyễn Du sinh trưởng ở cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, ở giữa hoàn cảnh quý tộc, ở giữa xã hội phong kiến về vật chất lẫn tinh thần, đã sống trong một thế giới ước lệ, thì nghệ thuật của ông thế nào thoát khỏi phạm vi ước lệ

mà vượt đến trình độ duy thực được? Ở đây tôi không thể bàn rộng về những tính chất của văn học phong kiến, văn học ước lệ của Trung-quốc và của ta, tôi chỉ muốn bày tỏ điều này: Trong các tác phẩm khác ở đồng thời thì các nhân vật như Hạnh Nguyên (*Nhị độ mai*), Giao Tiên (*Hoa tiên*), Nguyệt Nga (*Lục Vân Tiên*) đều là hoàn toàn ước lệ mà ở *Đoạn-trường tân-thanh* thì thiên tài của Nguyễn Du đã khiến cho các nhân vật vượt cao đến tính chất điển hình.

Về phong cảnh thì thỉnh thoảng Nguyễn Du vẫn chưa thoát phạm vi hoàn toàn ước lệ, như cảnh « đôi phen gió tựa hoa kề, nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu », thì chẳng khác gì cảnh « nơi chõng cặp sách, nơi bầy cuốn thơ ; nơi cầm, nơi rượu, nơi cờ » trong *Hoa tiên truyện*, nhưng phần nhiều cảnh thì đã vượt hẳn trạng thái ước lệ mà thành những cảnh hoặc vui tươi lễ nhị, hoặc sâu thẳm âm thầm, hoặc hải hùng rùng rợn, tác giả cấu tạo trong lý tưởng mà có thể cảm động ta như thật. Ta lại nên chú ý một điều nữa là những người điển hình và những cảnh lý tưởng ấy, tác giả thường chỉ dùng những chữ lập thành và những tỷ dụ sẵn có, nghĩa

là những trần từ sáo ngữ, đề kêu gọi trong trí ta những hình ảnh đã quen, nhưng thiên tài của tác giả là biến những hình ảnh quen ấy không làm cho ta nhàm, và khéo phối hợp nó lại mà tổ chức thành những bức chân dung và những bức phong cảnh nhiều thú vị. Dưới ngòi bút thần tình của Nguyễn Du, những trần từ sáo ngữ trở lại thành những lời văn hàm súc dồi dào, rất thích hợp cho sự mô tả tổng hợp của ông, là một bút pháp khác hẳn với cách mô tả phân tích, tỷ mỷ, nắn nò từng sợi tóc chân tơ của các nhà văn lãng mạn và duy thực.

Ta đã thấy trong khi tả cảnh, Nguyễn Du nhiều khi nói cảnh mà vương tình. Về phương pháp ấy ông rất sở trường. Trong *Đoạn - trường tân - thanh*, ta lại thấy có nhiều đoạn văn tả tình mà thỉnh thoảng cũng ngu tình vào cảnh, và cũng dùng một bút pháp rất gọn gàng và linh động.

Tả tình tương tự của Kim Trọng, tác giả chỉ nói cảnh vật mà ta thấy phảng phất một mối sầu man mác uê oải ;

- « Buồng vắng hơi giá như đồng,  
 « Trúc xe ngọn thổ tơ chùng phim loan.  
 « Mành tương phản phất gió đàn,  
 « Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình ».

Khi Kim Trọng từ già Thủy Kiều đi  
 đi Liêu-dương, nổi bồi hồi, lòng khổ não  
 dẻo dắt ở trong từng chữ :

- « Ngại ngừng một bước một xa,  
 « Một lời trao trọng châu sa mấy hàng.  
 « Buộc yêu quây gánh vợi vàng,  
 « Mối sầu sê nửa, bước đường chia hai.  
 « Buồn trông phong cảnh quê người,  
 « Đầu cảnh quên nhặt, cúi trời nhận  
 thưa.  
 « Nào người cũ gió tuần mưa,  
 « Một ngày nặng gánh tương tư một  
 ngày ».

Khi Thúy Kiều tiễn Thúc sinh về quê,  
 tác giả tả nỗi buồn của người thiếu phụ  
 ở lại một mình bơ vơ giữa đất khách  
 quê người, thực là tuyệt diệu

- « Người lên ngựa, kẻ chia bào,  
 « Rừng phong thu đã nhuốm màu quan  
 san.  
 « Bụi hồng ngựa cuốn chinh an,  
 « Trông người đã khuất mấy ngàn dâu  
 xanh.



Người về chiếc bóng năm canh,  
 « Kể đi muôn dặm một mình xa xôi.  
 « Vầng trăng ai xẻ làm đôi ?  
 « Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường. »

Nguyễn Du tả tình thương nhớ của Thúy Kiều trong cảnh lưu lạc, chỗ nào cũng tỏ rằng ông là người xét tâm lý rất rành. Vì như khi Thúy Kiều mới bước vào đời lưu lạc, thì lòng thương nhớ Kim Trọng còn đau đớn quá nên lúc ngồi ngắm cảnh chiều ở lầu Ngưng - Bích, nàng nhớ tình nhân trước rồi mới nhớ đến cha mẹ. Khi ra đi, đối với cha mẹ Thúy Kiều đã thỏa lòng vì đã hy sinh mà báo hiếu; cái mối ân hận của nàng mang theo là đã phụ Kim Trọng mà khiến chàng phải lỡ làng.

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,  
 « Nửa tình nửa cảnh, như chia tấm lòng  
 « Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
 « Tin sương luống những rày mong mai  
 chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ,  
 « Tấm son gột rửa bao giờ cho phai ?  
 « Nhớ người tựa cửa hôm mai,  
 « Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?  
 « Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
 « Có khi gốc tử đã vừa người ôm »,

Sau khi bị Sở Khanh lừa, Thúy Kiều phải ra tiếp khách, nghĩ đến cảnh bấy giờ, nàng tất nhớ lại cảnh phong lưu ở nhà được cha mẹ nâng niu, mà nghĩ rằng cha mẹ tưởng mình đi theo chồng chứ có ngờ đâu bây giờ thân phận mình đến đau đớn nhọc nhãi thế này. Bấy giờ Nguyễn Du cho Thúy Kiều nhớ cha mẹ trước tình nhân thực là thích đáng. So với tình cảnh ở lầu Ngưng-bích thì ta thấy lúc trước Thúy Kiều chỉ thương nhớ mà buồn rầu, bây giờ mới thương nhớ lại thêm về tủi nhục :

- Nỗi lòng đòi đoạn xa gần,
- « Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau.
- « Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
- « Một ngày một ngã bóng dàu tà tà.
- « Dặm nghìn nước thấm non xa,
- « Nghĩ đau thân phận con ra thế này !
- « Sân hờ đôi chút thơ ngây,
- « Trán cam ai kẻ đỡ thay việc mình ?
- « Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
- « Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai ?
- « Khi về hỏi liễu Chương-dải,
- « Cành xuân đã bẻ cho người chuyển tay.
- « Tình xưa mong trả nghĩa đây,
- « Hoa kia đã chấp cánh này cho chưa ? »

Sau khi Thúc sinh về thăm quê, Thúy Kiều ở lại Lâm - tri một mình, nàng cũng nhớ cha mẹ trước rồi mới nhớ đến tình nhân, vì bấy giờ mối tình của nàng đối với Kim Trọng không có vẻ đau đớn như lúc mới ra đi nữa. Nhưng tình đối với Kim Trọng cũng khác hẳn tình đối với Thúc sinh, cho nên khi nhớ Kim Trọng thì nghĩ lại lời thề ước, mà khi nhớ Thúc sinh thì chỉ lo không biết cái duyên lẽ mọn của mình với chàng có được toàn vẹn hay không?

« Tóc thề vừa chắm ngang vai,  
 « Nào lời non nước nào lời hải sơn.  
 « Sầu bím chút phận con con,  
 « Khôn duyên biết có vương tròn cho  
 chẳng? »

Khi nàng ở Thai-châu một mình để chờ Từ Hải, bấy giờ đã lưu lạc hơn mười năm rồi, nàng nhớ cha mẹ mà thương cha mẹ nay đã già yếu, còn nhớ Kim Trọng thì nghĩ rằng nếu em Vân mà lấy Kim thì ắt đã có nhiều con :

« Đoái thương muôn dặm tử phần,  
 « Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.  
 « Xót thay huyền cỗi thung già,  
 « Tấm lòng thương nhớ biết là có người?

« Chốc là mười mấy năm trời,  
« Còn ra khi đã da mồi tóc sương.  
« Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,  
« Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng.  
« Duyên em dầu nổi chỉ hồng,  
« May ra khi đã tay bằng tay mang.  
« Tắc lòng cố quốc tha hương,  
« Đường kia nổi nọ ngồn ngang bời bời ».

Đến đoạn nhớ Từ Hải tiếp theo ngay đó thì ta thấy Kiều không có vẻ nhớ một người tình, mà chỉ là mong đợi một người anh hùng thành công cho sớm để trở về mau mà cứu vớt mình.

Càng ở chỗ tình tứ ủy khúc gay go, ta lại càng thấy ngòi bút tả tình của Nguyễn Du thần diệu. Ta nên chú ý nhất những chỗ tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu xanh và chỗ Thúy Kiều gặp lại Kim Trọng.

Khi Kiều ở lầu xanh, tác giả khiến ta thấy rõ một cách thiết tha mối khổ tâm của một người con gái thanh bạch phong lưu phải ăn nhấm mà chịu đầy đọa vào nơi ô uế.

Ở chỗ gặp lại Kim Trọng thì cái điệu bút của tác giả là mô tả cảnh đoàn viên vui vẻ mà chỗ nào ta cũng thấy man mác những nỗi sầu bi, hình như những

kỷ niệm đau đớn của mười lăm năm lưu lạc lúc nào cũng phảng phất trên cảnh tượng ấy, hình như cả cuộc đời gió bụi nặng nề của Thúy Kiều đương đè nén cái cảnh đoàn viên.

Đoạn văn có thể tiêu biểu cho ngòi bút tự thuật tài tình của Nguyễn Du là chỗ tác giả mượn lời của ba người trong truyện mà tóm tắt cả mười lăm năm lưu lạc của Thúy Kiều. Văn tự thuật ở đây, lời rất gọn ghẽ rạch ròi, và mạch lạc rất thông suốt mà khúc chiết :

- « Thằng đường chàng mới hỏi tra,
- « Họ Đò có kẻ lại già thừa lên :
- « Sự này đã ngoại mười niên,
- « Tôi đã biết mặt biết tên rành rành.
- « Tú bà cùng Mã giám sinh,
- « Đi mua người ở Bắc-kinh đưa về.
- « Thúy Kiều tài sắc, ai bì !
- « Có nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ.
- « Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
- « Liều mình thế ấy, phải lừa thế kia.
- « Phong trần, chịu đã é chề,
- « Dây duyên, sau lại gả về Thúc lang.
- « Phải tay vợ cả phũ phàng,

- « Bất về Vô-tích toan đường bẻ hoa.  
« Bực mình, nàng phải trốn ra,  
« Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia.  
« Thoắt buồn về, thoắt bán đi,  
« Mây trời, bèo nổi, thiếu gì là nơi !  
« Bỗng đâu lại gặp một người,  
« Hơn người tri đũng, nghiêng trời uy linh.  
Trong tay muôn vạn tinh binh,  
« Kéo về đóng chặt một thành Lâm - tri.  
« Tóc tơ các tích mọi khi,  
« Oán thì trả oán, ân thì trả ân.  
« Đã nên có nghĩa có nhân,  
« Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.  
« Chưa tường được họ được tên,  
« Sự này, hỏi Thúc sinh viên mới tường.  
« Nghe lời Đò nói rõ ràng,  
« Tức thì đệ thiệp mời chàng Thúc sinh.  
« Nổi nàng hỏi hết phân minh;  
« Chồng con đâu tá, tính danh là gì ?  
« Thúc rằng : Gặp lúc loạn ly,  
« Trong quán, tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.  
« Đại vương tên Hải họ Từ,  
« Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người.  
« Gặp nàng thì ở châu Thái,  
« Lại gì quốc sắc thiên tài, phải duyên.  
« Vầy vùng trong bấy nhiều niên,  
« Làm nên động địa kinh thiên dưng dưng.  
« Đại quân đồn đóng cõi Đông,  
« Về sau, chẳng biết vẫn mong làm sao. »

Trước hết là lời ông lại giả họ Đò kể lại tất cả những nỗi gặp gỡ đau khổ của Thúy Kiều cho đến khi gặp được Từ Hải ở châu Thai. Đến đây họ Đò không kể được nữa, vì tác giả không muốn để cho lời tự thuật hóa ra dài dòng nên đến chỗ biến chuyển lớn trong đời Thúy Kiều là khi gặp Từ Hải, tác giả đổi sang cho Thúc sinh kể tiếp. Thúc sinh nói rõ lai lịch và sự nghiệp của Từ Hải, nhưng tác giả lại không cho Thúc sinh xuôi mạch kể nốt—vì từ khi gặp Hồ Tôn Hiến đời Thúy Kiều lại biến chuyển một lần nữa—mà lại đổi sang cho người ở Hàng-châu kết thúc

« Hàng-châu đến đó bấy giờ,  
« Thật tin hồi được tóc tơ rành rành,  
« Rằng: Ngày hôm nọ giao binh,  
« Thắt cổ, Từ đã thu linh trận liên.  
« Nàng Kiều công cả, chẳng đền,  
« Lệnh quân lại bắt ép duyên thồ-thù.  
« Nàng đã gieo ngọc trầm châu,  
« Sông Tiền-đường đó, ấy mồ hồng nhan! »

Trong câu chuyện ấy ta thấy ba tầng thứ rất rõ ràng, mà mỗi đoạn là do một người kể. Lời tự thuật đã khúc chiết biến hóa như thế, mà xen với lời tự sự lại

có lời phê bình, thì người đọc càng đọc càng thấy thêm ý vị. Như đoạn đầu, ông lại họ Đò vừa kể chuyện Thúy Kiều bán mình, vừa khen tài sắc và trình tiết, lại có ý thương xót số phận nàng, cùng là mô tả tư cách và uy thế của Từ Hải. Đoạn giữa, Thúc sinh kể chuyện Thúy Kiều gặp gỡ Từ Hải mà lại nói một cách thần phục « lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên », đã lộ được chân tình Thúc sinh không phải thương Kiều, mà lại tỏ rằng chàng cũng tự biết là bèn không xứng làm chồng người quốc sắc. Đến đoạn cuối người ở Hàng-châu kể chuyện Từ Hải bại trận mà mấy chữ « công cả chẳng đền, lệnh quan lại bắt ép duyên thổ-tù » có hàm ý chế trách Hồ Tôn Hiến.

Ta lại nên đề ý ở chỗ, sau khi Thúc sinh kể chuyện thì tác giả ngừng lại một hồi để mô tả tâm tình Kim Trọng lúc bấy giờ, rồi mới cho người Hàng-châu nói tiếp, đó cũng là một cách nuôi hứng thú cho văn.

Về văn đàm thoại, Nguyễn Du cũng dùng một bút pháp giản khiết và hàm súc như văn mô tả và tự thuật.



Muốn nhận rõ cách chép đàm thoại của Nguyễn Du, ta nên so sánh đôi đoạn với nguyên văn. Ta hãy xem khi Kim Trọng mới gặp Thúy Kiều ở vườn Thúy, *Đoạn-trường tân-thanh* chép

- « Sinh đã có ý đợi chờ,
- « Cách tường lên tiếng xa đưa ước lòng :
- « Thoa này bắt được hư không,
- « Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về ?
- « Tiếng Kiều nghe lọt bên kia
- « Ôn lòng quán tử sá gì của rơi.
- « Chiếc thoa là của mấy mươi !
- « Mà lòng trọng nghĩa, khinh tài, xiết bao !
- « Sinh rằng Lân lý ra vào,
- « Gần đây, nào phải người nào xa xôi ?
- « Được rày nhờ chút thơm rơi,
- « Kê đã thiền nào lòng người bấy nay !
- « Bấy lâu mới được một ngày,
- « Dừng chân, gạn chút niềm tây, gọi là.
- « Vội về thêm lấy của nhà,
- « Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông.
- « Vén mây đón bước ngọn tường :
- « Phải người hôm nọ rõ ràng, chẳng nhe ?
- Sượng sùng giữ ý rút rề,
- « Kê nhìn tận mặt, người e cúi đầu.
- « Rằng : Từ ngẩng nhĩ gặp nhau ;
- « Thăm trông trộm nhớ, bấy lâu đã chồn.
- « Xương mai, tính đã gầy mòn,

- « Lầu lù, ai biết hầy còn hôm nay !  
« Tháng tròn như cuội cung mây,  
« Trần trăn một phận ấp cây đã liễu.  
« Tiện đây xin một hai điều,  
« Đãi gương soi đến dấu hèo cho chẳng ?  
« Ngần ngừ nàng mới thưa rằng :  
« Thôi nhà băng tuyết chất hằng phi phong.  
« Dù khi lá thắm chỉ hồng,  
« Nền chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.  
« Nặng lòng xót liễu vì hoa,  
« Trẻ thơ đã biết dấu mà dám thưa !  
« Sinh rằng : Ráy gió, mai mưa,  
« Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi !  
« Dù chẳng xét tấm tình si,  
« Thiệt đây mà có ích gì đến ai ?  
« Chút chi gần bó một bai,  
« Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.  
« Khuôn thiếp dù phu tặc thành,  
« Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.  
« Lượng xuân dù quyết hẹp hòi,  
« Công đeo đẳng chẳng thiệt thời lắm ru ?  
« Lặng nghe lời nói như du,  
« Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngừng.  
« Rằng : Trong buổi mới lạ lòng,  
« Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang.  
« Đã lòng quân tử đa mang,  
« Một lời vàng tạc đá vàng thủy chung.  
« Được lời như cỏi tấm lòng,

« Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.

« Rằng: Trăm năm cũng từ đây,

« Cửa tin, gọi một chút này làm ghi. »

Nguyễn văn thi chép

« Kim Trọng đứng trước núi già, lên tiếng to mà nói :

— Cảnh phượng thoa này, không biết con gái nhà ai đánh rơi để mà đem trả. Lại không thấy có người nào cả, ta tìm mà chẳng thấy có lối nào. Làm sao được? Làm sao được? Chàng nói to hai lần như thế, bỗng nghe ở đầu tường có tiếng con gái sẽ sẽ đáp rằng

— Thoa ấy là của cháu đánh mất, người quân tử đã có lòng tốt như thế thì xin trả cho cháu.

Kim Trọng vội đáp rằng :

— Té ra là của tiểu thư ở hàng xóm đấy à ? Lẽ tôi phải trả chứ.

Nhân chàng ngàng đầu nhìn xem, không ngờ tâm linh có con gái kia xui khiến thế nào mà thoáng một cái cô đã tránh ra bên, không cho chàng trông thấy, chỉ nghe cô nói rằng

— Chàng mà trả lại cho thì cảm bội vô cùng.

Kim sinh thấy cô trốn nấp, nhân nói như cô rằng

— Đã là của tiền thư thời tôi giám đâu không trả. Song tiền thư cần phải xem cho kỹ thì mới khỏi lầm.

Cô kia ở bên kia tường lại nói :

— Thoa của cháu là thoa kim phụng, trên có ba viên bảo thạch, chín hột trân châu, không cần xem nữa, chính của cháu rồi.

— Cô nói thế quá không sai, lẽ tôi phải đưa trả. Nhưng cũng phải trao tay cho cô thì mới ổn chứ !

— Người con gái ấy nghe nói đến đó, dừng nghĩ một hồi, không biết làm sao, đành phải đứng lộ ra nửa mình, và ra mặt mà nhận. Kim sinh thấy chính là Thủy Kiều, lòng mừng hý hôn, bèn nói

— Thoa này thế ra là của Vương tiền thư đánh mất, mà tôi lại may mắn bắt được ! Khiến tôi lại được nhờ nó mà thấy được phương dung, thực là hạnh phúc quá !

Thủy Kiều cũng biết đấy là Kim Trọng, bèn mừng thầm mà nói :

— Chàng Kim ơi ! sao lại nói như vậy ? Đó là may mắn cho em mà thoa ấy lại là chính anh bắt được chứ ! Anh trả lại cho, cái cao ngĩa của anh, biết lấy gì mà hồi báo được ?

Kim sinh nói

— Cái thoa là của mấy mươi mà cần phải hồi báo ! Duy từ khi tiền sinh bắt được cái thoa này chỉ ôm một mối khổ tâm, chẳng biết có có thâu cho chẳng ?

Thúy Kiều nói :

— Em mất thoa, chỉ vì ham bài hoa đào mà vương mất, có phải là hữu ý đâu ? Nay anh bắt được, cũng là việc ngẫu nhiên, có gì mà lại khổ tâm ?

Kim Trọng nói

— Chính vì chuyện được thoa mất thoa, đều là xuất ư vô tâm. Nay nhân việc được mất mà bỗng gặp nhau, há chẳng phải là duyên trời xui khiến hay sao ? Tiểu sinh là người lạ, vốn không nên ăn nói đường đột, song sợ duyên trời không trở lại, gặp mặt nhau là việc rất khó. Cái khổ tâm bắt được thoa của tiểu sinh, chỉ xin được phép nói thẳng ra, muốn mong tiểu thư tha tội.

Thúy Kiều nói

— Cái khổ tâm bắt được thoa, em rất muốn nghe, anh cứ nói thẳng có hại gì ?

Kim Trọng nói :

-- Kê tiểu sinh bất tài này, nghĩ đến

hai chữ « hảo cầu » tưởng là tính mệnh người ta ở đó. Đã lâu nay những nghe tiếng cô giỏi hồ cầm, chỉ cầm hờn không được thấy tiên dung. Bữa trước may được thấy dung quang, lòng ngưỡng mộ bỗng biến thành dạ tương tư, lại giận mình không có cánh, không thể bay đến chỗ đài trang. Nghĩ nghìn lo vạn mới tìm được kẻ thuê nhà ở đây. Mai mai chiều chiều, khi nào cũng trông ngóng mé tường đông, mãi đến ngày nay vì bắt được thoa này mới được thấy cô. Do đó mà xét thì việc bắt được thoa này chẳng phải là khổ tâm sao ? Giám xin cô soi xét chân tình.

Thúy Kiều nghe xong bất giác má đỏ bừng, đứng một hồi không nói được, bỗng thở dài một tiếng mà nói

— Sao mà chàng đa tình thế ? Song thiếp là con gái có giám tự chủ đâu. Chỉ vì chàng nặng vì tình, thiếp phải nể lòng, không lẽ cầm lòng cho được. Chàng chưa vợ, thiếp chưa chồng, sao chúng ta lại không tính việc trăm năm ? Song vì bằng nhân ái mà sinh tình, nhân tình mà làm lỡ, thì không phải là điều thiếp sở nguyện đâu !

Kim sinh nói :

— Cô đã nhận cùng nhau giai lão, thì tiểu sinh cũng xin vâng theo, lẽ nào còn giám nghĩ điều bất tiểu nữa? Chỉ xin phát thệ để thỏa lòng khát mộ bấy nay...»

Viện dẫn bấy nhiêu ta cũng đủ thấy những lời đàm thoại trong nguyên văn đã sỗ sàng, mà lại dài dòng và tù mù quá, khiến ta lấy làm khó chịu khi thấy Thúy Kiều quá dạn dĩ, và có vẻ lẳng lơ khiêu khích, và thấy cặp trai gái này chỉ ưa nói lý sự vụn.

Nguyễn Du thì tóm tắt lại, chỉ cho Thúy Kiều đáp một lần đầu mấy câu đề xin thoa, đáp một lần thứ hai mấy câu đề thối thác còn nhỏ không giám nói chuyện tình duyên, và đáp một lần thứ ba đề nhận lời một cách kín đáo bền lữ.

Văn Đoạn-trường tán-thanh lại còn sỗ trường về lối chuyện mạch, khiến các đoạn lạc tiếp nhau mà không thấy được chỗ hở.

Đang nói Thúy Kiều lo nghĩ tương lai và tưởng nhớ Kim Trọng, mà chuyển xuống nói Kim Trọng cũng là nói tình và đương tương tư bằng câu :

« Cho hay là thói hữu tình,  
« Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong ? » thì  
khéo tuyệt.

Đương nói về cuộc ly biệt của Thúc  
sinh với Thúy Kiều mà chuyển bằng câu :  
« Kề chi những nỗi dọc đường ;  
« Buồng trong đành đã chủ trương ở nhà.. »  
để nói đến Hoạn thư ; lại đương nói nóng  
nổi Thúy Kiều bị bắt về Hoạn gia mà  
chuyển bằng câu :

« Lần lần tháng tròn ngày qua,  
« Nỗi gần nào biết đường xa thế nào ? »  
để nói đến nỗi đau khổ của Thúc sinh  
khi tưởng Thúy Kiều chết cháy, thì mạch  
lạc rất thuận thỏa tự nhiên. Nhưng thần  
diệu nhất là mấy câu chuyển mạch khi  
tác giả thuật chuyện Thúy Kiều trầm mình  
ở sông Tiền-đường rồi mà thuật trở lại  
sự tình Kim Trọng từ mười lăm năm  
trước. Đọc bốn câu

« Nạn xưa trút sạch lần lần,  
« Duyên xưa chưa dễ biết đầu chổn này.  
« Nỗi nằng tai nạn đã đầy,  
« Nỗi chàng Kim Trọng bấy chầy mới thương. »  
ta có cảm giác như tác giả đem tất cả  
mười lăm năm lưu lạc gạt ra một bên  
để nhắc lại cuộc tình duyên xưa mà nói  
đến Kim Trọng.



## CHƯƠNG THỨ SÁU

---

### VĂN CHƯƠNG (II)

Trên kia ta đã xét bút pháp của Nguyễn Du về các lối văn tả người, tả cảnh, tả tình, tự thuật, đàm thoại, và cách chuyển mạch.

Bây giờ ta hãy xét vào thêm một tầng nữa đến cách dùng lời dùng tiếng. Trong ngôn ngữ có tiếng nóng nôi, có tiếng thâm trầm, có tiếng khô khan, có tiếng nồng thắm, có tiếng linh hoạt, có tiếng vô hồn, cho nên nhà văn phải lựa chọn những tiếng nào có thể kêu gọi trong tâm trí độc giả những hình ảnh linh động và những cảm tình thiết tha.

Tả bước chân người trong mộng, Nguyễn Du nói: « lảng đảng như gần như xa », tả người phá của thì nói « quen thói bốc rời », tả lão con buôn thì nói « cò kè bớt một thêm hai », tả mu trùn ngồi đề bất kỷ nữ lay thì nói: « vắt nóc lên giường », tả một người anh hùng thì nói: « chóc trời quấy nước », những tiếng ấy toàn là những tiếng thường dùng do Nguyễn Du chấp lại, mà sự hội hợp ngẫu nhiên của chúng vẽ bệt ra cái khí tượng của từng người.

Tả cảnh đêm mà nói « mịt mù dậm cát đồi cây » thì ta thấy rằng trong đêm mà có trăng; tả sự hành binh mà nói: « xương bay thối nát » thì đọc đến phải rùng mình; tả cảnh nhà mà nói: song trắng quanh quẽ, vách mưa rã rời » thì ta thấy hiện hiện ngay một cảnh nhà đồ nát bỏ không đã lâu.

Những chữ Nguyễn Du dùng để tả tình cũng lựa chọn rất thích đáng. Khi ông nói: « đã mòn con mắt phương trời dấm dìm » thì ta thấy được Thúy Kiều ngày này sang ngày khác, buổi này sang buổi khác, chỉ ngồi nhìn về phía Từ Hải ra đi để mong chờ.

Nhiều khi trong một câu thơ, chỉ một

chữ mà làm nổi cả câu, không thể đem chữ khác mà thế được, nếu đem một chữ khác đồng nghĩa thay vào thì câu thơ không còn giá trị gì.

Ví như trong câu (1) *Trẻ thơ đã biết chi mà giám thưa*», chữ *thơ* khiến ta tưởng đến cái vẻ ngây thơ dịu dàng của một người con gái đẹp mới lớn lên. Nếu ta thay vào chữ *trẻ trung*, *trẻ non*, *trẻ măng*, thì sẽ hư cả câu thơ.

Như trong câu « *Cây em em có chịu lời* », Nguyễn Du dùng chữ *cây* chứ không dùng chữ *nhờ*, là vì chữ *cây* đã có nghĩa *lín cây, phé thác*, mà lại còn khiến câu thơ dễ đọc hơn chữ *nhỏ*; còn chữ *chịu* đúng hơn chữ *nhận*, là vì điều Thủy Kiều *cây em* đó chưa chắc em đã vui mà nghe theo, mà dầu có theo thì cũng là phải gồng chịu. Những câu cân nhắc từng chữ ấy trong *Đoạn-trường lân-thanh* còn có nhiều lắm, cử ra không xiết.

Xem ít thí dụ trên, ta thấy, vô luận là tả người, tả cảnh, tả tình; Nguyễn Du khéo chọn những chữ có nhịp điệu thích

(1) Nguyễn Tường Tam - *Mấy lời bình luận về văn chương truyện Kiều* - Nam-phong tạp-chí, số 79, năm 1924.

đáng nhấi, có thể gây trong tâm hồn người đọc những rung động đặc biệt, khiến người đọc có thể thấy người thấy cảnh, hay cảm động thiết tha, như chính người trong cuộc vậy. Khi tả ý thì những chữ thích đáng khiến ta đã nhận đúng đắn mà còn tưởng tượng được thêm bao nhiêu ý từ ở ngoài lời.

Nguyễn Du khéo dùng nhất là những tiếng dôi và tiếng lặp láy là thứ tiếng hình dung có một địa vị rất trọng yếu trong ngôn ngữ ta. Xem đoạn tả cảnh du xuân, nhờ những chữ « dập dìu », « ngồn ngộn », « tà tà », « thơ thẩn », « thanh thanh », « nao nao », « nho nhỏ », « sè sè », « dầu dầu », mà bức cảnh thành hoạt động biết bao nhiêu.

Trong văn Nguyễn Du ta thấy có mấy chỗ dùng một chữ lặp đi lặp lại rất là thần tình. Ví như trong câu « Còn non còn nước còn dài, còn về còn nhớ đến người hôm nay », năm chữ còn làm cho ta cảm thấy lòng nhớ nhung vĩnh viễn.

Lại như trong câu « Đã cho lấy chữ hồng nhan, làm cho cho hại cho tàn cho cân », mấy chữ cho lặp mãi khiến ta càng ghê cho cái vẻ cay nghiệt của tạo hóa ; hay

là trong câu « Làm cho cho mệt cho mê ;...  
Sao cho đề một trò cười về sau », tác giả  
lập chữ cho đến bảy lần để tả lòng  
thảm trầm độc địa của Hoạn thư.

Trong những câu « Khi sao phong gấm  
rủ là ? Giờ sao tau tặc như hoa giữa đường ?  
Mặt sao dày gió dạn sương ? Thân sao  
bướm chán ong chường mấy lần ? », mỗi  
câu có mỗi chữ sao là cốt hình dung cái  
lòng tức tối chán ngán của Thúy Kiều.

Cái tài lựa tiếng thích đáng khiến  
Nguyễn Du đối với hạng người nào thì  
đùng những lời đùng với khẩu khí của  
hạng người ấy.

Mã giám sinh là đứa buồn thịt sống  
thì tính toán rằng

« Dưới trần mấy mặt làng chơi,  
« Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa /  
« Nước vô lựu, máu mào gà,  
« Mượn màu chiêu lập lại là còn nguyên. »

Tù bà chung lưng với Mã giám sinh,  
thấy anh ta đã phá trình của Thúy Kiều  
thì mụ nói toạc móng heo rằng :

« Bảo rằng đi giao lấy người,  
« Đem về rước khách kiếm lời mà ăn,

- « Tuồng vô nghĩa ở bất nhân,  
 « Buồn mình trước đã tận màu thử chơi.  
 « Màu hồ đã mất đi rồi,  
 Bao nhiêu vốn liếng đi đòi nhà ma !

Nhưng ta đừng hiểu rằng dùng chữ thích đáng tức là dùng chữ nào dùng nghĩa chữ nấy, theo nghĩa đen của nó. Nhà thi sĩ không thấy sự vật theo con mắt mộc mạc của người thường, mà cũng không có những cảm giác thiển cận như bọn phạm phu tục tử chúng ta. Nhà nhạc sĩ ở cái gì cũng nghe thấy thanh âm ; nhà họa sĩ ở cái gì cũng trông thấy hình sắc ; nhà thi sĩ thì thấy cả thanh âm hình sắc, cùng những điều huyền bí kín ngấm, cho nên nhiều khi thi sĩ không biểu diễn tư tưởng cảm tình một cách đơn sơ thô lỗ, mà lại dùng những lời những chữ mà ta xem như bóng bảy hay thâm trầm. Lại nhân ngôn ngữ của ta có rất nhiều tiếng ví, tiếng tỷ dụ — nhất là trong ngôn ngữ của bình dân — cho nên các thi sĩ nước ta, nhất là Nguyễn Du, hay dùng những lời bóng bảy, những chữ tỷ dụ. Muốn chỉ thân phận lưu lạc của người con gái thì nói « phận bèo », « hoa trôi bèo dạt » hay

« nước chảy hoa trôi »; muốn chỉ nhan sắc người con gái đẹp thì nói « mai cốt cách, tuyết tinh thần ». « sương in mặt, tuyết pha thân ». Khuôn mặt tròn trịa thì nói « khuôn trăng đầy đặn », lông mày đậm đà thì nói « nét ngài nở nang », mắt tình tứ thì nói « làn thu thủy », lời hay ý đẹp thì nói « tú khẩu cầm tâm », đánh người con gái là « vùi hoa dập liễu », cứu kẻ bị giam là « tháo cũi sổ lồng ».

Nhiều chỗ tỷ dụ không chỉ ở trong từng chữ mà ở trong cả ý tứ một câu.

Vì như muốn nói thân người con gái không giám ngăn cấm ai đề ý đến thì nói « Vẻ chi một đóa yêu đào.

Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh? »

Muốn cho Thúc sinh biết mình là gái giang hồ tiếp khách thì Thúy Kiều nói: « Thiếp như hoa đã lìa cành,  
« Chẳng như con bướm liệng vành mà chơi ».

Những tỷ dụ toàn là những chữ và ý có sẵn cả rồi, nhưng trải qua ngòi bút của Nguyễn Du thì nó lột hẳn lột cũ mà thành sinh diện mới.

Khi xét văn tả người và tả cảnh của Nguyễn Du, thấy ông dùng toàn những chữ sáo cũ mà mô tả rất linh hoạt, ta đã

thấy cái bút pháp linh diệu ấy rồi. Nguyễn Du lại còn khéo đồng hóa những tục ngữ và thành ngữ vào văn của mình, khiến người ta khó phân biệt chỗ nào là lời cũ, chỗ nào là lời mới, ví như những câu :

« Phải điều ăn xổi ở thì »

« Mặt cửa mướn dẫu đôi bên một phường »

« Cho người thăm vào bán thuyền biết tay »

« Nàng rằng : thiên tài nhất thi »

« Xưa nay nhân định thắng thiên cũng  
nhiều »

« Lạ gì bỉ sắc tư phong »

« Rút cây sọ nữa động rừng lại thôi ».

Lại có khi ông biến hóa hẳn một câu tục ngữ thành một câu văn mới như « Dễ lừa yếm thắm tròn kim ! làm chi bụng mất bắt chim khó lòng. »

« Phải khi mưa gió đổi đầu »

« Đến điều sống đục sao bằng thác trong », mà thú vị nhất là câu « Lạ cho cái sóng khuynh thành, làm cho đồ quán xiêu đình như chơi ».

Nguyễn Du lại thường dùng những thành ngữ chữ Hán mà dịch ra tiếng Việt tài khéo đến nỗi ta không nhận được nguyên lai nữa, mà tưởng chừng như đó



là thành ngữ của ta. Ví như « lá thăm chỉ hồng » là dịch « hồng điệp xích bằng », trên Bộc trong dâu » là dịch « Bộc thượng tang gian », « má hồng phận bạc » là dịch « hồng nhan bạc mệnh ». Có khi ông dịch hẳn một câu chữ Hán, mà ta thấy thoát hóa hẳn đi. Ví như câu thơ cổ :

« Tự cổ hồng nhan giai bạc mệnh » mà dịch là « Rằng hồng nhan, tự thuở xưa, cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu ? » hay là câu « Tài mệnh tương đố » mà dịch là Chữ tài chữ mệnh, khéo là ghét nhau » ; lại như câu « Ba mươi sáu chước chước gì là hơn ? » là dịch « Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách », và câu trước sau nào thấy bóng người ! hoa đào năm ngoài còn cười gió đông » là dịch câu « Nhân diện bất tri hà xứ khứ ; đào hoa y cựu tiếu đông phong ».

Sự dùng điển cổ là một phép văn rất phổ thông trong văn giới ta xưa, mà lại là một lối sở trường đặc biệt của tác giả *Đoạn-trường tân-thanh*. Một điều tối diệu trong nghệ thuật văn chương là dùng chữ ít mà hàm nghĩa nhiều, dùng điển cổ cũng như dùng tỷ dụ, thành ngữ, tục ngữ, là cốt để đạt mục đích ấy. Song lối văn ấy,

khéo dùng thì là một lối rất hay, nếu dùng vụng thì lại là một lối rất dở. Nhà văn giỏi thì dùng lối ấy để dẫn khởi những ý nghĩa phức tạp và thâm trầm mà lời nói thường thì phải dùng hết nhiều lời mới pho diễn được, cho nên câu văn khéo dùng tỷ dụ hoặc điển cố, thấy có ý vị mặn mà lắm. Nhà văn xoàng thì tự mình không thể kiếm lời thích đáng để tả cảnh vật trước mắt hay diễn ý tứ trong lòng, đành phải mượn những việc cũ lời xưa thay vào, nghĩa là tự mình không nói được mà phải dùng tỷ dụ và điển cố nói dùm vậy. Như vậy thì tỷ dụ và điển cố không hợp với công dụng chân chính của nó mà chỉ tổ làm cho câu văn thành câu kỳ và tối nghĩa mà thôi.

Văn *Đoạn-trường tán-thanh* dùng điển cố rất nhiều—loàn là những điển cố trong hán văn.—Ví như Nguyễn Du dùng những chữ: «bề dâu» hay «tang thương» để chỉ những sự biến đổi trong đời, «duyên dang» để chỉ nhịp may mắn, «guơng nga» để chỉ mặt trăng, «kết cỏ ngậm vành» để chỉ sự trả ơn, «Châu Trần» để chỉ hôn nhân xứng đáng, «cung Quảng ả Hằng» để chỉ cảnh cô đơn của người thiếu phụ.

Những điều dẫn trên ấy đều là dùng

điền, thay lời, mà chỗ khéo là hợp với cái mục đích dùng điền, tức là ít lời mà nhiều nghĩa vậy.

Ta lại nên chú ý rằng những tỷ dụ về điền cổ ấy phần nhiều Nguyễn Du dịch y theo nguyên văn, nhưng khi đọc nguyên văn thì ta thấy nó nặng nề khó chịu mà sau khi chuyển sang văn của Nguyễn Du thì nó hóa ra nhẹ nhõm thanh tao.

Trong văn của Nguyễn Du, ta còn thấy có nhiều khi không cần dùng tỷ dụ và điền cổ mà cũng có thể bao hàm rất nhiều ý trong rất ít lời, diệu pháp là khéo dùng những chữ hàm súc và khéo phối hợp để cho nó ảnh hưởng lẫn nhau mà sinh ra những ý tứ mà khi đứng một mình thì không thể có. Câu :

« Canh khuya thân gái dặm trường » là tiêu biểu đúng nhất cho những bạng câu ấy.

Vì cái tài dùng chữ thích đáng và đặt câu gọn gàng của Nguyễn Du, nên trong *Đoạn - trường - tân - thanh* có nhiều câu có đủ tư cách để làm tục ngữ, như những câu

« Thân lươn bao quản lấm đầu »

« Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi »

« Những phường giá áo túi cơm sá gì »  
 « Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê »  
 « Cũng liều nhắm mắt đưa chân,  
 « Mà xem con tạo xoay vần nơi nao »  
 « Từ rày khép cửa phòng thu,  
 « Chẳng tu thì cũng như tu mới là »  
 « Áo xiêm dám buộc lấy nhau,  
 « Vào lòn ra cúi công hầu mà chi »  
 ta thấy người ta thường viện dẫn như  
 những câu tục ngữ vậy.

Còn như những câu ngắn mà thành tục  
 ngữ hay thành ngữ, nhiều khi rất khó phân  
 biệt đó là những câu tục ngữ, thành ngữ  
 Nguyễn Du dùng, hay là những câu Nguyễn  
 Du đặt mà thành tục ngữ, thành ngữ thì  
 nhan nhản kê ra không hết :

Gió bắt mưa cầm—Hạc nội máy ngàn—  
 Cao chạy xa bay—Kiền bò miệng chén—  
 Mèo mả gà đồng—Sớm đào tối muộn—Phận  
 cải duyên kim (1).

Ta đã thấy trong cách dùng tỷ du, điển  
 cố, thành ngữ, tục ngữ, Nguyễn Du có cái

---

(1) Cái quyền uy của Nguyễn Du mạnh cho đến  
 nỗi có khi ông đặt chữ không đúng mà người ta  
 cũng phải theo. Ví như mấy chữ « phận cải duyên  
 kim ».

tài biến hóa những chữ cũ rích thành mới mẻ tươi tắn. Nguyễn Du lại còn có cái tài biến hóa những chữ tầm thường và thô tục thành ra thú vị, hay thanh tao nữa. Ví như chữ *đáy đáy* (1) trong câu: « *Thiệt riêng đáy, cũng lại càng cực đáy* », hay là chữ *chém cha* trong câu « *chém cha cái số hoa đào* » v. v.

Văn Đoạn - trường lân - thanh viết theo thể lục bát là thể không cần đối, song cách đối ngẫu vốn là một yếu tố trong thi văn, nhất là trong thi văn cũ, cho nên nhà thi sĩ Nguyễn Du không thể không lợi dụng yếu tố ấy, khiến cho lời văn thêm cân xứng xinh xắn. Vì thể văn này không thể đặt câu đối nhau, nên Nguyễn Du biến dụng cách đối ngẫu cho từng khổ mấy câu, hay là chia một câu ra nhiều khúc cân đối, ví như trong đoạn tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu Ngưng-bích :

---

(1) Nguyễn Tường Tam - *Mấy lời bình luận về văn chương truyện Kiều* - Nam phong số 79, 1924. trang 32.

« Trông người dưới nguyệt chén đồng,  
 « Tin sương luống những rày trông mai  
 chờ.

« Bên trời góc bể bơ vơ,  
 « Tắm son gột rửa bao giờ cho phai.  
 « Xót người tựa cửa hôm mai,  
 « Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?  
 Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
 « Có khi gốc tử đã vừa người ôm ? »  
 là hai khổ đối nhau rất khéo.

Hay trong đoạn tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu xanh

« Đòi phen gió tựa hoa kề,  
 « Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.  
 « Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,  
 « Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !  
 « Đòi phen nét vẽ, câu thơ,  
 « Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới  
 hoa.

« Vui là vui gượng kẻo mà,  
 ● Ai tri âm đó mặt mà với ai ? »  
 ta thấy hai khổ đối nhau sát từng ý từng chữ.

Những lối đối ngẫu Nguyễn Du hay dùng hơn cả là đối ở trong một câu, hoặc chia câu lục hay câu bát ra hai đoạn đối nhau, hoặc ngắt bốn chữ trong câu lục câu bát, hay ngắt sáu chữ trong câu bát

đề chia ra hai đoạn đối nhau. Lại có khi trong một câu, đem hai chữ cách mà đối nhau. Nhờ những cách đối ấy, không những âm điệu nhịp nhàng của câu văn biến hóa, mà những chữ đối chọi nhau lại dễ làm nảy ra nhiều thú vị lạ. Ta hãy lược lật rải rác một ít thí dụ giữa vô số những câu về loại ấy.

I — *Những câu lục ngắt đối :*

« Mai cốt cách, tuyết tinh thần  
« Vầng trăng khuyết, đĩa dầu hao »  
« Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh »

II — *Những câu bát chia đối :*

« Chẳng vô mà rối, chẳng dần mà đau »  
« Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu »  
« Cổ cao hơn thước, liễu gãy vài phân »  
« Trăng song quạnh quẽ, vách mưa rã rời »

III — *Ngắt bốn chữ trong câu lục :*

Ào ào « đồ lộc, rung cây »  
Xưa sao « phong gấm, rủ là »  
Mặt sao « dày gió, dạn sương »  
Mặc người « mưa Sở, mây Tần »

IV — *Ngắt bốn chữ trong câu bát :*

Thân sao « bướm chán ong chường » mấy  
thân





nhịp nhàng nhẹ nhõm, nhưng thiếu vẻ biến hóa uyển chuyển, nên dùng lâu dễ nhàm. Trong một lối văn âm điệu bất lợi như thế, thi sĩ chỉ có thể dùng cách ngắt đậu mà chế biến chút đỉnh.

Điệu thông thường của thể lục bát là :

Câu lục                      2-4

Câu bát                      4-4

Thi sĩ muốn biến hóa âm điệu câu thơ thì chỉ có thể đếm đậu lên hoặc xuống một vài chữ, chứ không có thể thu ngắn hay kéo dài câu thơ ra được, vì số chữ đã hạn định rồi.

Có khi sự biến điệu ấy vì ngẫu nhiên mà thành, ví như câu

« Răng : năm Gia-tĩnh triều Minh » (1-5)

« Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững  
vàng » (4-4)

« Răng : đây trong tiết Thanh-minh (1-5)

« Mà sao hương khói vắng tanh, thê mà »  
(2-4-2)

Nhưng cũng có khi sự biến điệu của câu thơ tương hợp với sự biến điệu của tư tưởng.

Trong câu :

« Trăm năm trong cõi người ta (2-4)

« Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau »  
(2-2-4)

thi điệu 2-2-4 của câu bát làm rõ rệt thêm thể tương phản của tài và mệnh.

Trong câu :

« Mai cốt cách, tuyết tinh thần, (3-3)

« Mỗi người mỗi vẻ, mười phần vẹn mười »  
(4-4)

Sự ngắt điệu cân cái của hai câu đúng với ý so sánh nhan sắc hai người, cân đối nhau cũng như điệu câu đối xứng.

« Làn thu thủy, nét xuân sơn » (3-3)

« Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh »  
(4-4)

thi điệu cân cái đúng với thể đối ngẫu của ý nghĩa.

Đọc câu : « Nửa chừng xuân, thoát gây cảnh thiên hương » (3-5) thì ta có cảm giác như đời sống của Đạm Tiên cũng dứt sớm như câu thơ bị ngắt điệu trước chỗ thường.

Đọc câu :

« Có người khách ở viễn phương

« Xa nghe cũng nức tiếng nường tìm chơi »  
ta có cảm giác như người khách kia đã phải đi đường dài lắm mà đến.

Câu « Đau đớn thay ! phận đàn bà », (3-3) thì như tiếng Thúy Kiều than đi than lại đều đều.

## Câu

« Ôi Kim-lang ! hỡi Kim-lang ! (3-3)

« Thôi thôi, thiếp đã phụ chàng từ đây »  
(2-6)

khiến ta nghe thấy Thúy Kiều kêu dồn hai tiếng, đến tiếng thứ ba giọng đã hụt, rồi thở dài một tiếng mà mê đi.

## Câu :

« Nay chồng, này mẹ, này cha (2-2-2)

« Đây là em ruột, đây là em dâu » (4-4)

khiến mắt ta thấy như cái tay dương chỉ.

Có khi cả một câu lục hay một câu bát đi luôn một mạch mà không ngắt dấu, như :

« Tuyết in sắc ngựa câu dòn ;

« Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời. »

Đọc hai câu ấy, ta cũng có thể có cảm giác như Thúy Kiều, nhìn ở đường xa chỉ thấy một người mặc áo toàn màu xanh, ngồi trên mình con ngựa toàn sắc trắng.

Phép « bắc cầu », (1) thấy dùng trong thơ mới, Nguyễn Du cũng có lúc đã dùng, ví như câu

« Rằng : hồng nhan, tự thuở xưa

« Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu ? »

---

(1) Tôi tạm dịch chữ *enjambement* là phép « bắc cầu ».

Song ta nên nhận rằng phép ấy chỉ là dùng một cách ngẫu nhiên, chứ hẳn không phải là đo đạc ý của thi sĩ.

Nhưng cách lựa chọn thanh âm cho xứng hợp ý tứ và tình cảnh thì ta phải nhận rằng Nguyễn Du hay dùng lắm. Như câu

« *Lơ thơ tơ liễu buông mành* », thanh âm nó chẳng là vẽ ra trước mắt ta những cảnh liễu rủ xuống lua lua sao? (chú ý chỗ ba chữ *lơ, thơ, tơ* một vần). Thanh âm của câu « *Chim hôm thoi thót về rừng* » cũng có thể gợi trong tưởng tượng ta cái cảnh chiều, thỉnh thoảng một con chim bay vụt qua như cái thoi dề về tìm tổ.

Đoạn văn có thể tiêu biểu cho cái tài lựa thanh âm của Nguyễn Du là đoạn tả tiếng đàn của Thúy Kiều. Tiếng đàn nhẹ nhàng khoan thai thì như « *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài* » ; tiếng đàn mau nhặt nặng nề thì : « *Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa* » ; tiếng trong trẻo thì : « *Trong như tiếng hạc bay qua* » ; tiếng đục thấp thì : « *Đục như nước suối mới sa nửa vời* ». Cho đến tiếng chân ngựa bước và bánh xe lăn trên con đường khắp khênh, ta cũng dường như nghe thấy trong câu : « *Vô cầu khắp khênh, bánh*

xe gặp ghềnh ».

Xem các tỷ dụ trên ta thấy rằng dấu Nguyễn Du viết *Đoạn-trường tân-thanh* bằng một thể văn âm điệu nghèo nàn, mà trong phạm vi chật hẹp ấy, nhờ bản năng linh diệu của thi sĩ ông đã có thể tìm được những âm điệu khá phong phú. Người ta thường khen *Đoạn-trường tân-thanh* lắm câu dẻo dắt như bài hát cung đàn, thực không quá đáng. Thực ra ta đã thấy nhiều người đọc văn Kiều, có nhiều chỗ không hiểu rõ nghĩa mà vẫn thấy hay, đó là nhờ âm điệu du dương của nó vậy.

Văn *Đoạn-trường tân-thanh* còn có một đặc sắc trọng yếu là khi văn rất biến hóa và rất thích hợp với những trường hợp riêng.

Khi tả những phong cảnh xinh đẹp, đáng điệu dịu dàng, thì dòng văn rất là trong trẻo nhẹ nhàng, ví như những cảnh mùa xuân, mùa thu, thái độ Thúy Kiều khi bến lữ.

Khi tả tiếng sóng gió dữ tợn, hay khi giận của kẻ anh hùng thì có những câu :

« Triều đầu nổi sóng ùng ùng », « Ngọn triều non bạc ùng ùng », « Bất bình nổi trận ùng ùng sấm vang », giọng văn rất là mạnh mẽ. Những đoạn văn tả khí tượng, hoặc sự nghiệp của Từ Hải đều có vẻ vọi vọi nguy nga, ví như

« Thừa cơ trúc chẽ ngôi tan,  
« Bình uy từ ấy sấm ran trong ngoài »  
« Đòi cơn gió quét mưa sa,  
« Huyện thành đập đồ năm tòa cõi Nam »  
« Phong trần mãi một lưới giương,  
« Những phường giá áo túi cơm sá gì ! »

Khi tả sự bình phạt thì giọng văn ghé gớm đến như « xương bay thịt nát tan tành », hay đau đớn như « cuối lưng thịt dổ, giập đầu máu sa » là cùng.

Cho đến giọng văn thô tục Nguyễn Du cũng không tránh, đề tả bầu khí bay thái độ của những kẻ đê hèn, ví như :

« Lão kia có giở bài bầy,  
« Chẳng vắng vào mặt mà mày lại nghe !  
« Cớ sao chịu tốt một bề ?  
« Gái tơ mà đã ngựa nghề sớm sao ! »

Song nhờ cái âm điệu du dương, những lời thô tục ấy đọc lên mà không đến nỗi chướng tai.

## CHƯƠNG THỨ BẢY

---

### TU TƯỚNG CỦA NGUYỄN DU

Ta đã biết rằng tư tưởng chủ yếu của Nguyễn Du trong sách này là « tài mệnh tương đố », tư tưởng ấy làm cái nòng cốt tinh thần cho toàn truyện, mà mỗi một chương, mỗi một tiết, mỗi một đoạn chỉ là đề chứng minh cho nó thôi. Tư tưởng ấy là gốc ở thuyết thiên mệnh của nho giáo. Theo thuyết ấy người ta ở đời thế nào, giàu nghèo, sướng khổ, may rủi, sống chết là do số phận định trước ở trời (1). Người quân tử phải biết nghe theo ý trời mà nhận biết số phận của

---

(1) Tử sinh hữu mệnh, phú qui lại thiên.

mình. Song người ta bằng cứ ở đâu mà biết được số mệnh ? Vì lẽ gì mà cũng là loài người mà số mệnh lại khác nhau ?

Người ta bằng vào kinh nghiệm đo những điều trông thấy ở đời mà suy ra ý huyền bí của trời. Những người có thiên tài lỗi lạc, như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, làm sao một đời lại gặp toàn cảnh khổ não ? Những người quốc sắc như Chiêu Quân, như Dương Quý-phi, làm sao không được trọn hưởng phúc nhà vàng mà rốt cuộc phải chết thê thảm ? Những người tài sắc phi thường như thế, thường có thân thể không ra gì, điều ấy ta có thể tìm nguyên nhân ở trong xã hội mà hiểu được. Người tài trí hơn người thường bị những kẻ tầm thường ghen ghét, nhất là khi bọn ấy lại ở chức trọng quyền cao. Người có khí tiết hào mại, thường không chịu khuất ở dưới kẻ hung tàn, thì khó mong được họ tha thứ. Nếu trong xã hội mà người hiền người ác dễ xuất đầu lộ diện, thì người giỏi người lành tất phải hăm vào cảnh bại vong.

Đến như đàn bà con gái đẹp, dầu là « thiên hương quốc sắc », dầu là « nhất tiểu thiên kim », thì cũng không khỏi là cái đồ chơi của kẻ đàn ông phú quý. Món



đồ chơi càng đẹp càng hiếm chừng nào lại càng bị người ta tranh dành xâu xé nhau, khiến nó khó tránh khỏi tay dày vò của xã hội. Vả chăng xưa nay những người tầm thường mà khỗ sở, có khi khỗ sở hơn thế nữa nhiều lắm, nhưng là vì họ tầm thường nên không ai để ý đến, chứ những kẻ tài sắc lỗi lạc, thì tên tuổi nêu trong sử truyện, trên văn thi, cho nên người ta chỉ thấy có hạng người ấy là đáng thương hại. Nhân các lễ ấy mà dần dần người ta nhận thấy tài sắc với số mệnh không dung hợp nhau. Nguyễn Du nói « chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau », cũng như Lý Thương Ẩn đời Đường nói « cổ lai tài mệnh tương tương phùng » vậy. Song người ta không chịu tìm nguyên nhân trong xã hội mà lại theo cái khuynh hướng duy tâm, thần bí thông thường mà suy ra rằng sở dĩ có những điều bất bình như thế ở trong xã hội là bởi đạo trời vốn ghét cái gì trọn vẹn đầy đủ (1) phạm trời cho dồi dào bề này thì bắt thiếu thốn bề khác. Cái lễ « phong thử sắc bỉ » ấy ta có thể gọi là luật thừa trừ mà

(1) Tạo vật đồ toàn. — Tạo hóa kỳ doanh.

người ta thường nhận thấy chúng có ở trong xã hội. Khi gặp một người học trò giỏi mà chết non, khi gặp người đồng con mà nghèo túng, hay một người giàu có mà hiểm con, khi gặp cặp vợ chồng mà « được vợ mất chồng » » hay « được chồng mất vợ » thì tất người ta cho rằng do tạo hóa thừa trù. Thúy Kiều tài sắc như thế mà phải lưu lạc đọa đầy là bởi vì trời đã sinh cho tài sắc mười phần thì lại gia cho mười phần nghiệp chương để bù lại. Không những Thúy Kiều, Đạm Tiên cũng vậy, cho đến Tây Thi, Chiêu Thuyền, Chiêu Quân, Dương Quý-phi, đều thế cả, mà « hồng nhan, tự thuở xưa cái điều bạc mệnh có chứa ai đâu. Vì cái luật ấy mà người ta xem như « trời ghét má hồng ». Toàn truyện *Đoạn-trường tân-thanh* chỉ là chứng minh cho cái lòng ghen ghét của tạo hóa.

Các văn nhân mặc khách cảm thân thế của giai nhân khổ sở mà qui oán cho trời như thế, không phải ở nước ta và nước Tàu mới có thế, mà ở phương Tây, xưa nay các thi hào vẫn thường khóc những kẻ « má hồng phận bạc » như Hé-lène, Héloïse, Elvire v. v....

Những câu thơ của Ronsard khóc một

người con gái chết trẻ (1) đem dịch ra quốc văn thì ta có thể lộn với những câu của Nguyễn Du : « Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen » được.

Suy rộng ra đến cái luật thừa trừ « phong thủ sắc bỉ » ấy, ta thấy trong tư tưởng của Tây-phương cũng có chỗ tương tự. Luật ấy « rất giống cái luật cân nhắc mà người Hy-lạp xưa tiêu biểu bằng thần thoại Nemesis, ta có thể giải thích như thế này. Cái số phận của người, trời đã cân nhắc cho thăng bằng. Nếu có người thông minh hơn, đẹp hơn, giàu hơn, mạnh hơn kẻ khác, thì phải chịu một phần khổ sở cũng bằng chừng ấy để cân cân được thăng bằng. Cái nợ phải trả để bù lại cái lợi dồi dào, người ta không thể nào tránh được, dầu có làm như bạo quân nước Samos là Polycrate, ném xuống biển một cái nhẫn vàng để mong mua chuộc thần minh. Nhưng cái nhẫn ấy bị một con cá nuốt phải, rồi chính người ngư thiện của

---

(1) Comme ont voit sur la branche au mois de mai la rose, En sa belle jeunesse, en sa première fleur, Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur, Quand l'aube de ses pleurs, au point du jour l'arrose..

vua lại mua được con cá ấy và lấy nhân nộp lại cho vua, đó là chứng có rõ ràng rằng thần mình không chịu hối lộ, mà sau Polycrate cứ bị giặc bắt và hành hình trên giá thập tự » (1).

Cái thuyết thừa trừ mà nhà triết học Azais đề xướng ở thế kỷ 19 cũng tương tự thế: « Phàm người có số mệnh cao quý thì lại phải chịu khổ sở tàn tệ để bù lại. Chính những người có thể hưởng những khoái lạc rất mực lại phải chịu khổ đau khổ vô cùng. Có lẽ chính người có thiên tài lại phải trải qua những nỗi thăng trầm vinh nhục » (2).

Nhưng Nguyễn Du không phải là một nhà nho thuần túy. Cái tính tình đa cảm, những kinh nghiệm đau đớn đã đem Nguyễn Du đến Phật giáo. Ông không thỏa mãn đối với cái luật « bị sắc tư phong », vì nó chỉ mới là một điều nhận xét tưởng như đúng mà chưa cắt nghĩa rõ ràng về lý do. Người ta vẫn chưa hiểu tại sao lại có cái luật thừa trừ như thế. Ông không chịu rằng người ta không có trách

(1) Bài tựa quyển Kim Vân Kiều dịch ra chữ pháp, của René Cragssac—Lê Văn Tấn—Hanoi.

(2) Theo lời tựa sách nói trên.

nhệm gì về sự cân nhắc họa phúc của Trời. Ông bèn lấy chữ *ngiệp* của nhà phật mà phát huy cho chữ *mệnh* của nhà nho. Theo luật nhân quả của phật thì những điều người ta làm ở kiếp này là nguyên nhân sẽ sinh kết quả ở kiếp sau, mà những điều người ta làm ở kiếp trước là nguyên nhân sinh ra kết quả ở kiếp này (1).

Những việc làm trước sinh ra kết quả ở sau gọi là *ngiệp*.

Người ta có thân thể tất có nghiệp, thân người ta gồm có phần hình hài và phần thần thức. Khi chết thì phần thần thức ở trong hình hài thoát ra, đeo sẵn cái nghiệp là bao nhiêu kết quả của những việc người ấy đã làm trải qua bao nhiêu kiếp sống đến nay. Phần thần thức lại mang nghiệp ấy mà thác vào một hình hài mới thành kiếp khác để hưởng và chịu lấy cái phúc hay cái họa theo nghiệp nhẹ hay nặng của mình.

(1) *Sách Nhân quả*: Dục tri tiền thế nhân, kim sinh tu giả thị; dục tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị; Muốn biết cái nhân ở kiếp trước thì xem sự hưởng chịu đời này; muốn biết cái quả ở kiếp sau thì xem cái hành động ở đời này.

Vì làm sao Thúy Kiều lại có số mệnh mong manh như vậy ? Cái luật « bí sắc tư phong » chỉ là một điều nhận xét ở bề ngoài, chứ thực ra, mệnh của Thúy Kiều là do nghiệp của nàng quyết định. Nàng đã có « cái nghiệp nặng nằm sẵn trong mình, cho nên tựa lời nói cho chỉ tiếng đàn đánh ra, đều có cái giọng đau đớn sâu khỗ. Người đã có cái nghiệp như thế tất là đa tình đa cảm, hai cái đó là cái mối vô hình, cái giây vô tướng, để dử người ta vào những chỗ đúng với cái nghiệp » (2). Cái lý thuyết của nhà Phật về mệnh và nghiệp ấy, Nguyễn Du đã mượn lời của Đạm Tiên và sư Tam-hợp mà bày tỏ rất phân minh. Đạm Tiên nói:

« . . . nhân quả dở dang  
 « Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao ?  
 « Số còn nặng nợ má đào,  
 « Người đã muốn chết, trời nào có cho ?

Sư Tam-hợp thì nói  
 « Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,  
 « Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.

---

(1) Trần Trọng Kim - *Lý thuyết Phật học trong truyện Kiều* Khai-lý-tiến-đức tập san số 1, Octobre-Décembre 1940.

« Lại mang lấy một chữ tình,  
« Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.  
« Vậy nên những chốn thông dong,  
« Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.  
« Ma đưa lối, quỷ đem đường,  
« Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi. »

Vậy thì Thúy Kiều tuy là một cái đồ chơi của vận mệnh, nhưng là cái đồ chơi có ý thức, có trách nhiệm, chứ không phải là một cái đồ nhin. Ngay lúc còn nhỏ ở nhà, nàng đã dự cảm cái vận mệnh chẳng ra gì, đến khi gặp gia biến nàng hiểu nghĩa vụ theo một người con em nhà nho, mà nàng lại nhận thấy rằng sự hy sinh và nghĩa vụ của nàng rất hợp với số mệnh, nên nàng hành động rất quả quyết. Khi bị Tú bà làm nhục, nàng tự vẫn là toan chống lại với số mệnh, nhưng không xong, nàng lại phải ăn năn, vì nghĩ rằng « kiếp này nợ trả chưa xong, làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau ? » Khi theo Sở Khanh là nàng lại toan chống lại với số mệnh lần nữa, nhưng việc lại không xong, nàng lại phải ăn năn và nghĩ rằng : « Kiếp xưa đã vụng đường tu, kiếp này chẳng kéo đến bù mới xuôi ».

Nàng đã lấy Thúc sinh để thoát nợ lửa

nồng, thế mà lại bị hành hạ ở nhà họ Hoạn, nàng đành cho là « tức trái tiền oan » mà liều chịu khổ. Nàng lại trốn nhà Hoạn thưa ở chùa, thì lại sa vào lầu xanh lần nữa, thực là « chạy chẳng khỏi trời » thời « phải liều mà phẫn cho rồi ngày xanh ».

Thúy Kiều vẫn gắng đem cái thân yếu ớt mà chống lại với vận mệnh, nhưng mỗi lần chống cự là mỗi lần thất bại, cho đến khi trả hết nợ rồi mới được chết.

Song người ta tự tạo lấy nghiệp của mình, tức là có thể tự do làm tội lỗi khiến cho nghiệp nặng thêm hay làm công đức khiến cho nghiệp nhẹ bớt. Cái yếu tố tự do ấy là tâm. Nếu người ta giữ tâm theo điều thiện, nghĩa là tu nhân tích đức, bồi đắp lấy tội nghiệp tâm, thì cái nghiệp của mình do các kiếp trước dồn lại có thể giảm nhẹ đi; nếu người ta lại để cho tâm theo ác, thì cái nghiệp ấy lại thêm nặng nề, mà dồn xuống cho kiếp sau.

Nhưng ở đây ta thấy Thúy Kiều thì nhờ được những công đức đã làm, nhờ sự bồi đắp cho lòng thiện mà được hưởng ngay kết quả nhẹ nghiệp ở kiếp này, cho nên đáng lẽ phải chết ở sông Tiền-đường mà lại được sống lại. Những ý tưởng ấy, Nguyễn Du lại cũng mượn lời của Đạm



Tiên và sư Tam-hợp mà bày tỏ :

Lời Đạm Tiên :

- « Chì sao phận mỏng đức dày !
- « Kiếp xưa đã vậy, lòng này để ai !
- « Tâm thành đã thấu đến trời,
- Bản mình là hiếu, cứu người là nhân.
- « Một niềm vì nước vì dân,
- « Am công cất một đồng cân đã già.
- « Đoạn trường, số rút tên ra,
- « Đoạn trường, thơ phải đem mà trả nhau.
- « Còn nhiều hưởng thụ về sau,
- « Duyên xưa đây đặn phúc sau đời dào. »

Lời sư Tam-hợp :

- « Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
- « Mặc điều thù ái, khỏi điều tà dâm ;
- « Lấy linh tâm trả nghĩa thân,
- « Bản mình đã động hiếu tâm đến trời.
- « Hại một người, cứu muôn người,
- « Biết đường khinh trọng, biết lời phải chẳng.
- « Thừa công đức ấy ai bằng ?
- « Tục khiến đã rửa láng láng sạch rồi.
- « Khi nên trời cũng chiều người,
- « Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau. »

Thực ra tư tưởng nhờ thiện tâm mà giảm nhẹ bớt được nghiệp chương đề hưởng thụ ngay ở kiếp này thì không đúng hẳn với quan niệm nhân quả thuần túy

của nhà phật, nhưng nó lại rất đúng với quan niệm nghiệp báo hay báo ứng phổ thông trong dân gian. Chính như cái tư tưởng « trời định » ở trong hai đoạn văn trích ở trên cũng không có quan hệ gì với phật lý, nhưng vốn là điều người mình tin lắm, vô luận là người theo phật hay theo nho. Vậy ta nên nói rõ rằng tư tưởng phật giáo của Nguyễn Du ở đây là theo tín ngưỡng thông thường của dân chúng.

## CHƯƠNG THỨ TÁM

---

# ĐỊA VỊ SÁCH ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN THANH TRONG TƯ TƯỞNG VÀ VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

Sách *Đoạn-trường tân-thanh* hẳn có giá trị không tiền tuyệt hậu trong văn học sử nước ta, nhưng nó không phải là một sản vật ngẫu nhiên, phi thường, như có nhiều người tưởng thế. Trên kia ta đã thấy vì duyên cớ gì Nguyễn Du viết sách ấy, và những yếu tố trọng yếu gây thành thiên tài đặc biệt của Nguyễn Du. Ta lại nên nhận một điều trọng yếu là khi ông viết *Đoạn-trường tân-thanh* lại là chính lúc quốc văn đương thịnh. Ở đời Lê mạt,

ta đã thấy có những tác phẩm có giá trị như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, thơ *Hồ Xuân Hương*, *Trình thữ* truyện, *Phan Trần truyện*, *Hoa tiên ký*. Văn chương của *Đoạn-trường tân-thanh* là thừa thu tất cả những tinh hoa đặc sắc của các tác phẩm ấy, do thiên tài của Nguyễn Du phát triển thành dồi dào thêm và in dấu đặc biệt của mình mà thành một kiệt tác. Trong các tác phẩm kể trên thì *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, *Hoa tiên ký* tuy viết bằng quốc âm, nhưng lời văn điêu trác, hay dùng điển cổ, cho nên chỉ được hạng thượng lưu trí thức biết thưởng giá, mà không được phổ cập trong dân gian. Thơ của *Hồ Xuân Hương*, cũng các truyện hoặc trước hoặc sau *Đoạn-trường tân-thanh*, như *Trình thữ*, *Phan Trần*, *Thạch sanh*, *Phượng hoa*, *Phạm công Cúc hoa*, thì lời văn dễ dàng thông tục, trong dân gian người ta hiểu được nên thích đọc, nhưng hạng thượng lưu lại chê là thông tục hoặc nôm na mà không thèm xem. Duy có *Đoạn-trường tân-thanh*, tức là truyện *Kim Vân Kiều*, văn chương đủ tính nghiêm trang, đường hoàng, điêu luyện, đủ khiến cho kẻ học thức phải khâm phục và yêu mến, mà lại đủ cả tính giản dị, phổ thông để khiến cho bình dân hiểu

được mà thưởng thức.

Một cơ khác khiến người ta dù có học hay không học, đã đọc đến *Truyện Kiều* là phải say mê, tức là âm điệu nhịp nhàng của câu văn êm dịu như bài hát. Ta thường thấy những người nhà quê, những đứa trẻ chăn trâu, những con bé giữ em, hát những câu Kiều mà nó không hiểu gì cả. Người ta không cần nghĩ đến nghĩa, chỉ cốt để cho cái âm điệu véo von uyển chuyển của câu hát ru mê làm hồn mà thôi.

Lại còn có một cơ nữa khiến *Truyện Kiều* thành tác phẩm phổ thông nhất trong xã hội ta—có lẽ trong thế giới ít có tác phẩm văn chương nào phổ cập được trong đủ các hạng người như thế—là vì văn chương truyện ấy tả nhiều tình cảnh phức tạp, mà tả giống hệt khiến hạng người nào đọc cũng tưởng như nhận được có chỗ giống với tình cảnh của mình ít nhiều, thế mà câu văn lại gọn gàng, bình dị, du dương, khiến người ta đọc qua là nhớ mà thường đem dùng như câu ví hay tục ngữ (1). Vì cơ ấy nên khi người ta mở

(1) Nên xem bài *Địa vị truyện Kiều trong lịch sử văn học* của Nguyễn Phú Đốc (Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XVI—Nos 3-4, Juillet—Décembre 1935).

*Truyện Kiều* ra xem vô luận ở chỗ nào, thì thường thấy những câu na ná hợp với tình cảnh tâm sự của mình, cho nên người ta thường dùng truyện ấy làm sách bói. Lòng hăm mộ, đối với sách ấy lại gia cho nó thêm cái tính thiêng liêng, cho nên người ta tin phép bói Kiều lắm. (1) *Truyện Kiều* được toàn thể quốc dân hăm mộ như thế cho nên từ xưa đến nay các nhà trí thức đã đua nhau phê bình nghị luận, nào làm

---

(1) \* Nhưng điều tôi lấy làm lạ hơn nữa là người đời dùng để bói thì thấy ứng nghiệm như thần, nếu thường xem như là Quĩ-Cốc linh kinh, là bói làm sao? Há chẳng phải là Thúy Kiều tài sắc không hai làm một người linh ngàn thu tuyệt đỉnh, mười lăm năm lịch duyệt phong trần, làm một việc tình ngàn xưa tuyệt đỉnh; diễn ra làm chuyện lâm ty đồn tởa; đem ra so sánh với bản của Thanh-tâm tái-nhân, lại còn hay hơn nhiều lắm. Người đã kỳ, việc lại kỳ, mà vận chương lại thêm kỳ, cho nên chẳng những say người mà còn có thể thông đến thần minh nữa vậy ư? (Bài tựa của Đào Nguyên Phổ đề lúc thượng tuần tháng 11 năm Thành-thái thứ mười cho bản *Tân khế Đoàn-trường (tân-thanh)* chữ nôm, của Kiều Giá Sơn xuất bản tại Hanoi).

tựa (1), nào vịnh thơ (2), nào làm án Kiều (3), nào làm phú Kiều (4), nào làm bài hát về Kiều (5), nào dịch truyện Kiều ra chữ Hán (6). Trong đầu gian thì người ta tập Kiều (7), hát Kiều đây, hát chèo về Kiều; trai gái thì lật câu Kiều để viết thư tình, thậm chí đến nhà buôn cũng dùng tích Kiều để làm quảng cáo (8).

Những thành ngữ và điển tích trong *Truyện Kiều* thường dùng làm văn

(1) *Tựa của Thập-thanh thi, tựa của Mộng-Hiền định chủ nhân.*

(2) *Thúy Kiều thi tập* của Chu Mạnh Trinh cũng những bài lật vạt của Nguyễn Khuyến Nguyễn Khắc Hiếu v. v.

(3) *Kim Văn Kiều tập án* của Nguyễn Văn Thăng.

(4) *Kim Văn Kiều phú*

(5) *Ca trù vịnh Kiều* của Nguyễn Công Trứ; *Kim Kiều ký thác*, điệu sa mạc, của Nguyễn Thúc Khiêm.

(6) *Kim Văn Kiều tập*.

(7) *Kiều vận tập thành* của Nguyễn Đăng Cự.

(8) *Lô-tô Kim Văn Kiều* của Đại-Quang được phỏng.

liệu cho các nhà thi-sĩ và văn-sĩ ngày nay, cho đến giọng văn lục bát của nó vì có một tính riêng, cũng được người ta mô phỏng. Ta có thể nói rằng trong các tác phẩm quốc văn xưa, không sách nào ảnh hưởng sâu xa đối với quốc văn ta ở hiện đại bằng *Truyện Kiều* vậy.

Nhưng cái công nghiệp của *Truyện Kiều* trong lịch sử quốc văn còn lớn hơn thế nữa kia. Từ xưa trong xã hội ta, học vấn là đặc quyền của giai cấp sĩ phu là giai cấp sang trọng, giàu có, phong lưu, còn dân quê ở chốn nước đọng bùn lầy thì chỉ thỉnh thoảng với được một chút học ở trên rớt xuống. Cái trạng thái chia rẽ ấy, ta thấy rõ ràng trong văn học. Ở trên thì văn học chữ Hán, tầm chương trích cú, mài chữ đẽo câu của các nhà nho; ở dưới thì dân chúng lấy những tiếng nôm na mộc mạc đặt thành những câu hát, những bài vè, cũng là kể những chuyện khôi hài, chuyện cổ tích. Một bên thì văn chương phú hoa để thù phụng, văn chương cử nghiệp đề cầu danh; một bên thì những lời nói tự nhiên, có lúc cục cằn để bày tỏ những cảm tình oán oán thắc mắc. Văn của kẻ trên thì chữ nghĩa thâm áo, điển cổ rờm rà, kẻ dưới



không thể hiểu được, cho nên cứ đề cho nó vu vơ ; văn của kẻ dưới thì chất phác thực thà, kẻ trên cho là nôm na mách quẻ không cần đoái đến, cho nên nó cứ lệt đệt ở trình độ bình dân. Dẫu đến khi trong nhà nho có ít người chịu ảnh hưởng của dân chúng mà viết văn nôm như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, thì cũng vẫn là văn chương riêng của bậc thượng lưu, khác hẳn với các truyện *Thạch sanh*, *Phượng hoa* của các nhà văn vô danh viết cho dân chúng. Nguyễn Du là nhà văn xưa thứ nhất mà cũng là nhà văn duy nhất đã làm mất được cái trạng thái huyền cách đó, vì ông gồm được tài học vấn uyên thâm với tính tự nhiên chất phác, vì cái hoa hán học của ông đã nhờ được khí chất của đất nước nhà dinh dưỡng, cho nên ông đã gồm được cả tinh thần hán học và tinh thần nước nhà ký thác trong bình dân. *Truyện Kiều* là tác phẩm đầu tiên làm chứng rằng nước ta có thể sản xuất được một thứ văn học chung cho các hạng người trong xã hội, vậy nó đã gây dựng được cái nền tảng cho cuộc văn học thống nhất

ngày nay. Nó lại là cái chứng có hiển nhiên rằng tiếng Việt-Nam ta có đủ tư cách làm một thứ ngôn ngữ học văn, có thể đương được cái trách nhiệm gánh vác công cuộc bồi đắp văn hóa nước nhà, vì cái thứ tiếng mà xưa kia các nhà trí thức xem khinh đó đã sản xuất được một áng văn chương giá trị rất cao. *Truyện Kiều* thực đã mở một kỷ nguyên mới trong văn học sử nước ta vậy.

Cách đây hai mươi năm, nhờ ảnh hưởng của tây học, ở nước ta nổi lên phong trào gây dựng quốc văn, một ít nhà tân học bấy giờ, như các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, nhậu rõ được địa vị và công dụng *Truyện Kiều* trong công cuộc kiến thiết ấy, bèn đề xướng nó, biêu dương nó, mà các nhà thức giả trong nước liền phụ họa theo (1). Từ đó

(1) *Truyện Kiều* do Trương Vĩnh Ký diễn ra quốc ngữ đầu tiên, in năm 1898 ở nhà in Claude et Cie, Saigon để là *Kim Vân Kiều truyện, transcrit pour la première fois en quốc ngữ*. Nguyễn Văn Vĩnh là người Việt-nam đầu tiên đem truyện ấy dịch ra pháp văn đăng ở *Đông-Dương tạp-chí* năm 1913. Phạm Quỳnh là người đầu tiên viết một bài khảo cứu kỹ càng về *Truyện Kiều*, đăng Nam-phong số 31 năm 1919.

người ta đề ý đến nó rất đông và mỗi ngày suy cứu tìm tòi để phát huy cái hay của nó, nào chủ thích, nào phê bình, cho đến năm 1924, hội Khai-trí tiến-dức ở Hanoi và hội Quảng-tri ở Vinh khởi xướng việc lễ kỷ niệm Nguyễn Du, là người trong nước đã nhận ông làm bậc đại công thần của quốc văn vậy. Ngày nay *Truyện Kiều* đã được toàn thể quốc dân công nhận là văn phẩm bậc nhất của nước ta. Không những các nhà thanh niên tây học hâm mộ nó, ta còn thấy nhà văn sĩ Pháp (ông René Crayssac) đem dịch nó ra thơ chữ pháp (1) và nói rằng « áng văn kiệt tác của Nguyễn Du có thể so sánh mà không sợ kém với văn chương kiệt tác, vô luận ở thời nào và ở xứ nào » (2)

Thực ra *Truyện Kiều* không phải đã được mọi người đồng thanh hoan nghênh như thế đâu. Đối với một số khá đông nhà nho, tuy người ta vẫn nhận văn chương truyện ấy là hay, nhưng người ta

---

(1) Trước R. Crayssac đã có Abel Michel dịch truyện *Kim Vân Kiều* ra chữ pháp đề là : *Les poèmes d'Annam : Kim Vân Kiều l'âme française*.

(2) Bài tựa của R. Crayssac, trong sách đã dẫn ở trên.

chó là một chuyện phong tình mà không thích đọc, và cấm con cái, nhất là con gái, không được đọc đến. Ngày xưa người ta thấy những chuyện nguyệt hoa thỉnh thoảng vỡ lở ra trong xã hội lễ giáo nghiêm trang mà buộc tội cho *Truyện Kiều*, cũng như bây giờ người ta buộc những tiểu thuyết mới phải chịu trách nhiệm về những chuyện trai gái dâm bôn (thực ra ngày nay có một hạng tiểu thuyết không thể tránh khỏi cái tội hối dâm được)

... Nếu người ta có thể táo bạo so sánh truyện *Lục Vân Tiên* với sách *Illade* (!) thì người ta có thể so sánh một cách xứng đáng hơn *Truyện Kiều* với những tiểu thuyết hối dâm của Justine hay của nem-lước de Sade. *Truyện Kiều* có những đoạn dâm ô không dung được » (1). Ta không cần biện bác lời bình luận điên đảo ấy vì ai đã đọc tác phẩm của Nguyễn Du và của Thanh-tâm tài-nhân thì cũng biết rằng những đoạn mô tả thô bỉ trong nguyên văn,

---

(1) Theo lời tựa sách *Kim Vân Kiêu* của R. Crayssac, đã dẫn ở trên.

Nguyễn Du lược bỏ bớt và chỉ kể sơ bằng vài ba câu lời lẽ rất thanh tao.

Trước người Pháp ấy, các nhà nho ta đã có nhiều người đề đặt với *Truyện Kiều*, nhưng dấu cho «Thúy Kiều đoạn trường cho đáng kiếp là dâm» như Nguyễn Công Trứ, hay cho rằng «suốt một đời Kiều không được một điển gì cả» như Mai-khe, hay cho sách ấy là «ai dâm sâu oán, đạo đức tăng bị» như Ngô Đức Kế, dấu các ngài có ngăn cấm con em không cho đọc sách ấy, thì cũng chỉ là đứng về phương diện đạo đức, mà chê *Thúy Kiều* là dĩ, và sợ cho con em tuổi trẻ, tâm chí chưa định, sẽ vì cái khuynh hướng theo ác dễ, theo thiện khó, mà bắt chước những điều luân lý thường nghiêm cấm. Song ngoài bài điều ấy ra, thì các ngài vẫn thừa nhận *Đoạn-trường tân-thanh* là một mỹ thuật phẩm tuyệt diệu, đến nỗi cho rằng một người đàn ông mà không biết thưởng thức văn nôm «*Thúy Kiều*» là người tục tẩn (1). Nhà nho nghiêm nghị chân chính ai cho bằng vua Minh-mệnh và Hà Tôn Quyền mà ngay khi *Đoạn-trường*

(1) Làm trai biết đánh tổ tôm, uống chè Mạn-khảo, xem nôm *Thúy Kiều*.

lân-thanh mới ra đời, vua tôi đã cùng nhau đem ra làm đề ngâm vịnh; ở triều Tự-đức, vua tôi cũng đều là những nhà nho uyên bác và cổ chấp, thế mà giữa triều đình ta cũng thấy *Truyện Kiều* được đem ra làm đầu đề bình luận (1) mà chính vua Tự-đức đã mê sách ấy đến nói rằng:.. «Mê ngựa Hậu-bồ, mê nôm Thúy Kiều».

Ta xem thế thì đối với những nhà nho chính thống, *Truyện Kiều* cũng không phải là dâm thư.

Không bị Thúy Kiều là dĩ mà trái lại cho nàng là « một niềm hiếu thảo muôn thuở đau thương, đáng kính đáng mến, hạng người vinh quý tầm thường há dễ sánh kịp (2) » như Nguyễn Kỳ Nam, xét án Kiều mà cho là « đủ nhân, tình, hiếu, nghĩa » như Nguyễn Văn Thẳng; đọc văn *Truyện Kiều* mà cho rằng « từ văn của mình quả nhờ thế mà thành hoạt bát hơn » như Kiều Oánh Mậu, các nhà nho ấy lại đi tới một cực nữa là không cho *Truyện Kiều* có

---

1) Vua Tự-đức đã tự sửa lại ít nhiều câu mà ngài cho là chưa được hay và sắc đem khắc thành một bản mới, gọi là bản kinh.

(2) Xem Tri-Tân số 63, trang 10.

thể di hại cho tâm chí thiếu niên. Các nhà nho tân học như Trần Trọng Kim lại cho *Truyện Kiều* « gồm đủ cả nhân, nghĩa, trí, tín, thực là quyển sách rất có luân lý, » cho đến Phạm Quỳnh lại cho rằng *Truyện Kiều* đối với quốc dân ta là một thứ phúc âm, một thứ thánh kinh, đó là chưa kể nhiều nhà thiếu niên tân học cũng theo ý kiến nhà phiên dịch *Truyện Kiều* là René Crayssac mà cho rằng Vương Thúy Kiều là tiêu biểu cho dân tộc Việt-Nam.

Lời tán tụng đó cũng quá đáng như sự mặt sát trên kia, mà quá đáng là vì hai bên đều lấy tư tưởng luân lý mà phê bình phán đoán một tác phẩm nghệ thuật. Chúng ta sở dĩ yêu chuộng *Truyện Kiều* không phải vì nó có thể làm quyển sách luân lý cho đời, mà chỉ vì trong sách ấy Nguyễn Du đã dùng những lời văn thần diệu đề rung động tâm hồn ta, khiến mỗi câu văn chúng ta ngẫm, hoặc khi Kiều Kim gặp gỡ, hoặc khi gia biến, hoặc khi Kiều bị đẩy dọ, hoặc khi tái ngộ chàng Kim, đều chan chứa đồng tình: chỉ vì Nguyễn Du đã đem những câu văn « vừa lâm lý, vừa ủy mỵ, vừa đốn tóa, vừa giải thú, vẽ hết một người tái mệnh trong mười mấy năm trời », trải qua biết bao nhiêu những nỗi đau đớn é chề, mà vẫn giữ trọn

tấm lòng thanh bạch; chỉ vì Nguyễn Du đã gieo vào lòng ta những mối hừng thù tể nhĩ thanh cao, cùng những mối cảm tình thương người, nhất là thương người phải đau và vì phận mệnh; chỉ vì — đây mới là lẽ chính — Nguyễn Du đã gieo trong lòng ta một mối tin chắc chắn, một mối hy vọng đời dáo dạt với tiếng nói của ta.



# NGUYỄN DU

## VIẾT ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH VÀO LÚC NÀO (1)

---

Mấy lâu tôi cũng theo ý kiến sẵn của phần đông người và bằng vào sách *Đại Nam liệt truyện* mà cho rằng Nguyễn Du được đọc sách *Kim Vân Kiều truyện* trong khi đi sứ sang Trung-quốc và sau khi trở về mới viết sách *Đoạn trường tân thanh*. Sách *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập* (quyển 20 tờ 9a), ở mục Nguyễn Du, chép rằng: « Ông giỗ quốc âm Đi sứ Tàu về thì có Bắc hành thi tập và *Tháng Kiều truyện* hành thế ».

Nhưng trong khi viết sách « *Khảo luận về Kim Vân Kiều* », tôi đã sinh một hoài nghi mà nói rằng điều ấy chỉ là do chúng ta ức đoán chứ tuyệt không có chứng cứ gì ngoài câu văn tắt chép ở

---

(1) Đã đăng ở báo Đại-Việt số 13, ngày 16 April 1943.

*Liệt truyện*, tôi chắc chắn rằng Nguyễn Du làm *Đoạn trường tân thanh* sau khi đi sứ trở về. Kịp đến tháng trước, nhân nghiên cứu về sách *Hoa tiển kế* của Nguyễn Huy Tụ do Nguyễn Thiện nhuận sắc, tôi nhận thấy nhiều chứng cứ tỏ rằng Nguyễn Thiện đã mô phỏng văn của Nguyễn Du mà sửa lại văn của Nguyễn Huy Tụ; nhân đó phải xét xem Nguyễn Du viết *Đoạn trường tân thanh* vào lúc nào, thì tôi lại càng thêm mỗi ngờ đối với điều ước đoán trên kia.

Nay tôi xin bày tỏ những lẽ khiến tôi ngờ để chắt chích cùng các nhà thức giả.

1) Sách *Liệt truyện* nói rằng Nguyễn Du đi sứ về thì có *Bắc hành thi tập* và *Thủy Kiển truyện* hành thế. Nhưng sách *Liệt truyện sơ tập* soạn ở đời Tự-Đức, sau năm Tự-Đức thứ 5, tức là sau khi Nguyễn Du mất đến 30 năm, cũng có thể chép sai được (*thực lục* cũng còn có chỗ chép sai, huống là *Liệt truyện*). Chữ *Thủy Kiển truyện* (tên gọi tục) và chữ *Bắc hành thi tập* các sứ thần dùng đó, tỏ rằng các ngài chỉ bằng vào khẩu truyền nên mới chép những tên sách gọi tục ấy, chứ không chép tên chính là *Bắc hành tạp lục* và *Đoạn trường tân thanh*. Như thế thì sách *Liệt truyện*, tuy là quốc sử, cũng không đủ cho ta tin.

2) Ta có thể bằng vào gia phả được không? Gia phả cũng là do người đời sau chép, cho nên lòng tin của ta đối với quyền gia phả cũng nên có giới hạn. Ví dụ gia phả họ Nguyễn Tiên-diễn gán sách *Lê-quý kỷ-sự* cho Nguyễn Du vì người chép gia phả lộn tên tác giả sách ấy là Nguyễn Thu 攸, một sứ thần ở triều Tự-Đức cũng có đi sứ Tàu, với tên Nguyễn Du 攸, đó là chứng cứ khiến ta không nên quá tin gia phả. Dẫu thế, gia phả chỉ nói rằng

khi đi sứ về, Nguyễn Du có *Bắt hành tặc lục thi tập*, còn *Đoạn trường tân thanh* thì gia phả kê vào với các tác phẩm khác mà không nói làm vào năm nào. *Liệt truyện* và *Gia phả* chép không giống nhau, đó lại là một điều làm vững mối ngờ của ta vậy.

3) Mối ngờ chưa giải thì lại nhờ ông Hoa Bằng mà biết được bài tựa sách *Kim Vân Kiều án* của Nguyễn Văn Thưởng (1). Tác giả sách ấy đậu Cử nhân khi 23 tuổi, năm 1825, sau khi Nguyễn Du mất 5 năm. Ta có thể xem ông là một người đồng thời với tác giả *Đoạn trường tân thanh* được, cho nên những lời của ông về sách của Nguyễn Du rất có thể đáng tin. Ông được đọc sách của Nguyễn Du lúc bị hạ ngục, « mùa đông năm Canh dần » (cuối năm 1830), rồi sau đó đem ra làm án các nhân vật trong *Đoạn trường tân thanh*, đề là *Kim Vân Kiều án*.

Trong bài tựa tập án ấy, có câu : « Xưa nhà Ngũ-vân-lâu bên Tàu in bản thực lục đã lưu hành khắp chỗ, từ trước đến nay. Kịp đến quan Đông-các nước ta pho diễn ra quốc âm » (theo Hoa Bằng dịch). Bản thực lục của nhà Ngũ-vân-lâu là bản gì, nếu không phải là chính bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-tâm Tài-nhân ? Hiện hai bản *Kim Vân Kiều truyện* cũ in tôi được thấy đều đề là Quán-hoa-đường và xưng là Thánh-thần ngoại-thư, nhưng không thấy tên nhà xuất bản, vì những tờ đầu sách đã rách mất cả. Dầu sao ta cũng chắc mười phần rằng bản thực lục mà Nguyễn Văn Thưởng nói đó là bản *Kim Vân Kiều truyện* chữ Hán.

Xem thử thì sách ấy lưu hành trong nước ta đã

(1) Xem bài Nguyễn-Văn-Thưởng soạn giả «Kim Vân Kiều» ở *Trị Tân* số 35, ngày 4 Mars 1943, trang 4, 6.

rộng rãi rồi mà có lẽ bấy giờ đã có bản của người mình phiên khắc nữa. Nếu sách ấy mãi khi Nguyễn Du đi sứ mới đem về — năm 1814 cách khi Nguyễn Văn Thắng được đọc *Đoạn trường tân thanh* có 16 năm — thì hẳn chưa có thể « lưa hành khắp chỗ, từ trước đến nay » được. Vậy lời tựa trên ấy khiến ta có thể ngờ rằng sách *Kim Vân Kiều truyện* đã có ở nước ta trước khi Nguyễn Du đi sứ.

Vả trong lời tựa lại dùng danh hiệu « quan Đông-các » mà chỉ Nguyễn Du, chớ không dùng chữ « quan Tham-tri bộ Lễ » như trong bài *Lệ-ngôn* sách *Tân khảo Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu ở đời Thành-Thái. Chức Tham-tri bộ Lễ là chức của Nguyễn Du lúc mất, người sau gọi như thế là phải cách. Tại sao Nguyễn Văn Thắng lại gọi là quan Đông-các, dùng một chức quan nhỏ của Nguyễn Du đã có từ năm 1805 đến 1809 là khi được bổ Cai-bộ tỉnh Quảng-binh ? Ông chỉ có thể dùng danh hiệu ấy, nếu bản *Đoạn trường tân thanh* ông được đọc (ông được đọc lần đầu là vào năm 1830) có ghi ở trên tên tác giả mấy chữ *Đông-các học-sĩ*. Ví dụ : *Đông-các học-sĩ Nguyễn Du soạn*. Nếu có mấy chữ ấy thì ta có thể tưởng rằng, tưởng một cách có thể gọi là chắc chắn được, Nguyễn Du viết sự tích Thủy Kiều trong khi còn làm quan ở chức Đông-các, nghĩa là trước khi đi sứ Tân.

Sách của Thanh-tâm Tài-nhân lưa hành ở trong nước đã lâu, ông đã từng được đọc. Đến khi ông phải về làm quan với triều Nguyễn, tự mình lấy làm ...nất ức vì nỗi không tỏ bày tâm sự cùng ai, bèn đem ký thác vào *Đoạn trường tân thanh* vậy...

**B. D. A.**

## PHỤ-LỤC

### THI TẬP CỦA NGUYỄN DU (1)

Xưa nay người ta chỉ biết Nguyễn Du vì sách *Đoạn-trường tân-thanh*, tức là truyện *Kim Vân Kiều*. Chỉ một tác phẩm ấy cũng đã làm cho Nguyễn Du thành nhà văn bất hủ, là kẻ công thần đệ nhất của quốc văn. Bẵng vào nó ta có thể biết được thiên tài trác tuyệt và tâm sự đau đớn của Tố Như, nhưng ta chưa có thể biết được cái phẩm cách phức tạp và cái sinh hoạt bí ẩn của tiên sinh. May sao ngoài những tác phẩm bằng quốc văn là sách *Đoạn-trường tân-thanh* và bài *Văn tế thập loại chúng sinh*, ta

---

(1) Viết lại bài trần thuật tại Ban nghiên cứu hội Quảng-tri Huế, ngày 26 Avril 1943.

còn có những tập thơ bằng chữ Hán mà chưa mấy người biết đến.

Theo gia phả họ Nguyễn Tiên-diễn thì Nguyễn Du để lại ba tập thơ chữ Hán là *Thanh hiên tiền hậu tập*, *Nam trung tập ngâm*, *Bắc hành tạp lục* và một quyển sử là *Lê quý kỷ sự*. Trong bốn tác phẩm ấy thì quyển sau hết là của Nguyễn Thu 旂 俶 làm Toàn tu Quốc-sử-quan ở cuối đời Minh-mệnh, vì chữ Thu 旂 viết hơi giống chữ Du 旂 nên người chép gia phả chép lầm là của Nguyễn Du. Còn ba tập thơ thì thất lạc mất một phần, chính nhà họ Nguyễn ở Tiên-diễn cũng không giữ được tập nào (cụ Nghè Nguyễn Mai là cháu xa Nguyễn Du, chỉ giữ được một tập thơ đề là *Nguyễn gia phong vận tập*, trong ấy có chép được mấy chục bài thơ của Nguyễn Du cùng với thơ của nhiều người khác trong họ về đời trước và đồng thời). Nghe đâu vua Tự-dức có sứ cho quan tỉnh Nghệ-an đương thời thu thập tất cả di cảo của Nguyễn Du để dâng cho ngài xem, vì thế mà ở trong nhà họ Nguyễn không còn giữ được tý gì trong di cảo ấy. Không rõ tác phẩm ấy hiện nay có còn ở Nội-các hay không, chứ ở Bảo-đại thư-viện chưa phần nhiều sách vở ở Nội-các đem ra thì không có di cảo nào của Nguyễn Du

cả. Thư viện Viễn-đông bác-cổ thì chỉ có một tập *Bắc hành tạp lục* gồm những thơ Nguyễn Du làm trong cuộc đi sứ sang Trung-hoa. Tập-chí Nam-phong, trong số 161, năm 1931, ở phần chữ hán, có đăng *Tiền-diễn Nguyễn Du tiên sinh di trước*, nhưng chỉ có 13 bài thôi.

Trong khi nghiên cứu về Nguyễn Du tôi đương băn khoăn không biết tìm đâu cho ra những tác phẩm bằng hán văn của tiên sinh, thì may sao, được một người bạn ở Vinh cho tôi mượn một tập thơ đề là *Thanh hiền thi tập*. Đó là một tập sách chép lại bằng chữ thảo, đề mục không đúng hẳn với nội dung, vì trong ấy có 65 bài làm từ khi tiên sinh trốn tránh ở quê vợ tại Quỳnh-côi, sau khi cuộc Càn-vương thất bại, đến khi ra làm quan ở Bắc dưới triều Gia-long, có lẽ là thuộc về *Thanh hiền tiền tập*, 55 bài làm khi đi sứ sang Trung-hoa, thuộc về tập *Bắc hành tạp lục* và 11 bài có lẽ là thuộc về *Thanh hiền hậu tập*. Còn tập *Nam trung tạp ngâm* thì tôi chưa từng thấy, duy trong quyển *Truyện cụ Nguyễn Du* của Phan Sĩ Bàng và Lê Thước có thấy chép dẫn ít câu, nhưng ông Lê Thước hiện cũng không có tập ấy mà ông Phan Sĩ Bàng thì đã qua đời. Vậy nay khảo về thi tập của Nguyễn Du

tôi chỉ có thể bứng vào tập của người bạn cho tôi mượn và tập của viện Bác-cổ cũng ít bài chép lại được trong *Nguyễn-gia-phong-văn tập* của cụ Nguyễn Mai (những bài đăng trong Nam-phong đều đã có trong mấy tập kể đó rồi). Trong các bài ấy chắc là chưa có đủ *Thanh hiên tiền hậu tập*, may ra thì đủ *Bảo hành tập lục*, mà *Nam trung tập ngâm* thì thiếu hẳn, nghĩa là chỉ mới có độ chừng hơn phần nửa số trong toàn thể thi phẩm của Nguyễn Du. Tôi ước ao rằng sau này lòng hâm mộ của chúng ta đối với thi hào sẽ giúp cho ta tìm kiếm được những bài và tập thơ còn thiếu. Nay là lần đầu tiên tôi nghiên cứu về vấn đề này, tài liệu không được đầy đủ cũng xin các ngài lượng thứ cho.

Tiền sử của Nguyễn Du, chúng ta đều đã biết ít nhiều. Nay tôi chỉ nhắc qua lại rằng tiền sinh thuộc về một nhà thế phiệt bậc nhất ở đời Lê mạt, sinh trưởng ở miền Hồng Lam xứ Nghệ Tĩnh là chỗ đã sản xuất vô số nhân tài lỗi lạc cho nước nhà. Khi mới lớn lên vừa gặp buổi nhà Lê bại vong, tiền sinh cùng với anh em mưu việc Cần



vương hai lần không xong, bèn phải trở về quê nhà ở ẩn, nhưng sau khi vua Gia-long đã thống nhất toàn quốc, tình thế bắt buộc, tiên sinh miễn cưỡng phải ra làm quan với triều Nguyễn, nhưng tâm hồn bao giờ cũng chỉ biết có nhà Lê.

Cái tâm sự cô trung bất nhị của tiên sinh ta đã thấy ký thác trong *Đoạn-trường tân-thanh*. Nhờ thi tập ta lại thấy thêm được cái tâm sự ấy đau đớn bao nhiêu và biết được rõ ràng hơn phẩm chất và sinh hoạt của nhà thi hào bậc nhất của chúng ta.

Trong nhân cách của Nguyễn Du điều ta nên đề ý hơn cả là tiên sinh là một người nhà nho hào hiệp đã từng khái đứng ra kết nạp đồng chí để lo việc Cần vương. Song ta không lấy làm lạ nếu ta biết rằng tiên sinh là con một họ từ thế kỷ thứ 16 đã nổi tiếng về lòng trung nghĩa kiên trinh và đã nhờ quê hương mà thừa thụ được hào khí của cánh Hồng Lam và hùng tâm của người Nghệ Tĩnh. Ngay từ thuở nhỏ, Vỹ, công Hoảng Ngũ Phúc là bạn của phụ thân đã mến tướng mạo khôi vĩ của tiên sinh mà lặng cho một thanh bảo kiếm. Hào khí hùng tâm ấy, cùng thanh bảo kiếm, thời thế đã khiến tiên sinh phải đem ra mà lo khôi phục cho nhà Lê.

Công việc ấy thất bại rồi thì báo khí hùng tâm của tiên sinh chỉ còn có thể đem ký thác vào văn chương. Ta hãy đọc bài thơ gửi cho bạn, Kỳ hữu 寄友 làm khi tiên sinh trốn tránh ở Bắc,

- « Mịch mịch trần ai mẫn thái không,  
 « Bể môn cao chằm ngoạ kỳ trung.  
 « Nhất thiên minh nguyệt giao tình tại;  
 « Bách lý Hồng sơn chính khí đồng;  
 « Nhân đề phù vân kham thế sự;  
 « Yêu gian trường kiếm quả thu phong,  
 « Vô ngôn độc đối dinh tiền trúc,  
 « Sương tuyết tiêu thời hợp hóa long ».

漠	漠	塵	埃	滿	太	空,
閉	門	高	枕	臥	其	中.
一	天	明	月	交	情	在,
百	里	鴻	山	正	氣	同.
眼	底	浮	雲	看	世	事,
腰	間	長	劍	掛	秋	風.
無	言	獨	對	庭	前	竹,
霜	雪	消	辰	合	化	龍

(Mờ mịt trần ai đầy thái không. Đổng của gối cao nằm khểnh chơi. Trăng sáng giữa trời giao tình giữ; non Hồng trầm dậm chính khí đồng. Mắt xem việc đời như phù vân; kiếm giải đeo lưng trước gió thu. Lâm thính lặng ngắm trúc giữa sân, sương tuyết

tiêu rồi sẽ hóa rồng).

Bài ấy làm cho ta thấy rằng bấy giờ chí lớn của tiên sinh, tuy đã trải qua thất bại mà vẫn còn hy vọng. Nhưng, lận đận lâu ngày trong cảnh trốn tránh mà thấy cơ hội không có, chí lớn tất phải nản dần, cho nên đến những bài *Tạp ngâm* 雜吟 phản nản rằng « Tráng tâm mòn mỏi mà đoán kiếm thành vô dụng », bài *Tạp thi* 雜詩 phản nản rằng « Rê trảng sĩ đầu sớm bạc mà chỉ thắm trông trời, hùng tâm đã vỡ vụn mà sinh kẻ lại bối rối », thì ta thấy chí khí tiên sinh đã vì hoàn cảnh sinh kế mà đượm vẻ bi sầu và thất vọng. Song nhiệt huyết của tiên sinh đâu trải qua châu bản mà vẫn không đến nguội lạnh. Đến lúc tuổi đã già và đã ra làm quan với triều Nguyễn, lòng tiên sinh cũng vẫn một mạch nhiệt huyết dồi dào. Ta hãy xem ít bài trong *Bắc hành tạp lục*, như bài *Kính Kha cố lý* 荆軻故里 (đi qua làng cũ của Kinh Kha) và bài *Dự Nhượng kiều chủ thủ hành* 豫讓橋上首行 (cái dui của Dự Nhượng) tỏ rằng tiên sinh ưa thích những hạng người hào hiệp nghĩa khí. Bài *Sở bá vương mộ* 楚霸王墓 (mộ Hạng Vũ) có câu: « Cổ kim vô ná aoh hùng lệ, phong vũ không văn sất sá thanh » 古今無那英雄淚, 風雨空聞叱咤聲 (xưa

nay bao kiệt lệ anh hùng; mưa gió luống nghe tiếng sắt sà), là tỏ đồng tình với kẻ anh hùng thất bại. Đến đây tôi không khỏi nhớ những câu rất đặc chí ở trong *Đoạn trường tân-thanh* mà tiên sinh đã lời tự tâm can ra để tỏ diễm cho Từ Hải thành một vị anh hùng lý tưởng, tức là đề tạo ra một cái mộng tưởng hiện ngang có thể tự dối mình hay tự an ủi mình trong cảnh bất đắc chí.

Tiên sinh vốn làm một kẻ anh hùng cứu quốc, tức là đánh lại nhà Tây sơn, — vì lấy tâm lý một kẻ nhà nho bấy giờ thì cứu quốc là trung với nhà Lê là triều vua đã có công gây dựng quốc gia — nhưng lòng trung nghĩa có thân yếu thế không thể nào địch nổi với thế lực hùng cường của nhà Tây sơn, thế mà tuổi một ngày một cao, thân một ngày một yếu (xóai ba mươi tuổi mà tóc tiên sinh đã bạc), sinh kể lại quần bách, tình cảnh ấy chỉ có người sắt đá mới không biết buồn.

Bài *Sơn thôn* 山村, nhất là bài *Tự thán* 自嘆 cho ta thấy mối thất vọng của tiên sinh đau đớn đến nỗi khiến một người hùng tâm tráng khí như thế mà phải ao ước

đi ở lầu.

«Thư kiếm vô thành sinh kế xúc,

«Xuân thu đại tự bạch đầu tảo.

«Hà năng lạc phát qui lâm khứ?

«Ngọa thính tùng phong hưởng bán vân.

書劍無成生計促,

春秋代謝白頭新.

何能落髮歸林去,

臥聽松風響半雲.

(Thư kiếm chẳng thành sinh kế quân, xuân thu đắp đôi đầu bạc thêm. Sao được cạo đầu về rừng quách; nằm nghe gió tùng vi vút tận từng mây).

Nhà nho ở vào cảnh thất chí thường hay có khuynh hướng về đạo giáo. Chu An ở đời Trần; Nguyễn Bình Khiêm ở đời Lê đều như thế cả. Cái tự nhiên chủ nghĩa của Lão Trang là một thứ thuốc rất nghiệm đề rịt buộc những vết thương lòng, là một mối an ủi rất diệu cho những người đã trải qua những nỗi đau đớn, những người thất bại ở cuộc đời, nhất là ở những thời loạn ly. Trong bài *Mộ xuân mạn hứng* 暮春漫興 ta thấy Nguyễn Du đã có khuynh hướng ấy. Nhưng đến bài *Đạo ý* 道意 thì ta thấy ảnh hưởng của đạo học của tiên sinh đã

sâu xa lắm. Đọc bài ấy :

« Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,

« Tỉnh thủy vô ba đào,

« Bất bị nhân khiến chỉ,

« Thủ tâm chung bất dao.

« Tung bị nhân khiến chỉ,

« Nhất dao hoàn phục chỉ.

« Trăm trăm bất phiền tâm,

« Minh nguyệt cổ tỉnh thủy ».

明	月	照	古	井,
井	水	無	波	濤.
不	被	人	牽	扯,
此	心	終	不	搖.
縱	彼	人	牽	扯,
一	搖	還	復	止.
湛	湛	一	片	心,
明	月	古	井	水

(Trăng sáng chiếu giếng xưa, nước giếng không gợn sóng. Không bị người lôi kéo, lòng giếng vẫn lặng yên. Tung sử người lôi kéo, động rồi lại yên lặng. Lòng ta trong vắng vặc, như trăng chiếu nước giếng xưa), ta có cảm giác phưởng phất như một bài của Thiệu Khang Tiết hay của Nguyễn Bình Khiêm vậy.

Ở Trung-quốc trải qua đời Lục triều và đời Tống, phật học và đạo học đã dung hợp mật thiết với nhau. Những kinh nghiệm đau đớn đã khiến tiên sinh khuynh hướng về đạo giáo, tất không dễ cho tiên sinh hòa hững với phật giáo, là chỗ mà người ta thường tìm đến để cầu được yên thân sau khi đã trải qua nhiều thất bại lớn lao và đã thấy rằng trong cuộc lặn lội với đời, mình không thể nào chống lại được với những sức quá mạnh ; ở trong cảnh ấy những kẻ tinh thần hàn yếu thì có khi đến tự tử cho thoát kiếp trần ai. Những kẻ có học thức ít nhiều thì tìm đến phật giáo, tức là một cách tránh thoát cái đời khó chịu này. Ta đã thấy trong *Đoạn-trường lân-thanh* tư tưởng của tiên sinh nhuộm màu phật giáo rất nhiều, nhất là quan niệm quả báo. Trong thi tập thì chỉ có bài *Lương Chiêu minh thái tử phân kinh thạch đài* 梁昭明太子分經石臺 và *Đề Tam-thanh động* 題三青崗 là nói về phật. Song hai bài ấy khiến ta thấy tiên sinh có một cái quan niệm về phật chỉ trong về tâm. Ta hãy xem mấy câu cuối bài trên : « Ngó vào Thế-tôn tại Linh-sơn, Thuyết pháp

- độ nhân như Hằng hà sa số. Nhân liễu thử tâm nhân tự độ, Linh-sơn chỉ tại nhữ tâm đầu. Minh kính diệc phi đài, Bồ đề bản vô thu. Ngã đọc Kim-cương thiên biến linh, Kỳ trung ảo chỉ đa bất minh. Cập đáo Phán kinh thạch đài hạ, Chung tri vô tự thị chân kinh ».

吾聞世尊在靈山，  
說法渡人如恆河沙數。  
人了此心人自渡，  
靈山止在汝心頭。  
明鏡亦非臺，菩提本無樹。  
我讀金剛千遍客，  
其中奧旨多不明。  
及到分經石臺下，  
終知無字是真經。

(Ta nghe Phật tổ ở Linh-sơn, thuyết pháp cứu người như Hàng-hà sa số. Người đã có lòng người tự cứu, Linh-sơn cũng chỉ ở lòng ta. Đài minh kính cũng chẳng có, cây bồ đề vốn cũng không. Ta đọc kinh Kim-cương hơn nghìn lượt, nghĩa kín phần nhiều không hiểu thấu. Kịp đến Phán-kinh thạch đài này, mới hiểu rằng chân kinh là không cần có chữ.)

Cái quan niệm về phật của Nguyễn Du, không câu nệ ở giáo tương, không



bó buộc ở văn tự, chỉ chú trọng về tâm tính, hẳn là chịu ảnh hưởng của Thiền-tông. Nguyễn Du đã có cái khuynh hướng về tư tưởng Lão Trang, lại sẵn có tư tưởng tận tâm tri tính của nho gia, thì về Phật học tiền sinh chủ trương phép « chỉ tâm kiến tính » của Thiền-tông thì cũng là điều tự nhiên. Trong bài *Đề Tam-thanh động* có câu « Mãn cảnh giai không hà hữu tướng ? Thử tâm thường định bất ly thiền » 滿境皆空何有相, 此心常定不離禪 (Toàn cảnh đều là không, đâu có tướng ? Lòng này thường định chẳng rời thiền), lại chứng rõ thêm mối quan hệ của liên sinh với Thiền-tông.

Trong *Đoạn-trường lần-thanh* cái chủ trương « Thiền căn bói tại lòng ta, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài », cũng là chịu ít nhiều ảnh hưởng của quan niệm ấy.

Song ta đừng nên tưởng rằng Nguyễn Du khuynh hướng về đạo và thiền là cố đi vào cảnh giới vô tình. Những vị đạo sĩ hay thiền sư chân chính thường là những kẻ rất giàu tình cảm, vì cảm giác quá tinh nhạy nên họ không chịu được

những nỗi bất bình ở đời mà người thường chịu được. Ta xem thi tập của Nguyễn Du, thấy chỗ nào cũng chứa chan một mối cảm tình nhiệt liệt rất dồi dào. Đọc những bài *Sơn cư* 山居, *Thanh-quyết giang* 淸決江晚眺, *Dạ tọa* 夜坐, *Ngẫu hưng* 偶興, *Bát muộn* 撥悶, *Sơ nguyệt* 初月, *Giang đầu tán bộ* 江頭散步 thì ta thấy tình ái của tiên sinh đối với quê hương gia đình và em út rất nồng nàn. Trong cuộc đời lưu lạc tiên sinh thường nghĩ đến quê hương xa xôi và gia đình tan tác mà nhiều khi nước mắt ướt khăn. Cho đến những bài tức cảnh trong khi đi sứ ở Trung-hoa là lúc tiên sinh đã gần 50 tuổi, mà ta cũng còn thấy chan chứa mối tình gia hương ấy.

Tình bạn bè của tiên sinh thì trong những câu

« Sinh tử giao tình lại,  
« Tồn vong khổ tiết đồng ».

生死交情在  
存亡苦節同

(Sống chết giữ giao tình, mất còn cùng khổ tiết), của bài *Biệt Nguyễn đại lang* 別阮大郎 và

« Cao sơn lưu thủy vô nhân thức,  
 « Hải giác thiên nhai hà xứ tầm ?  
 « Lưu thủy giang nam nhất phiến nguyệt,  
 « Dạ lai thường chiếu lưỡng nhân tâm ».

高 山 流 水 無 人 識  
 海 角 天 涯 何 處 尋  
 留 取 江 南 一 片 月  
 夜 來 常 照 兩 人 心

(Cao sơn lưu thủy không ai biết, góc biển chân trời tìm chốn nào ? Đều lại giang nam một mảnh nguyệt, đêm đến thường soi hai tấm lòng) của bài *Lưu biệt Nguyễn đại lang* 留別阮大郎 thực là thống thiết khiến ta thấy một thứ giao tình mặn nồng khăng khít.

Trong thơ Nguyễn Du không thấy tả đến cái tình nam nữ. Tuy vậy ta đừng nên vội tưởng rằng tiên sinh không lòng có thứ tình ấy. Một người đã tả được cái tình của Thúy Kiều và Kim Trọng bằng những lời dẻo dắt, lẽ nhị, mặn mà, thâm thấu, đã làm cảm động biết bao nhiêu người, tất không phải là không biết ái tình. Và thi tập của tiên sinh có nhiều bài nói về kỹ nữ tỏ rằng tiên sinh vốn là một nhà

nhỏ phóng khoáng phóng lưu. Song tiên sinh đầu là khách phong lưu, đầu là giống đa tình, nhưng là nhà nhỏ, cho nên ái tình tiên sinh dù có cũng lặn vào trong tình gia tộc, hoặc phải đè nén nó mà cho là một điều không quan hệ. Nhưng nếu ta đọc bài điệu người con hát ở La-thành (*Điệu La-thành ca* 吊 羅 城 歌 者) và bài vịnh người con hát ở Long-thành (*Long-thành cầm giả ca* 龍 城 琴 者 歌) thì ta thấy cái tình cảm khái của tiên sinh đối với kẻ hồng nhan bạc mệnh vị tất đã không phải là có lộn ái tình. Song điều ta thấy rõ hơn là tấm lòng trắc ẩn, tấm lòng bác ái của tiên sinh đối với những người xấu số.

Ở bài trên tiên sinh thương hại một người kỹ nữ đã từng nổi danh tài sắc và đã làm vui thú cho bao nhiêu khách phong lưu, mà bỗng chết non, « hương trời sắc nước » chung qui vào một nắm mồ vô chủ. Bài sau thì, theo lời tiêu dẫn, là cảm tình của tiên sinh đối với một người con hát có tiếng nhất một thời đã từng được người ta đem bao nhiêu tiền chuốc mua tiếng hát giọng đàn, mà đến lúc già suy không ai đoái tới.

Nguyên trong khoảng lưu lạc ở Bắc, tiên sinh có lúc trở lại Thăng-long để thăm anh là Nguyễn Nễ bấy giờ đương làm quan với Tây-sơn, tiên sinh trọ ở quán Giám-hồ, nhân được thấy ở bên cạnh các quan đại thần triều Tây-sơn đương họp bọn danh nhạc danh ca để mua vui, trong ấy có một người, tên là Cầm, tuy nhan sắc không được đẹp mà đầu hát rất hay, các quan viên thường tiền không ngớt. Sau tiên sinh lại được gặp người ấy ở nhà anh mấy lần. Trong khoảng 20 năm sau, tiên sinh vì trở về Nam không từng gặp nữa. Đến hồi phụng mệnh Bắc sứ, đi qua Thăng-long, quan Tuyên-phủ-sứ mở tiệc gọi con hát trong thành đến hát, bỗng tiên sinh nghe tiếng đàn quen mà nhớ đến người nữ nhạc thuở nọ, thì chỉ thấy một người vừa già vừa xấu, lại ăn mặc tồi tàn, ngồi lặng đánh đàn ở cuối chiếu, không cười không nói, bất giác tiên sinh cảm xúc ngồn ngang nổi mình cùng nổi người mà rỏ nước mắt :

« Thương tâm vắng sự lệ triêm y.

« Nam hà quý lai đầu tận bạch ;

« Quái đề giai nhân nhan sắc suy !

« Song nhâu trùng trùng không tưởng tượng,

« Khả lân đối diện bất tương tri ! »

傷 心 往 事 淚 霑 衣。  
 南 河 歸 來 頭 盡 白；  
 怪 底 佳 人 顏 色 衰！  
 雙 眼 澄 澄 空 想 象，  
 可 憐 對 面 不 相 知。

(Chuyện cũ đau lòng lệ ướt áo. Ta về Nam thì đầu bạc hết; lạ thay! người đẹp nhan sắc cũng suy. Hai mắt nhìn trông không tưởng tượng, thương thay giáp mặt mà không hay).

Mỗi tình trắc ẩn của tiên sinh bao gồm cả đến những kẻ giai nhân bạc mệnh đời xưa; khi qua làng cũ của Dương quý-phi, tiên sinh có câu: « Lang tào tàn hồng vô mịch xứ, đông phong thành hạ bất thăng tình ». 狼 藉 殘 紅 無 覓 處，東 風 城 下 不 勝 情 (Tàn hồng bề bộn tìm đâu thấy? Gió đông dưới thành tình xiết bao!), và khi đọc chuyện Phùng Tiễn-thành thì tiên sinh có câu: « Cổ kim hận sự thiên nan vấn, phong vận kỳ oan ngã tự cư ». 古 今 恨 事 天 難 問，風 韻 奇 冤 我 自 居 (Xưa nay việc đáng giận thực khó hỏi trời, nhưng mỗi kỳ oan trong phong vận là ta tự mang lấy).

Tiên sinh thương những người giai nhân bạc mệnh ấy, một phần lớn là vì thấy

thân phận họ cũng bị dặt như thân phận của mình. Nhưng lòng bác ái của tiên sinh còn suy rộng ra tất cả những hạng người đau đớn khổ sở. Nhân vì trong cuộc lưu lạc, sau khi thất bại, tiên sinh không những bị đau đớn về tinh thần mà còn bị khổ sở về vật chất — trong thơ tiên sinh thường phàn nàn về cảnh sinh kế quẩn bách luôn—nên lòng lại thương đến những kẻ cũng đau đớn nghèo khổ như mình mà trong bước giang hồ tiên sinh thường gặp.

Đọc bài *Thái-bình mỗi ca giả* 太平賣歌者 ta thấy tiên sinh chan chứa mối đồng tình với một người mù bát rong đói khổ, và tự trách mình ăn uống quá thừa.

- « Khẩu phún bạch mặt thủ toan súc,
- « Khước tọa liễm huyền cáo chung khúc.
- « Đản tận tâm lực cơ nhất canh,
- « Sở đắc đồng tiền cần ngũ lục.
- « Tiền nhi dẫn đắc hạ thuyên lai,
- « Do thả hồi đầu đảo đa phúc.
- « Ngã sạ kiến chi bi thả tân,
- « Phàm nhân nguyện tử bất nguyện bần.
- « Chỉ đạo Trung-nguyên tận ôn bảo,
- « Trung-nguyên diệc hữu như thử nhân !
- « Quân bất kiến sử thuyên triêu lai cung  
đốn lệ ?
- « Nhất thuyên nhất doanh, doanh nhục mễ,

« Hành nhân bảo thực tiện khi dư,  
« Tàn hào lãnh phạn trăm giang đề ».

口	噴	白	沫	手	酸	縮	
却	坐	斂	弦	告	終	曲	
彈	盡	心	力	幾	一	更	
所	得	銅	錢	僅	五	六	
小	兒	引	得	下	船	來	
猶	且	同	頭	禱	多	福	
我	乍	見	之	悲	且	辛	
凡	人	願	死	不	願	貧	
只	道	中	原	盡	溫	飽	
中	原	亦	有	如	此	人	
君	不	見	使	船	朝	來	供 頓 例
一	船	一	盤	盤	肉	米	
行	人	飽	食	使	棄	餘	
殘	肴	冷	飯	沉	江	底	

(Miệng xùi bọt trắng tay co quắp, vắn ngồi thu gầy cào khúc chung; đàn xong tâm lực nhường đời cả. Tiền thương chỉ được năm sáu đồng. Đứa bé đã dẫn lão xuống thuyền, còn quay đầu lại chúc tạ ơn. Ta thoát trông thấy lòng bi thảm. Phàm người muốn chết chẳng muốn nghèo. Nghe nói Trung-nguyên thấy ấm no, Trung-nguyên cũng có người thế ư? Người thấy chẳng thuyền sứ lệ cung đồn, mỗi thuyền mỗi đầy đây thịt gạo. Hành nhân ăn no thừa bữa bãi, đồ thừa cơm nguội chìm đáy sông).



Đọc bài *Sở kiến hành* 所見行, ta thấy tiên sinh đau đớn khi thấy bốn mẹ con một mẹ ăn mày, mà tự trách mình ăn những cao lương mỹ vị, còn thừa thì cho chó mà không biết rằng trên đường quan còn có những người nghèo đói như thế kia :

« Mầu tâm thương như hà ?

« Tuế cơ lưu dị hương.

« Dị hương sảo phong thực,

« Mễ giá bất thậm ngang.

« Bất tích khứ hương thờ,

« Cầu đồ cứu sinh phương.

« Nhất nhân kiệt dung lực,

« Bất sung từ khẩu lương.

« Diên nhai nhật khất thực,

« Thử kế an khả trường ?

« Nhãn hạ ủy câu hác,

« Huyết nhục tự sai lang.

« Mầu tử bất túc tuất,

« Phủ nhi tăng đoạn trường.

« Kỳ thống tại tâm đầu,

« Thiên nhật giai vi hoàng.

« Âm phong phiêu nhiên chí,

« Hành nhân dục thế hoàng.

« Tạc tiêu Tây-bà dịch,

« Cung cụ hà trường hoàng !

« Lộc cân tạp ngư sí,

« Mần trác trần trư dương.

- « Trưởng quan bắt hạ trợ ;
- « Tiểu môn chỉ lược thường.
- « Bất khí vô cổ lịch.
- « Lân cầu yếm capo lương.
- « Bất tri quan đạo thượng,
- « Hữu thủ cùng nhi nương..

何鄉熱，昂土方，力糧食，晨整，狠恤，腸頭，黃至，惶驛，皇！  
如異豐，甚鄉生，備口乞可濟，豺足斷心爲然，悽河張  
傷流稻不棄，救竭四日安委，飼不增在背，飄欲西何  
心饑鄉，價值，闖人充街，計下肉死兒，痛日風人宵具  
母藏異米不苟一不沿此，服血母撫奇天陰行，昨供

鹿 筋 雞 魚 翅,  
 滿 卓 陳 猪 羊,  
 長 官 不 下 箸,  
 小 們 只 略 嘗,  
 潑 棄 無 顧 情,  
 鄰 狗 厭 高 梁,  
 不 知 官 道 上,  
 有 此 窮 兒 娘.

(Vì sao lòng mẹ đau ? Năm đôi lạc quê người. Quê người hơi no đủ, giá gạo không quá cao. Không tiếc bỏ quê nhà, chỉ mong tìm phương sống. Một người rán làm thuê, không đủ cơm bốn miệng. Dọc đường ngày xin ăn; kẻ ấy lâu sao được ? Những muốn bỏ thân ngồi rãnh, máu thịt cho sài lang ăn. Mẹ chết chẳng đủ thương, nuôi còn thêm đoạn trường. Trong lòng đau đớn lạ ; vẽ trời đều sắc vàng. Gió lạnh thoát thỗi tới, hành nhân cũng thấm thương. Tối qua ở trạm Tây-hà, đồ cùng đến trạm hoàng hết sức. Gân nai cùng vảy cá, đầy bàn thịt heo dè. Quan trên không buồn hạ dũa, kẻ dưới cũng chỉ nếm qua. Bỏ thừa không đoái tiếc, chó hàng xóm chán đồ cào lương.

Thế mà không biết trên đường quan, có mẹ con người cùng đến (thế).

Đến đây tôi lại nhớ bài : *Văn tế Thập loại chúng sinh* của tiên sinh làm bằng quốc âm, mô tả những cảnh đau thương rùng rợn ở trần gian cùng những nỗi đói rét khổ sở của những cô hồn, nó tỏ rõ rằng mối tình trắc ẩn của tiên sinh còn đi thấu đến cả những chúng sinh ở âm đài không có người phụng thờ đơn cồng.

Xem bài *Lão lập khuyển* 老獵犬 chép trong *Nguyễn gia phong - vận - tập*, và bài *Thành hạ khi mã* 城下棄馬 mà các ông Phan Sĩ Bàng và Lê Thước nói là ở *Nam-trung tạp-ngâm*, thì ta thấy lòng từ bi phát giáo của tiên sinh lại suy rộng ra đến cả loài vật nữa.

Sau hết, cái phẩm cách của Nguyễn Du còn có một yếu tố quan trọng nhất là lòng trung trinh. Ta đã biết tiên sinh đã khẳng khái đứng ra mưu việc cần - vương. Chỉ nguyện không thành, nhưng thì tập còn rành rành ghi chép cái lòng trung nghĩa mà tiên sinh thường ngụ vào những bài thơ vịnh nhân vật lịch sử trong tập *Bắc hành*. Ta chỉ xem hai câu trong bài diếu

Khuất (Nguyên Tương-đám điệu Tam-lư đại-phu 湘潭吊三閭大夫) cũng đủ thấy :

« Kim cớ thù nhân lân độc tỉnh ?  
 « Từ phương hà xứ thác cô trung ? »

今古誰人憐獨醒, 四方何處托孤忠.

(Nghìn xưa ai là kẻ thương người độc tỉnh ?  
 Bốn phương có nơi nào gởi được tấm cô trung ?.)

Cái tâm sự ấy ta lại thấy nó đau đớn  
 chừng nào khi tiên sinh đi qua thành Thăng-  
 long đã về triều Nguyễn mà thấy

« Thiên niên cự thất thành quan đạo,  
 « Nhất phiến tân thành một cổ cung ».

千年巨室成官道, 一片新城沒故宮.

(Lầu các nghìn năm thành đường quan ;  
 một mảnh thành mới vắng cung điện cũ),  
 và khi ngồi một mình trong ngục ở Vinh  
 sau khi mưu trốn vào Gia-định bị tiết lộ :

« Chung Tử viện cầm thảo Nam âm,  
 « Trang Chích bệnh trung do Việt ngâm.  
 « Từ hải phong trần gia quốc lệ.  
 « Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.  
 « Bình-chương di hận hà thời liễu ?  
 « Cô-trúc cao phong bất khả tằm.  
 « Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ,  
 « Hồng-sơn sơn hạ Quế-giang thâm ».

鐘子援琴操南音，  
 莊鳥病中猶越吟。  
 四海風塵家國淚，  
 十旬牢獄死生心。  
 平章遠恨何辰了，  
 孤竹高風不可尋。  
 我有寸心無與語，  
 鴻山山下桂江深。

(Chung-Tử lấy đàn đánh khúc Nam âm, Tranh - Chích nằm bệnh còn ngâm tiếng Việt. Phong trần bốn bề khóc nhà khóc nước; lao ngục mười tuần lo tử lo sinh. Di bạn Bình-chương đời nào hết? Cao phong Cô-trúc tìm đâu ra? Tắc lòng không cùng ai tỏ với; dưới chân núi Hồng sông Quế thăm sâu).

Ta đã biết rằng lòng trung trinh là cái phần chủ yếu trong tâm tính của tiên sinh, nhưng ta chỉ thấy, nó ngu một cách rất kín đáo vào thơ, hình như có cái vẻ dè dặt thẹn thùng của lòng trung trinh thất bại. Bởi vậy, cái lòng ấy đến lúc chết cũng vẫn chung chú vào nhà Lê, vào vua Lê, thế mà ta không hề thấy có câu thơ nào nhắc đến vua Lê cả. Duy có một bài *Ký mộng* 記夢, tiên sinh nói chiêm bao thấy kẻ « du tử đi mãi chưa về (Du tử hành vị qui), thấy

người «*mỹ nhân không thấy nhau*» (Mỹ nhân bất tương kiến), tức là chiêm bao thấy vua Lê, nhưng cách thác ngụ cũng kín đáo lắm.

Tóm lại thơ của Nguyễn Du đã giúp cho ta thấy một người tình hào hiệp trung nghĩa, tình nhiệt liệt dỗi dào. Nhưng bao trùm cả tình tình ấy, ta thấy có một mối sầu vô hạn, thấm thía từng câu từng chữ, khiến thi tập của tiên sinh thành một bài bi ca khảng khái. Mối bi sầu ấy bởi đâu mà ra ? Nó chính là do cái tình đa tình của tiên sinh, trải qua một cuộc sống chật vật đau đớn vì thất bại vậy.

Cuộc sống ấy phần nhiều là ở trong cảnh lưu ly phiêu bạt. Sau khi thất bại và trước khi trở về quê nhà, tiên sinh phải ăn náu lâu ngày ở Bắc-kỳ.

Bài *Mạn hứng* 漫興 với những câu :  
«*Bách niên thân thể ủy phong trần, lữ thực  
giang tân bực hải tân*».

百 年 身 世 委 風 塵,  
旅 食 江 津 又 海 津.

(Trăm năm thân thể gửi phong trần,

làm khách hết sông này đến biển đó), cho ta biết rằng tiên sinh phải phiêu dạt ở nhiều nơi, nhưng ngoài quê vợ là huyện Quỳnh-cô; ra, ta không biết tiên sinh còn ở đâu nữa. Những bài *U cư* 幽居, *Quỳnh-hải* 荊海, *Nguyên tiêu* 元宵, và *Tự thán* 自嘆 cho ta biết rằng sau cuộc Cần-vương thất bại, nhà của tiên sinh tan nát cả, khiến anh em tiên sinh lưu lạc mỗi người mỗi ngã, ở trong cảnh ấy tiên sinh rất đau đớn không biết rốt cục rồi sẽ về đâu (Đoạn bằng nhất phiến tây phong cấp, tất cảnh phiêu lưu hà xứ qui).

Trong cảnh lưu lạc Nguyễn Du lại thường khổ về nghèo đói và đau ốm nữa. Trong bài *Tự thán* ở trang đầu tập *Thanh-hiến* ta đã thấy tiên sinh than rằng: « Thù kiếm vô thành sinh kế促 ». Đến bài *Mạn hứng* ta lại thấy bởi ba mươi tuổi, là sau khi vua Chiêu-thống chạy sang Trang-quốc 5, 6 năm, tiên sinh đau liên miên đến 3 năm, mà nghèo đến nỗi không tiền mua thuốc. Tam xuân tích bệnh bản vô được, năm tái phù sinh hoạn hữu thân. » Chỉ nguyện không thành phải lưu lạc nay đây mai đó (Hành cước vô căn tự chuyển bồng 行脚無根自轉蓬), tôi đã trông rỗng không tiền (Giang nam Giang bắc nhất nang không, 江南江北一囊空) mà lại đeo thêm



bệnh hoạn (Nhất thất xuân hàn cụ bệnh đa 一室存寒舊病多), thì tướng tình cảnh của tiên sinh không lúc nào khổ bằng lúc này.

Khi tiên sinh đã về quê nhà ở Hồng-lĩnh rồi, mà tình cảnh vẫn không khá hơn. Hai bài *Tạp thi* lúc bấy giờ cho ta biết rằng ma nghèo và ma bệnh vẫn cứ đeo đuổi tiên sinh mãi. Bài *Ngoạ bệnh* 臥病 cho ta biết rằng vừa sâu vừa bệnh, có khi tiên sinh phải nằm liệt đến mười tuần (hơn 3 tháng) ở nhà:

« Đa bệnh đa sầu khí bất thư,  
« Thập tuần khốn ngoạ Quế-giang cư ».

多病多愁氣不舒,  
十旬困臥桂江居.

Đến hai bài *Thu dạ* 秋夜, ta lại thấy tiên sinh nằm bệnh suốt năm (Chung niên ngoạ bệnh Quế-giang tân 終年臥病桂江津), mà đến mùa thu lạnh sớm lại còn khổ vì không áo (Tảo hàn dĩ giác vô y khổ 早寒已覺無衣苦). Bài *Tạp ngâm* thứ hai lại cho ta biết tiên sinh thân thể đau ốm gầy gò, khi nằm phải lấy bó sách mà kê cho khỏi đau xương, mặt mày hốc hác xanh xao, phải nhờ nhén rượu mới có nhan sắc, mà bếp núc thì cả

ngày không nấu nướng, phải ăn hoa cúc trừ cơn — Đó là một cách bóng bẩy để nói rằng bấy giờ tiên sinh vừa đau vừa đói — Chằm bằm thức thư phù bệnh cốt, đắng tiền đầu tửu khí suy nhan. Táo đầu chung nhật vô yên hỏa, song ngoại hoàng hoa tử khả xan).

枕畔東窗扶病骨，  
燈前斗酒起衰顏。  
灶頭終日無煙火，  
意外黃花秀可餐。

Đọc bài *Khất thực* 乞食 ta lại càng thấy rõ nỗi đói rét của tiên sinh :

« Tảng lảng trường kiếm ý thanh thiên,

« Triền chuyển nề đồ tam thập niên.

« Văn tự hà tăng vi ngã dụng ?

« Cơ hàn bất giác thụ nhân liên ».

嶢嶢長劍倚青天，  
縹緲泥塗三十年。  
文字何曾爲我用，  
機寒不覺受人憐。

(Ngạo n.hễ kiếm dài dựa trời xanh ; lẫn lóc bùn than ba mươi năm. Văn tự hà từng nhờ cậy được ? Đói rét bất giác phải nhờ lòng hương của người).

Ta xem thế thì nghèo, ốm, đói, rét, tất cả những nỗi thống khổ về vật chất tiên sinh không thoát khỏi nỗi nào.

Nhưng điều đau đớn nhất của tiên sinh, có lẽ là thấy mình sự nghiệp chưa thành chút gì mà đầu đã sớm bạc. Trong 65 bài ở tập *Thanh-hiến* có 17 bài nói về « bạch phát » hay là « bạch đầu », trong tập *Bắc hành* phần nhiều là thơ vịnh sử và hoài cổ mà cũng có đến 13 bài có những chữ ấy, trong 11 bài lẽ cũng có 2 bài nói về « đầu bạc », đó là chưa kể những bài mà những chữ ấy chỉ về người khác. Tiên sinh hình như lúc nào cũng bị cái lo đầu bạc nó ám ảnh. Tiên sinh là người đa tình đa cảm, lại gặp cảnh nhà tan nước mất, vì nhiều mối tư lự ưu uất, nhiều nỗi vất vả khổ sở nên bạc đầu rất sớm. Bài *Quỳnh - hải Nguyên tiêu* (Hồng-lĩnh vô gia huynh đệ tán, bạch đầu đa hận tuế thời thiên; cùng đồ lân nhữ giao tương kiến, hải giác thiên nhai tam thập niên 鴻嶺無家兄弟散, 白頭多恨歲辰遷. 窮途誰汝遙相見, 海角天涯三十年) và bài *Tự thán* thứ hai: (Tam tập hành canh lục xích thân, xuân thu đại tự bạch đầu tân 三十行庚六尺身, 春秋代序白頭新), cho ta biết rằng tiên sinh đầu bạc từ khi 30 tuổi. Đến bài tặng bạn là *Thực-dinh* (Bạch phát tiêu ma bản sĩ khí 白髮消磨貧士氣) thì nói rõ mối lo buồn chán nản của tiên sinh về điều ấy,

Cứ những câu « Thập tải phong trần khứ quốc xa, » 十載風塵去國除 (mười năm phong trần xa nước nhà) trong bài *U-cư* và « Thập tải phong trần ám ngọc trừ » 十載風塵暗玉除 (Mười năm phong trần không thấy thêm ngọc) trong bài *Bát mượn* thì ta thấy sau khi nhà Lê bại vong, tiên sinh lưu lạc có đến mười năm rồi mới trở về Tiên-diên. Gia phả nói rằng về đây tiên sinh chỉ lấy sơn thủy làm vui, hoặc đi săn hoặc đi câu. Bấy giờ tiên sinh có mưu trốn vào Gia-dịnh tìm chúa Nguyễn, vì thấy sức mình có nhược không thể một tay vãn hồi được vận nhà Lê, nên muốn bắt chước Trương Tử-Phong mượn tay Lưu Bang để báo thù chúa cũ. Nhưng việc tiết lộ, tiên sinh bị bắt giam mấy tháng ở Vinh. Sau khi được tha về thì tiên sinh yên phận làm một người ẩn sĩ, gắng quên cảnh loạn lạc ở xung quanh mà nhàn cư giữa cảnh vật tự nhiên.

Theo thi tập, trong khi ở Tiên-diên tiên sinh chỉ tìm vui thú trong sự đọc sách ngâm thơ, hay săn bắn.

Ta nên xem những bài *Tập thi* và *Tập ngữ* nói về cái thú cầm thú hay đồ thư, những bài *Hạnh lạc từ* 行樂詞 và *Lạp獵* nói về thú điền猎. Lại nhiều khi tiên sinh muốn tiêu sầu phải nhờ đến chén

rượu hay thú cầm ca. Trong bài *Hành lạc từ ta* lại thấy tiên sinh có giọng văn phóng đảng như Kim đao thiết ngọc soạn, mỹ tửu lũy bách chi, nhân sinh vô bách tải, hành lạc đương cập kỳ.....Dy Tề vô đại danh, Chích Kiêu vô đại lợi. Trung thọ chỉ bát thập, hà sự thiên niên kế? 金刀切玉饌,美酒累百卮.人生無百載,行樂當及期...夷齊無大名,跼蹐無大利.中壽只八十,何事千年計. (Dao vàng cắt liệp ngọc, rượu ngon uống trăm chén. Đời người ai trăm tuổi? Vui chơi còn kịp kỳ.....Dy Tề chẳng danh gì; Chích Kiêu chẳng lợi gì. Sống lâu trung bình chỉ 80 tuổi, cần gì mà phải lo việc nghìn năm?) đây là « Tịch thượng hữu kỳ kiêu như hoa, Hồ trung hữu tửu như kim ba. Thủy quân ngọc liêu hoãn cánh cấp, đắc cao ca xứ thả cao ca » 席上有妓嬌如花,壺中有酒如金波;翠管玉簫緩更急,得高歌處且高歌. (Trên tiệc có gái đẹp như hoa; trong vò có rượu như kim ba. Tiếng quản thủy tiếng tiêu ngọc, khi mau khi chậm; chỗ được hát to ta cứ hát to). Đó chẳng qua là những lời nói liêu lĩnh trong lúc

mua vui nhất thời dễ khuấy quên những nỗi sầu thảm trước mắt.

Riêng thường thì tiên sinh chỉ tìm vui thú trong cảnh vật tự nhiên. Trong bài lập có nhiều bài miêu tả cái thú vị của sự sinh hoạt ở nhà quê, như *Sơn cư*, *U cư*, *Thôn dã*, *Sơn thôn*, *Tạp thi*, *Tạp ngâm* v. v.

Có nhiều câu tả cảnh vật tự nhiên một cách rất đơn sơ và tế nhị, tỏ rằng tiên sinh có tình thú đối với tự nhiên rất tinh tế dồi dào, ví như :

« Sa chủy tàn lộ phi bạch lộ,  
« Lũng dần lạc nhật ngọa bàn ngư ».

沙 鷗 殘 蘆 飛 白 鷺,  
隴 頭 落 日 臥 寒 牛.

(Mũi cát lau tàn bay cò trắng, đầu bờ bóng xế nằm bò lạnh) trong bài *Đồng lung giang* ;

« Vi phong bất động sương thùy địa,  
« Tà nguyệt vô quang tinh mãn thiên ».

微 風 不 動 霜 陸 地,  
斜 月 無 光 星 滿 天.

(Gió lặng phắc, sương rơi đầy đất ; trăng xế mờ, sao sáng khắp trời) trong bài *Dạ tọa* ;

« Đoàn soa ngư chằm cô châu nguyệt,  
 « Trường địch đồng xuy cò kính phong.  
 « Đại địa văn chương tùy xứ kiến,  
 « Quân tâm hà sự thái song song? »

短 簫 漁 枕 孤 舟 月,  
 長 笛 童 吹 古 徑 風.  
 大 地 文 章 隨 處 見,  
 君 心 何 事 太 惻 惻.

(Anh chèo gỏi tôi ngẩn, trăng chiếu thuyền cò; đưa bé thổi địch dài, gió lòng đường hẽm. Vẽ đẹp trời đất nơi nào không có? Lòng anh việc gì mà cứ bồn chồn?)  
 trong bài *Hoàng-mai Kiều vãn điệu*.

Nhưng nếu ta đã đọc sách *Đoạn-trường tán-lạnh* thì ta không thấy cái tình thú đối với tự nhiên của tiên sinh có gì đáng lạ cả.

Nhưng Nguyễn Du ầu dật ở Tiên-diên để vui thú với cỏ cây non nước ít năm thì bị vua Gia-long triệu ra. Số là trong lớp cựu thần nhà Lê, một số ít như Lê Quỳnh theo được vua Chiêu-thống sang Trung-quốc để cùng chia cái đời vong mệnh với chúa minh, còn một số nhiều ở lại trong nước thì có một phần, sau khi vua đã chạy vẫn còn khảng khái mưu việc cần vương, nhưng trước sau đều bị quân Tây-sơn đánh dẹp cả. Bấy giờ có kẻ hoặc vì thời xu, hoặc vì thế

bách — như anh ruột Nguyễn Du là Nguyễn Nễ chẳng hạn — ra làm quan với nhà Tây-sơn, nhưng nhiều người sau khi thất bại thì ẩn náu ở nhà quê làm ngoan dân không chịu ra thờ chúa mới, ví như Nguyễn Du và Nguyễn Thiếp (người ta thường gọi là Lục niên phu tử). Kịp đến khi vua Gia-long đã đánh được quân Tây-sơn mà bắt thống Bắc Nam thì Triều-đình trưng triệu tất cả cự thần nhà Lê ra bổ dụng. Nguyễn Du cũng bị triệu trong số ấy. Tiên sinh phải khuất tiết mà ra cùng với mấy người khác như Ngô Vỵ, Trịnh Hiền, Võ Trinh, Nguyễn Duy Hiệp, Lê Duy Đản vân vân... Tiên sinh phải ra nhận chức quan của Triều-đình mới cũng là thế bất dĩ vậy. Xem bài thơ gởi cho bạn lúc làm quan ở Bắc, có những câu :

- « Hữu sinh bất đãi công hầu cốt,
- « Vô tử chung tâm thí lộc minh.
- « Tiền sát bắc song cao ngọa giả,
- « Bình cư vô sự đảo hư linh ».

有 生 不 待 公 侯 骨,  
 無 死 終 尋 冢 鹿 盟.  
 羨 殺 北 窓 高 臥 者,  
 平 居 無 事 到 虛 靈.

(Thân đã không mang cốt công hầu, chưa chết thì sao cũng tìm bạn hươu lợn. Thấy



người nằm khênh cửa sổ mà thèm quá; an nhân vô sự đến cõi hư linh), thì ta thấy tiên sinh, tuy thân ở quan mà lòng vẫn ước ao trở lại cảnh ẩn dật. Bài đưa bạn về Nam; *Tổng Nguyễn thất tịch qui Nam* 送阮七夕歸南 và bài *Ngẫu hứng* 偶興 cũng một ý ấy. Bài *Dạ tọa* 夜坐 có câu

« Bạch đầu sở kế duy y thực,  
Hà đắc cường ca tự thiếu niên ? »

白頭所計惟衣食，  
何得狂歌似少年。

(Đầu bạc cũng còn phải lo ăn mặc, làm sao được hát cuồng như kẻ thiếu niên ?) là cái thể miên trường đau đớn biết chừng nào.

Đọc *Đoạn trường tân-thanh* ta biết được cái tâm sự oái oăm của tiên sinh không thể bộc bạch cùng người đời mà phải ký thác vào một truyện tiểu thuyết. Đọc thi tập của tiên sinh ta mới biết rõ thêm về phẩm cách và cuộc đời lao tao bi đát của tiên sinh.

Dẫu địa vị của thi tập ở trong văn học sử không thể sánh được với địa vị của *Đoạn-trường tân-thanh*, — vì sách này đã mở một kỷ nguyên mới cho văn học nước nhà, — nhưng nó cũng vẫn có một giá trị đặc

biệt, những thơ thù phụng, thơ ứng chế, những thơ ca tụng thái bình hoặc thơ vô bệnh thân ngấm của các thi gia khác không thể bì kịp.

Về hình thức cũng như về nội dung, tôi tưởng thơ Nguyễn Du có thể đề vào hàng với thơ Cao Bá Quát và có thể đem so sánh với thơ Đường mà tôi thấy ảnh hưởng trong thơ Nguyễn Du rất là rõ rệt.

Nhưng trong thơ Đường, Nguyễn Du chịu ảnh hưởng sâu xa nhất là thơ Đỗ Phủ. Về hình thức, trong thi tập ta thấy phần nhiều là thơ luật, và thích thoảng xen ít bài cô phong. Nhưng cũng như Đỗ Phủ, thơ luật của Nguyễn Du thỉnh thoảng dùng ảo thê (không kể luật), mà có khi tiến sinh bỏ cả niêm nữa. Ở sự dùng chữ, cách đặt câu ta cũng thấy có nhiều ảnh hưởng của Đỗ Phủ. Ví như những chữ « chuyển hồng 轉蓬 », « phi hồng » 飛鴻 đề chỉ thân lưu lạc, thì Đỗ Phủ và Nguyễn Du đều hay dùng. Lại như câu « Kim tung tung, mã tranh tranh 金縱縱, 馬錚錚, ở đầu bài *Trở binh hành* 阻兵行 thì chẳng khác gì câu « Xa lán lán, mã tiêu tiêu 車駟駟, 馬蕭蕭 của Đỗ Phủ ở đầu bài « *Bình xa hành* » 兵車行. Câu « Sinh vị thành danh 身已衰

(*Tự thán*) của Nguyễn Du thì hình như là lặp lại cả câu « Nam nhi sinh bất thành danh thân đã già 男兒生不成名身已老 của Đỗ Phủ. Song Nguyễn Du chịu ảnh hưởng của Đỗ Phủ cũng không phải là việc lạ, vì đời Đỗ Phủ lưu ly sầu thảm, đói rét khổ sở còn hơn tiên sinh, cho nên không những tiên sinh thích văn mà còn có đồng tình mật thiết với người. Bài *Lỗi dương Đỗ Thiệu-lãng mộ* 來楊杜少陵墓 có những câu

« Thiên cổ văn chương thiên cổ sự,

« Bình sinh bội phục vị thường ly ».

千 古 文 章 千 古 事，  
平 生 佩 服 未 常 離。

(Văn chương thiên cổ, làm thầy thiên cổ ;  
bình sinh bội phục chưa từng lia).

« Đệ đại tương lân không sai lệ,

« Nhất cùng chí thử khởi công thi ».

異 代 相 憐 空 洒 淚，  
一 窮 至 此 豈 工 詩。

(Khác đời thương nhau luống rơi châu,  
cùng mà đến thế há phải là vì bay thơ ?)  
khiến ta thấy tấm lòng bội phục và tấm lòng  
thương xót của tiên sinh đối với vị thi thánh  
của Trung-quốc.

Thơ tiên sinh lại còn giống thơ Đỗ  
Phủ về tính chân thành. Đọc thơ ấy ta

có cảm giác rằng bài nào cũng là tâm sự xug động mạnh mẽ mà phải tiết ra ngoài, chứ không phải là thơ làm đề tiêu khiển hay thù ứng. Bởi thế tiên sinh rất ít dùng điển cổ, chỉ lòng cảm sao thì nói vậy. Tình chân thành ấy khiến thơ tiên sinh nhiều chỗ có khuynh hướng tả thực.

Những câu tả cảnh tôi đã dẫn ở trên kia, trích ở các bài *Đồng - lung giang*, *Hoàng-mai kiều vãn diêu* và *Dạ tọa* đều là tả cảnh thực tại. Bài *Long-thành cầm giả ca*, tiên sinh tả quang cảnh bữa tiệc hát ở Thăng-long dưới triều Tây-sơn và bình dung thần sắc của người con hát già, thực là những bức tranh hoạt động. Bài *Thái-bình mĩ ca giả* cũng là một bài tả thực tuyệt diệu, tiên sinh không dùng một lời nào bi thảm mà vẽ bết cái quang cảnh bi thảm vô cùng.

Trong cả hai tập thơ, ta không hề thấy có một bài nào là nhân tác, không có một bài nào là giao thiệp hoặc họa vãn. Đến những bài thơ nói về nhân vật lịch sử cũng là do cảnh thực mà làm đề bày tỏ cảm tình đối cảnh, chứ không phải như các bài thơ vịnh sử ta

thường thấy, tác giả chỉ dờ sách ra và bằng vào lý trí và tưởng tượng mà làm.

Tóm lại, thi tập của Nguyễn Du, không những giúp cho ta biết rõ được phẩm cách và sinh hoạt của tác giả *Đoạn-trường* *Idn-thanh*, mà tự nó cũng có một địa vị cao đặc biệt trong văn học sử vậy.

# MỤC - LỤC

## TỰA

I	Tiểu sử Nguyễn Du.	trang 11
II	Lai lịch sách ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH.	38
III	Từ KIM-VÂN-KIỆU TRUYỀN đến ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH	51
IV	Nhân vật.	81
V	Văn chương (I).	112
VI	Văn chương (II)	151
VII	Tư tưởng của Nguyễn-Du	173
VIII	Địa vị sách ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH trong tư tưởng và văn chương Việt-nam	185
	Nguyễn Du viết ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH vào lúc nào.	198
	Phụ-lục THI TẬP của Nguyễn Du.	208